

Số: 127 /2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định về chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ khai báo khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đối với phương tiện vận tải qua cửa khẩu cảng hàng không, cảng biển, đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 71/2014/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 07/2022/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 336/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định thực hiện thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN;

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 69/2022/NĐ-CP, Nghị định số 74/2023/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định số 34/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 112/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 34/2023/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 77/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 299/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 05/2021/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay;

Căn cứ Nghị định số 27/2011/NĐ-CP của Chính phủ về cung cấp, khai thác, xử lý, sử dụng thông tin về hành khách trước khi nhập cảnh Việt Nam qua đường hàng không;

Căn cứ Nghị định số 151/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định một số điều về biện pháp thi hành luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 236/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 194/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 165/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phòng bệnh;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 03/2025/QĐ-TTg và Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hải quan;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ khai báo khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đối với phương tiện vận tải qua cửa khẩu cảng hàng không, cảng biển, đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định các chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ khai báo khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng qua cửa khẩu cảng hàng không, cảng biển, đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan hải quan; công chức hải quan.
2. Người khai hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng.
3. Các cơ quan khác của Nhà nước trong việc phối hợp quản lý nhà nước đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng.

Điều 3. Chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ

1. Chỉ tiêu thông tin khai báo đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia:
 - a) Chỉ tiêu thông tin khai báo đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng qua cửa khẩu cảng biển tại Phụ lục I;
 - b) Chỉ tiêu thông tin khai báo đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua cửa khẩu cảng hàng không tại Phụ lục II;

c) Chỉ tiêu thông tin khai báo đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua cửa khẩu đường thủy nội địa tại Phụ lục III;

d) Chỉ tiêu thông tin khai báo đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ tại Phụ lục IV;

đ) Chỉ tiêu thông tin khai báo đối với tàu hỏa liên vận quốc tế xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu đường sắt tại Phụ lục V.

2. Mẫu chứng từ giấy để thực hiện khai báo đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng trong trường hợp Công thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố:

a) Mẫu chứng từ giấy để thực hiện khai báo đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng qua cửa khẩu cảng biển:

Thực hiện theo Mẫu các văn bản sử dụng trong hoạt động hàng hải ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 69/2022/NĐ-CP, Nghị định số 74/2023/NĐ-CP và Nghị định số 34/2025/NĐ-CP và tại Phụ lục VI Thông tư này.

b) Mẫu chứng từ giấy để thực hiện khai báo đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua cửa khẩu cảng hàng không tại Phụ lục VII;

c) Mẫu chứng từ giấy để thực hiện khai báo đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ tại Phụ lục VIII;

d) Mẫu chứng từ giấy để thực hiện khai báo đối với tàu hỏa liên vận quốc tế xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu đường sắt tại Phụ lục IX;

đ) Mẫu chứng từ giấy để thực hiện khai báo đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua cửa khẩu đường thủy nội địa:

Thực hiện theo Mẫu các văn bản sử dụng trong hoạt động hàng hải ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 69/2022/NĐ-CP, Nghị định số 74/2023/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định số 34/2025/NĐ-CP và tại Phụ lục X Thông tư này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2026.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Thông tư số 50/2018/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành các chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ khai báo khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đối với phương tiện qua cửa khẩu đường hàng không, đường biển, đường sắt, đường bộ và cửa khẩu đường sông theo quy định tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP của Chính phủ hết hiệu lực thi hành.

3. Việc áp dụng các thủ tục hành chính và thời điểm thực hiện thủ tục hành

chính theo cơ chế một cửa quốc gia được thực hiện theo công bố của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Trường hợp hệ thống công nghệ thông tin của các bộ, ngành chưa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật để tiếp nhận chỉ tiêu thông tin khai báo và xử lý, phản hồi kết quả thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về quản lý phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trong thời hạn tối đa 01 năm kể từ ngày Thông tư có hiệu lực.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

5. Quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính (Cục Hải quan) để được xem xét, hướng dẫn giải quyết./. *p*

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội, các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Bộ trưởng Ngô Văn Tuấn (để báo cáo);
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử Cục Hải quan;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu VT, CHQ (40 b)



Phụ lục I
CHỈ TIÊU THÔNG TIN KHAI BÁO ĐỐI VỚI TÀU BIỂN XUẤT CẢNH,
NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH, CHUYỂN CẢNG QUA CỬA KHẨU
CẢNG BIỂN THÔNG QUA CÔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 127 /2026/TT-BTC ngày 27 tháng 8 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

I. Bản khai chung (General declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
1	Tên tàu (Name of ship)	Nhập tên của tàu	X	
2	Loại tàu (Type of ship)	Nhập thông tin về loại tàu ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký	X	
3	Tên thuyền trưởng (Name of master)	Nhập tên thuyền trưởng của tàu	X	
4	Loại hồ sơ (Type of document)	Căn cứ loại hình tàu xuất nhập cảnh, quá cảnh tương ứng theo quy định để khai báo một trong loại hình sau: (1) Tàu nhập cảnh (2) Tàu xuất cảnh (3) Tàu quá cảnh (4) Tàu nhập cảnh - chuyển cảng (5) Tàu nhập cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi (6) Tàu xuất cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi (7) Tàu nhập cảnh tại cảng thủy nội địa (8) Tàu xuất cảnh tại cảng thủy nội địa (9) Tàu chuyển cảng - xuất cảnh (10) Loại khác	X	X
5	Tàu đến/rời cảng (Arrival/Departure)	Nhập một trong 2 hình thức: Tàu đến cảng hoặc tàu rời cảng	X	X
6	Số IMO (IMO number)	Nhập số IMO của tàu	X	
7	Hồ hiệu (Call sign)	Nhập số hồ hiệu của tàu	X	

8	Số chuyến đi (Voyage number)	Nhập số chuyến đi của tàu	X	
9	Quốc tịch tàu (Flag State of ship)	Nhập quốc tịch của tàu	X	X
10	Cảng đến/rời (Port of arrival/departure)	Nhập tên, mã cảng đến/rời	X	X
11	Cảng rời cuối cùng/cảng đích (Last port of call/next port of call)	Nhập tên, mã cảng rời cuối cùng đối với tàu nhập cảnh, quá cảnh hoặc đích cảng đến tiếp theo đối với tàu xuất cảnh	X	X
12	Thời gian đến/rời cảng (Date-time of arrival/departure)	Nhập cụ thể thông tin thời gian tàu đến/rời cảng theo định dạng DD/MM/YYYY HH:mm, bao gồm: (1) Thời gian dự kiến tàu đến vị trí đón trả hoa tiêu (2) Thời gian dự kiến tàu cập cảng (vị trí neo đậu tại cầu cảng nơi xếp/dỡ hàng theo kế hoạch điều động của cảng vụ)	X	
13	Vị trí của tàu tại cảng (Position of the ship in the port - berth or station)	Nhập cụ thể thông tin số, ký hiệu hoặc tên bến cảng hoặc cầu tàu hoặc vị trí tàu dự kiến neo đậu tại cảng	X	
14	Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng)/Certificate of registration (No., date of issue, port)	Nhập số giấy chứng nhận, ngày cấp giấy chứng nhận và cảng cấp giấy chứng nhận	X	
15	Tổng dung tích (Gross tonnage)	Nhập tổng dung tích của tàu		
16	Đơn vị tính tổng dung tích/Unit of gross tonnage	Nhập mã đơn vị tính dung tích hàng theo chuẩn UN/ECE Lưu ý: tham khảo “Mã đơn vị tính” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn		X
17	Dung tích có ích (Net tonnage)	Nhập dung tích có ích của tàu		
18	Đơn vị tính Dung	Nhập mã đơn vị tính dung tích có ích theo chuẩn		X

	tích có ích/Unit of net tonnage	UN/ECE Lưu ý: tham khảo “Mã đơn vị tính” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn		
19	Số lượng thuyền viên (Number of crew - incl. master)	Nhập số lượng thuyền viên (bao gồm cả thuyền trưởng)	X	
20	Số lượng hành khách (Number of passenger)	Nhập số lượng hành khách với tàu có chở hành khách	X	
21	Mã Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (Tax code)	Nhập mã số thuế của Đại lý (trong trường hợp khai thông qua đại lý)	X	
22	Tên Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (Name)	Nhập tên Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (trong trường hợp khai thông qua đại lý)	X	
23	Địa chỉ của Đại lý (Address)	Nhập theo địa chỉ đăng ký trên giấy đăng ký kinh doanh của Đại lý Lưu ý: cho phép người khai cập nhật/sửa dữ liệu đã khai	X	
24	Số điện thoại của Đại lý (Phone)	Nhập số điện thoại liên hệ của Đại lý Lưu ý: cho phép người khai cập nhật/sửa dữ liệu đã khai	X	
25	Số fax (Fax number)	Nhập số điện thoại liên hệ của Đại lý Lưu ý: cho phép người khai cập nhật/sửa dữ liệu đã khai		
26	Địa chỉ hộp thư điện tử (Email)	Nhập địa chỉ thư điện tử liên hệ của Đại lý Lưu ý: cho phép người khai cập nhật/sửa dữ liệu đã khai	X	
27	Đặc điểm chính của chuyến đi - hành trình của tàu (Brief particulars of voyage)	Nhập mã cảng (nếu có), tên cảng đối với: (1) Các cảng trước (2) Các cảng sẽ đến (3) Các cảng sẽ dỡ hàng Lưu ý: - Các cảng trước: khai tối đa 10 cảng và thời gian	X	

		đến/rời của từng cảng với định dạng DD/MM/YYYY - Các cảng sẽ đến, cảng sẽ dỡ hàng: mỗi mục khai tối thiểu 01 cảng, tối đa 03 cảng		
28	Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu (Description of the cargo)	- Nhập tên các hàng hóa chủ yếu (các mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn, trị giá lớn) vận chuyển trên tàu.	X	
29	Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải (The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities)	Nhập thông tin có hay không có yêu cầu (nếu có thì nêu cụ thể thông tin yêu cầu)	X	
30	Ghi chú (Remarks)	Món nước mũi, lái, trọng tải toàn phần, chiều dài lớn nhất, chiều rộng lớn nhất, chiều cao tính không) và các thông tin cần thiết khác (nếu có).		
31	Mã số Giấy phép rời cảng (Number of port clearance)	Nhập số Giấy phép rời cảng	X	
32	Tổng số vận đơn chủ (Master Bill)	Nhập tổng số vận đơn chủ	X	
33	Tổng số container có hàng (Quantity of loaded container)	Nhập tổng số container chứa hàng và các thông tin kèm theo, cụ thể như sau: Cont 20: (= TEU), Cont 40: (= TEU); Cont 45: (= TEU);	X	
34	Tổng số container rỗng (Quantity of empty container)	Nhập tổng số container rỗng và các thông tin kèm theo, cụ thể như sau: Cont 20: (= TEU), Cont 40: (= TEU); Cont 45: (= TEU);	X	
35	Tổng số hàng kiện (Quantity of packed cargo)	Nhập tổng số kiện và các thông tin kèm theo, cụ thể như sau: (= TNE/KGM), tổng số kiện /Total barrel	X	

		number:..... (đơn vị tính: chiếc, cái...../Units unit, piece.....).		
36	Tổng số hàng rời (Quantity of Bulk cargo)	Nhập tổng trọng lượng hàng rời và các thông tin kèm theo, cụ thể như sau: (=.....TNE/KGM).	X	
37	Tổng số hàng lỏng (Quantity of Liquid/gas cargo)	Nhập tổng trọng lượng hàng lỏng và các thông tin kèm theo, cụ thể như sau: (=.....TNE/KGM).	X	
Về kiểm dịch y tế (Theo các chỉ tiêu quy định tại Nghị định số 165/2026/NĐ-CP của Chính phủ)				
1.	Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh/ xử lý vệ sinh còn giá trị /Valid Ship Sanitation Control Exemption/Control Certificate	- Chọn một trong hai hình thức sau: Có; Không - Trường hợp chọn có, đề nghị cung cấp thông tin về giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh/ xử lý vệ sinh còn giá trị (nếu có) Thông tin về nơi cấp Ngày tháng cấp theo định dạng DD/MM/YYYY	X	
2.	Có phải kiểm tra lại hay không? (Re-inspection required?)	Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không	X	
3.	Có đến vùng Tổ chức Y tế thế giới khẳng định ảnh hưởng /Have you visited an affected area as defined by WHO?	Chọn một trong hai phương án: Có/Không	X	
4.	Có người chết không phải do tai nạn trong hành trình?/Has there been a death on board other than due to accident?	- Chọn một trong hai phương án: Có/Không - Nếu có, báo cáo chi tiết kèm theo	X	
5.	Có trường hợp nghi mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu hoặc	Chọn một trong hai phương án: Có/Không	X	

	trong quá trình hành trình hay không?/Is there any case of suspected infectious disease on board?			
6.	Có số hành khách bị ốm trong hành trình lớn hơn bình thường không?/Is the number of sick passengers during the voyage greater than normal?	- Chọn một trong hai phương án: Có/Không - Bao nhiêu người?	X	
7.	Hiện tại có người ốm trên tàu không?/Is there a sick person on board at present?	- Chọn một trong hai phương án: Có/Không - Nếu có, báo cáo chi tiết kèm theo	X	
8.	Có được nhân viên y tế can thiệp không?/Was a medical practitioner consulted?	- Chọn một trong hai phương án: Có/Không - Nếu có, báo cáo chi tiết kèm theo	X	
9.	Có biết điều gì có thể gây nhiễm hoặc lan truyền bệnh trên tàu không?/Are you aware of any condition on board which may lead to infection or spread of disease?	- Chọn một trong hai phương án: Có/Không - Nếu có, báo cáo chi tiết kèm theo	X	
10.	Có biện pháp vệ sinh nào (kiểm dịch, cách ly, tẩy trùng hoặc tẩy uế) được áp dụng trên tàu không?/Were any sanitary measures (quarantine, isolation, disinfection or decontamination) applied on board?	- Chọn một trong hai phương án: Có/Không - Nếu có, nêu cụ thể loại, nơi và thời gian áp dụng	X	

11.	Có người đi lậu vé trên tàu không/Are there any stowaways on board?	- Chọn một trong hai phương án: Có/Không - Nếu có, nơi họ lên tàu ở đâu (nếu biết)	X	
12.	Có động vật bị ốm hoặc động vật cảnh trên tàu không/Are there any sick animals or pets on board?	- Chọn một trong hai phương án: Có/Không	X	

2. Bản khai hàng hóa (Cargo declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
Thông tin chung về tàu (Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu, không phải thực hiện khai báo tại Bản khai hàng hóa)				
Thông tin hàng hóa				
1.	Mã hãng vận tải/ mã người phát hành vận đơn (Scac code/Carrier code)	Nhập mã hãng vận tải/mã người phát hành vận đơn theo bảng “mã người phát hành vận đơn” Lưu ý: Tham khảo tại bảng “Mã người phát hành vận đơn” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn	X	X
2.	Số vận đơn chủ (Master bill No.)	Nhập đầy đủ, chính xác theo số vận đơn chủ ghi trên chứng từ vận tải (bao gồm phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt nếu có). Lưu ý: Ký tự đặc biệt được phép khai gồm: ., - () / = ! “ % & * ; < >	X	
3.	Ngày phát hành vận đơn chủ (nếu có)/Date of issue of master bill (if any)	Nhập theo ngày phát hành vận đơn chủ ghi trên chứng từ vận tải với định dạng DD/MM/YYYY		
4.	Người gửi hàng (Consignor/ Shipper)	Nhập theo tên, địa chỉ người gửi hàng (tổ chức/cá nhân) ghi trên chứng từ vận tải: (1) Mã định danh (MST/ Giấy tờ định danh (Hộ chiếu/Căn cước/VNEID) (không bắt buộc) (2) Tên (tổ chức/cá nhân)	X	

		(3) Địa chỉ: Nhập tên quốc gia, thành phố người gửi hàng; địa chỉ số nhà, tên đường (nếu có) (4) Thông tin khác: Nhập thông tin khác (ví dụ: Số điện thoại, địa chỉ email....) (không bắt buộc)		
5.	Người nhận hàng (Consignee)	Nhập theo tên, địa chỉ của người nhận hàng (tổ chức/cá nhân) theo thông tin ghi trên chứng từ vận tải: (1) Mã định danh (MST/ Giấy tờ định danh (Hộ chiếu/CĂN CƯỚC/VNEID).. (không bắt buộc) (2) Tên (tổ chức/cá nhân) (3) Địa chỉ: Nhập tên quốc gia, thành phố người gửi hàng; địa chỉ số nhà, tên đường (nếu có) (4) Thông tin khác: Nhập thông tin khác (ví dụ: Số điện thoại, địa chỉ email....)(không bắt buộc)	X	
6.	Người được thông báo (Notify party)	Nhập theo tên, địa chỉ của người được thông báo (tổ chức/cá nhân) ghi trên chứng từ vận tải: (1) Mã định danh (MST/ Giấy tờ định danh (Hộ chiếu/ Căn cước /VNEID) (không bắt buộc) (2) Tên (tổ chức/cá nhân) (3) Địa chỉ: Nhập tên quốc gia, thành phố người gửi hàng; địa chỉ số nhà, tên đường (nếu có) (4) Thông tin khác: Nhập thông tin khác nếu có (ví dụ: Số điện thoại, địa chỉ email....)(không bắt buộc)	X	
7.	Người được thông báo 2 (Notify party 2)	Nhập theo tên, địa chỉ của người được thông báo (tổ chức/cá nhân) ghi trên chứng từ vận tải (nếu có)		
8.	Mã hàng hóa (HS code)	Nhập mã số HS của hàng hóa theo thông tin ghi trên chứng từ vận tải nếu có (ở mức độ 04 hoặc 06 hoặc 08 số theo số HS ban hành kèm danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam) Lưu ý: Trường hợp có nhiều mặt hàng thì khai mã số HS của loại hàng có giá trị chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng giá trị lô hàng		
9.	Mô tả hàng hóa (Cargo Description)	Nhập theo tên hàng, ký hiệu/số hiệu hàng hóa và các thông tin khác nếu có (gồm: model, ký/mã hiệu,	X	

		đặc tính, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, công dụng của hàng hóa, tổng số lượng container) ghi trên chứng từ vận tải.		
10.	Phương thức vận chuyển/Mode of transport	Chọn một trong các hình thức như sau: (1) Hàng vận chuyển bằng container (2) Hàng rời dạng kiện (hàng hóa khi giao nhận đóng dưới dạng bao, kiện, cuộn và giao nhận theo số lượng) (3) Hàng rời dạng xá (hàng hóa khi giao nhận không đóng dưới dạng bao, kiện, cuộn và giao nhận theo trọng lượng) (4) Hàng lỏng (hàng hóa khi giao nhận được bơm trực tiếp từ phương tiện nhập cảnh vào bồn, bể chứa hoặc ngược lại)		X
11.	Số hiệu container (Container number)	Nhập đầy đủ, chính xác số hiệu container theo đúng định dạng, chuẩn dữ liệu, cụ thể: khai báo bằng chữ in hoa, phần tiếp đầu ngữ và phần số container phải viết liền (không nhập dấu cách) và không nhập ký tự đặc biệt như: .,-)^(=!""%&*; <>@& ?:+'~... (chỉ bắt buộc với trường hợp hàng đóng trong container)	X	
12.	Số seal của container (Container seal number)	Nhập đầy đủ, chính xác theo số seal ghi trên chứng từ vận tải Lưu ý: Hàng hóa vận chuyển bằng container được gắn seal thuộc trường hợp bắt buộc nhập số seal khi khai báo		
13.	Trạng thái container (nếu có)/Container status (if any)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo, gồm 2 mã trạng thái: 1: Có hàng hóa 0: Rỗng (không chứa hàng) (chỉ bắt buộc với trường hợp hàng đóng trong container)	X	X
14.	Là hàng hóa nguy hiểm (Dangerous Goods)	Xác định có phải là hàng hóa nguy hiểm hay không, gồm 2 mã trạng thái: 1: Hàng hóa nguy hiểm 0: Không phải hàng hóa nguy hiểm	X	X

15.	Trọng lượng tịnh (Net weight)	Nhập theo trọng lượng của hàng hóa ghi trên chứng từ vận tải hoặc theo trọng lượng từng container (đối với hàng hóa vận chuyển bằng container)		
16.	Đơn vị tính trọng lượng tịnh/Unit of net weight	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE, ví dụ: KGM, TNE (tấn)... Lưu ý: tham khảo “Mã đơn vị tính” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn		X
17.	Trọng lượng (Gross weight)	Nhập theo trọng lượng của hàng hóa ghi trên chứng từ vận tải hoặc theo trọng lượng từng container (đối với hàng hóa vận chuyển bằng container)	X	X
18.	Đơn vị tính trọng lượng/Unit of weight	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE, ví dụ: KGM, TNE (tấn)... Lưu ý: tham khảo “Mã đơn vị tính” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn	X	X
19.	Tổng số kiện hàng (Number of packages)	Nhập tổng số kiện hàng ghi trên chứng từ vận tải (nếu có)	X	
20.	Đơn vị tính số lượng kiện/Unit of quantity of packages	Nhập mã đơn vị tính, ví dụ: CS: thùng, BX: hộp, PACKET: gói... Lưu ý: tham khảo “Mã đơn vị tính” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn	X	X
21.	Kích thước/Thể tích/Dimension/Volume	Nhập theo kích thước/thể tích của lô hàng ghi trên chứng từ vận tải (nếu có)		
22.	Đơn vị tính kích thước/thể tích/Unit of dimension/volume	Nhập mã đơn vị tính kích thước/thể tích Lưu ý: tham khảo “Mã đơn vị tính” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn		X
23.	Cảng xếp hàng (Port of loading)	Nhập mã cảng, tên cảng theo bảng mã UN LOCODE. Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cảng nước ngoài” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn	X	X

		(2) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: trường hợp cảng xếp hàng không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng “02 ký tự” + “ZZZ”		
24.	Cảng xếp hàng gốc/Original port of loading	Nhập mã cảng, tên cảng (nơi xếp hàng gốc) theo bảng mã UN LOCODE. Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cảng nước ngoài” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn (2) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: trường hợp cảng xếp hàng không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng “02 ký tự” + “ZZZ”		X
25.	Cảng quá cảnh/trung chuyển (Port of tranship/transit)	Nhập mã cảng, tên cảng theo bảng mã UN LOCODE. Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cảng nước ngoài” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn (2) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: trường hợp cảng xếp hàng không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng “02 ký tự” + “ZZZ”		X
26.	Cảng dỡ hàng (Port of unload/discharge)	Nhập tên cảng theo bảng mã UN LOCODE. Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cảng nước ngoài” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn (2) Đối với tàu xuất cảnh từ Việt Nam: Trường hợp cảng dỡ hàng tại nước ngoài không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng “02 ký tự” + “ZZZ” (3) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: Để doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi có đầy đủ thông tin khi làm thủ tục giao nhận với người nhận hàng thông qua kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu	X	X

		điện tử hải quan, người khai (hãng tàu/đại lý hãng tàu/Công ty giao nhận) cần nhập đầy đủ, chính xác mã bến cảng (nơi dỡ hàng thực tế tại cảng)		
27.	Cảng giao hàng/cảng đích (Port of destination/Final destination)	Nhập mã cảng, tên cảng theo bảng mã UN LOCODE. Lưu ý: tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cảng nước ngoài” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn		X
28.	Loại container (Container Size/Type)	Nhập thông tin loại container (20, 40, 45, RS...) (chỉ bắt buộc với trường hợp hàng đóng trong container)	X	
29.	Chủ sở hữu container (Container owned)	Lựa chọn một trong hình thức sau: (1) Trường hợp container thuộc quyền sở hữu của chủ hàng (SOC - Shipper Owned Container) thì nhập thông tin là “SOC” (2) Trường hợp container thuộc quyền sở hữu của hãng vận chuyển (COC - Carrier Owned Container) thì nhập thông tin là “COC”. (chỉ bắt buộc với trường hợp hàng đóng trong container)	X	X
30.	Phương thức thanh toán cước vận chuyển/Payment method	Chọn một trong hai phương thức thanh toán cước vận chuyển theo hợp đồng (1) Trả trước; (2) Trả sau		
31.	Đồng tiền thanh toán cước vận chuyển/Currency of freight payment	Nhập thông tin về đồng tiền thanh toán		
32.	Hình thức thanh toán cước vận chuyển/Mode of freight payment	Chọn một trong các hình thức thanh toán: (1) Tiền mặt; (2) Chuyển khoản; (3) khác		
33.	Số tiền cước/Freight amount	Nhập số tiền cước ghi trên hợp đồng vận chuyển kèm theo đồng tiền thanh toán		

3. Vận đơn chủ (Master bill of lading declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
-----	--------------------	----------------	----------	---------

Thông tin chung về tàu (Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu, không phải khai báo tại Vận đơn thứ cấp)

1.	Mã hãng vận tải/ mã người phát hành vận đơn (Scac code/Carrier code)	Nhập mã hãng vận tải/mã người phát hành vận đơn theo bảng “mã người phát hành vận đơn” Lưu ý: Tham khảo tại bảng “Mã người phát hành vận đơn” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn	X	X
2.	Số vận đơn chủ (Master bill No.)	Nhập đầy đủ, chính xác theo số vận đơn chủ ghi trên chứng từ vận tải (bao gồm phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt nếu có). Lưu ý: Ký tự đặc biệt được phép khai gồm: . , - () / = ! “ % & * ; < >	X	
3.	Ngày phát hành vận đơn chủ (nếu có)/Date of issue of master bill (if any)	Nhập theo ngày phát hành vận đơn chủ ghi trên chứng từ vận tải với định dạng DD/MM/YYYY		
4.	Người gửi hàng (Consignor/ Shipper)	Nhập theo tên, địa chỉ người gửi hàng (tổ chức/cá nhân) ghi trên chứng từ vận tải: (1) Mã định danh (MST/ Giấy tờ định danh (Hộ chiếu/ Căn cước /VNEID) (không bắt buộc) (2) Tên (tổ chức/cá nhân) (3) Địa chỉ: Nhập tên quốc gia, thành phố người gửi hàng; địa chỉ số nhà, tên đường (nếu có) (4) Thông tin khác: Nhập thông tin khác (ví dụ: Số điện thoại, địa chỉ email....) (không bắt buộc)	X	
5.	Người nhận hàng (Consignee)	Nhập theo tên, địa chỉ của người nhận hàng (tổ chức/cá nhân) theo thông tin ghi trên chứng từ vận tải: (1) Mã định danh (MST/ Giấy tờ định danh (Hộ chiếu/Căn cước/VNEID).. (không bắt buộc) (2) Tên (tổ chức/cá nhân) (3) Địa chỉ: Nhập tên quốc gia, thành phố người gửi hàng; địa chỉ số nhà, tên đường (nếu có) (4) Thông tin khác: Nhập thông tin khác (ví dụ: Số	X	

		điện thoại, địa chỉ email....)(không bắt buộc)		
6.	Người được thông báo (Notify party)	Nhập theo tên, địa chỉ của người được thông báo (tổ chức/cá nhân) ghi trên chứng từ vận tải: (1) Mã định danh (MST/ Giấy tờ định danh (Hộ chiếu/ Căn cước /VNEID) (không bắt buộc) (2) Tên (tổ chức/cá nhân) (3) Địa chỉ: Nhập tên quốc gia, thành phố người gửi hàng; địa chỉ số nhà, tên đường (nếu có) (4) Thông tin khác: Nhập thông tin khác nếu có (ví dụ: Số điện thoại, địa chỉ email....)(không bắt buộc)	X	
7.	Người được thông báo 2 (Notify party 2)	Nhập theo tên, địa chỉ của người được thông báo (tổ chức/cá nhân) ghi trên chứng từ vận tải (nếu có)		
8.	Mô tả hàng hóa (Cargo Description)	Nhập theo tên hàng, ký hiệu/số hiệu hàng hóa và các thông tin khác nếu có (gồm: model, ký/mã hiệu, đặc tính, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, công dụng của hàng hóa, tổng số lượng container) ghi trên chứng từ vận tải.	X	
9.	Phương thức vận chuyển/Mode of transport	Chọn một trong các hình thức như sau: (1) Hàng vận chuyển bằng container (2) Hàng rời dạng kiện (hàng hóa khi giao nhận đóng dưới dạng bao, kiện, cuộn và giao nhận theo số lượng) (3) Hàng rời dạng xá (hàng hóa khi giao nhận không đóng dưới dạng bao, kiện, cuộn và giao nhận theo trọng lượng) (4) Hàng lỏng (hàng hóa khi giao nhận được bơm trực tiếp từ phương tiện nhập cảnh vào bồn, bể chứa hoặc ngược lại)		X
10.	Danh sách container, seal (List of containers, seals)	Nhập đầy đủ, chính xác số hiệu container, seal theo đúng định dạng, chuẩn dữ liệu, cụ thể: khai báo bằng chữ in hoa, phần tiếp đầu ngữ và phần số container phải viết liền (không nhập dấu cách) và không nhập ký tự đặc biệt như: .,-)\^(=!“%&*; <@& ?+:+“”~... (chỉ bắt buộc với trường hợp hàng đóng trong	X	

		container)		
11.	Tổng trọng lượng tịnh (Net weight)	Nhập theo trọng lượng của hàng hóa ghi trên chứng từ vận tải hoặc theo trọng lượng từng container (đối với hàng hóa vận chuyển bằng container)		
12.	Đơn vị tính trọng lượng tịnh/Unit of net weight	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE, ví dụ: KGM, TNE (tấn)... Lưu ý: tham khảo “Mã đơn vị tính” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn		X
13.	Tổng trọng lượng (Gross weight)	Nhập theo trọng lượng của hàng hóa ghi trên chứng từ vận tải hoặc theo trọng lượng từng container (đối với hàng hóa vận chuyển bằng container)	X	X
14.	Đơn vị tính trọng lượng/Unit of weight	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE, ví dụ: KGM, TNE (tấn)... Lưu ý: tham khảo “Mã đơn vị tính” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn	X	X
15.	Tổng số kiện hàng (Number of packages)	Nhập tổng số kiện hàng ghi trên chứng từ vận tải (nếu có)	X	
16.	Đơn vị tính số lượng kiện/Unit of quantity of packages	Nhập mã đơn vị tính, ví dụ: CS: thùng, BX: hộp, PACKET: gói... Lưu ý: tham khảo “Mã đơn vị tính” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn	X	X
17.	Cảng xếp hàng (Port of loading)	Nhập mã cảng, tên cảng theo bảng mã UN LOCODE. Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cảng nước ngoài” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn (2) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: trường hợp cảng xếp hàng không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng “02 ký tự” + “ZZZ”	X	X
18.	Cảng xếp hàng gốc/Original port of	Nhập mã cảng, tên cảng (nơi xếp hàng gốc) theo bảng mã UN LOCODE.		X

	loading	Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cảng nước ngoài” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn (2) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: trường hợp cảng xếp hàng không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng “02 ký tự” + “ZZZ”		
19.	Cảng dỡ hàng (Port of unload/discharge)	Nhập tên cảng theo bảng mã UN LOCODE. Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cảng nước ngoài” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn (2) Đối với tàu xuất cảnh từ Việt Nam: Trường hợp cảng dỡ hàng tại nước ngoài không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng “02 ký tự” + “ZZZ” (3) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: Để doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi có đầy đủ thông tin khi làm thủ tục giao nhận với người nhận hàng thông qua kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, người khai (hãng tàu/đại lý hãng tàu/Công ty giao nhận) cần nhập đầy đủ, chính xác mã bến cảng (nơi dỡ hàng thực tế tại cảng)	X	X
20.	Cảng giao hàng/cảng đích (Port of destination/Final destination)	Nhập mã cảng, tên cảng theo bảng mã UN LOCODE. Lưu ý: tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cảng nước ngoài” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn		X
21.	Phương thức thanh toán cước vận chuyển/Payment method	Chọn một trong hai phương thức thanh toán cước vận chuyển theo hợp đồng (1) Trả trước; (2) Trả sau		
22.	Đồng tiền thanh toán cước vận chuyển/Currency of freight payment	Nhập thông tin về đồng tiền thanh toán		

23.	Hình thức thanh toán cước vận chuyển/Mode of freight payment	Chọn một trong các hình thức thanh toán: (1) Tiền mặt; (2) Chuyển khoản; (3) khác		
24.	Số tiền cước/Freight amount	Nhập số tiền cước ghi trên hợp đồng vận chuyển kèm theo đồng tiền thanh toán		

4. Vận đơn thứ cấp

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
Thông tin chung về tàu (Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu, không phải khai báo tại Vận đơn thứ cấp)				
Thông tin về hàng hóa				
1.	Mã hãng vận tải/ mã người phát hành vận đơn (Scac code/Carrier code)	Nhập mã hãng vận tải/mã người phát hành vận đơn theo bảng “mã người phát hành vận đơn” Lưu ý: Tham khảo tại bảng “Mã người phát hành vận đơn” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn	X	X
2.	Số vận đơn chủ/Master bill number	Nhập đầy đủ, chính xác theo số vận đơn chủ ghi trên chứng từ vận tải (bao gồm cả phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt nếu có). Lưu ý: (1) Người khai chỉ nhập được số vận đơn thứ cấp khi người phát hành vận đơn chủ đã khai báo thông tin vận đơn chủ trên Hệ thống (nếu có) (2) Ký tự đặc biệt được phép khai gồm: ., - () / = ! “ % & * ; < >	X	
3.	Ngày phát hành vận đơn chủ (nếu có)/Date of issue of master bill (if any)	Nhập theo ngày phát hành vận đơn ghi trên chứng từ vận tải với định dạng DD/MM/YYYY		
4.	Số vận đơn thứ cấp/House bill number	Nhập đầy đủ, chính xác theo số vận đơn ghi trên chứng từ vận tải (bao gồm cả phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt nếu có). Lưu ý:	X	

		(1) Người khai chỉ nhập được số vận đơn thứ cấp khi người phát hành vận đơn chủ đã khai báo thông tin vận đơn chủ trên Hệ thống (nếu có) (2) Ký tự đặc biệt được phép khai gồm: . , - () / = ! " % & * ; < >		
5.	Ngày phát hành vận đơn thứ cấp (nếu có)/Date of issue of house bill (if any)	Nhập theo ngày phát hành vận đơn ghi trên chứng từ vận tải với định dạng DD/MM/YYYY	X	
6.	Người gửi hàng (Consignor/ Shipper)	Nhập theo tên, địa chỉ người gửi hàng (tổ chức/cá nhân) ghi trên chứng từ vận tải (1) Mã định danh (MST/ Giấy tờ định danh (Hộ chiếu/ Căn cước /VNEID) (không bắt buộc) (2) Tên (tổ chức/cá nhân) (3) Địa chỉ: Nhập tên quốc gia, thành phố người gửi hàng; địa chỉ số nhà, tên đường (nếu có) (4) Thông tin khác: Nhập thông tin khác (ví dụ: Số điện thoại, địa chỉ email....) (không bắt buộc)	X	
7.	Người nhận hàng (Consignee)	Nhập theo tên, địa chỉ của người nhận hàng (tổ chức/cá nhân) theo thông tin ghi trên chứng từ vận tải: (1) Mã định danh (MST/ Giấy tờ định danh (Hộ chiếu/ Căn cước /VNEID) (không bắt buộc) (2) Tên (tổ chức/cá nhân) (3) Địa chỉ: Nhập tên quốc gia, thành phố người gửi hàng; địa chỉ số nhà, tên đường (nếu có) (4) Thông tin khác: Nhập thông tin khác (ví dụ: Số điện thoại, địa chỉ email....)	X	
8.	Người được thông báo (Notify party)	Nhập theo tên, địa chỉ của người được thông báo (tổ chức/cá nhân) ghi trên chứng từ vận tải: (1) Mã định danh (MST/ Giấy tờ định danh (Hộ chiếu/ Căn cước /VNEID) (không bắt buộc) (2) Tên (tổ chức/cá nhân) (3) Địa chỉ: Nhập tên quốc gia, thành phố người gửi hàng; địa chỉ số nhà, tên đường (nếu có)	X	

		(4) Thông tin khác: Nhập thông tin khác (ví dụ: Số điện thoại, địa chỉ email....)		
9.	Người được thông báo 2 (Notify party 2)	Nhập theo tên, địa chỉ của người được thông báo (tổ chức/cá nhân) ghi trên chứng từ vận tải (nếu có)		
10.	Mã hàng hóa (HS code)	Nhập mã số HS của hàng hóa theo thông tin ghi trên chứng từ vận tải nếu có (ở mức độ 04 hoặc 06 hoặc 08 số theo số HS ban hành kèm danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam) Lưu ý: trường hợp có nhiều mặt hàng thì khai mã số HS của loại hàng có giá trị chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng giá trị lô hàng		
11.	Mô tả hàng hóa (Cargo description)	Nhập theo tên hàng, ký hiệu, số hiệu hàng hóa và các thông tin khác nếu có (gồm: model, ký/mã hiệu, đặc tính, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, công dụng của hàng hóa) ghi trên chứng từ vận tải.	X	
12.	Trọng lượng tịnh (Net weight)	Nhập theo trọng lượng của hàng hóa ghi trên chứng từ vận tải hoặc theo trọng lượng từng container (đối với hàng hóa vận chuyển bằng container)		
13.	Đơn vị tính trọng lượng tịnh/Unit of net weight	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE, ví dụ: KGM, TNE (tấn)... Lưu ý: tham khảo “Mã đơn vị tính” trên địa chỉ Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn		X
14.	Trọng lượng (Gross weight)	Nhập theo trọng lượng của hàng hóa ghi trên chứng từ vận tải hoặc theo trọng lượng từng container (đối với hàng hóa vận chuyển bằng container)	X	X
15.	Đơn vị tính trọng lượng/Unit of weight	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE, ví dụ: KGM, TNE (tấn)... Lưu ý: tham khảo “Mã đơn vị tính” trên địa chỉ Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn	X	X
16.	Tổng số kiện hàng (Number of packages)	Nhập tổng số kiện hàng ghi trên chứng từ vận tải (nếu có)	X	
17.	Đơn vị tính số lượng kiện/Unit of	Nhập mã đơn vị tính, ví dụ: CS: thùng, BX: hộp, PACKET: gói...	X	X

	quantity of packages	Lưu ý: tham khảo “Mã đơn vị tính” trên địa chỉ Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn		
18.	Kích thước/thể tích/Dimension/Volume	Nhập theo kích thước/thể tích của lô hàng ghi trên chứng từ vận tải (nếu có).		
19.	Đơn vị tính kích thước/thể tích/Unit of dimension/volume	Nhập mã đơn vị tính kích thước/thể tích Lưu ý: tham khảo “Mã đơn vị tính” trên địa chỉ Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn		X
20.	Số hiệu container (Container number)	Nhập đầy đủ, chính xác số hiệu container theo đúng định dạng, chuẩn dữ liệu, cụ thể: khai báo bằng chữ in hoa, phần tiếp đầu ngữ và phần số container phải viết liền (không nhập dấu cách) và không nhập ký tự đặc biệt như: ., -)^(=!“%&*;<@& ?:+“”~... (chỉ bắt buộc với trường hợp hàng đóng trong container)	X	
21.	Số seal của container (Container seal number):	Nhập đầy đủ, chính xác theo số seal ghi trên chứng từ vận tải Lưu ý: hàng hóa vận chuyển bằng container được gắn seal thuộc trường hợp bắt buộc nhập số seal khi khai báo		
22.	Cảng xếp hàng (Port of loading)	Nhập mã cảng, tên cảng theo bảng mã UN LOCODE. Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cảng nước ngoài” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn (2) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: trường hợp cảng xếp hàng không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng “02 ký tự” + “ZZZ”	X	X
23.	Cảng xếp hàng gốc/Original port of loading	Nhập mã cảng, tên cảng (nơi xếp hàng gốc) theo bảng mã UN LOCODE. Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cảng nước ngoài” trên Cổng Thông tin điện tử của		X

		Cục Hải quan: www.customs.gov.vn (2) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: trường hợp cảng xếp hàng không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng “02 ký tự” + “ZZZ”		
24.	Cảng dỡ hàng (Port of unload/discharge)	Nhập mã cảng, tên cảng theo bảng mã UN LOCODE. Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cảng nước ngoài” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn (2) Đối với tàu xuất cảnh từ Việt Nam: Trường hợp cảng dỡ hàng tại nước ngoài không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng “02 ký tự” + “ZZZ” (3) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: Để doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi có đầy đủ thông tin khi làm thủ tục giao nhận với người nhận hàng thông qua kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, người khai (hãng tàu/đại lý hãng tàu/Công ty giao nhận) cần nhập đầy đủ, chính xác mã bến cảng (nơi dỡ hàng thực tế tại cảng)	X	X
25.	Cảng giao hàng/cảng đích (Port of destination/Final destination)	Nhập mã cảng, tên cảng theo bảng mã UN LOCODE. Lưu ý: tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cảng nước ngoài” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn		X
26.	Địa điểm giao hàng (Place of delivery)	Nhập thông tin mã địa điểm giao hàng (nếu có) Lưu ý: (1) Đối với hàng nhập khẩu: Nhập mã điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến (nơi lưu giữ hàng hóa nhập khẩu khi khai báo nhập khẩu) (2) Đối với hàng xuất khẩu: Nhập mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế (nơi lưu giữ hàng hóa xuất khẩu khi khai báo xuất khẩu) (3) Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến”, “Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên Cổng Thông tin điện tử của		X

		Cục Hải quan: www.customs.gov.vn		
27.	Phương thức giao hàng/Delivery method	Nhập phương thức giao hàng ghi trên chứng từ vận tải với một trong các hình thức sau: (1) CY/CY (2) CFS/CFS (3) CY/CFS (4) Khác	X	X
28.	Mã phương thức vận chuyển/Mode of transport code	Nhập mã phương thức vận chuyển theo thỏa thuận giao nhận hàng hóa giữa người khai (hãng tàu/Đại lý/Công ty giao nhận) với người nhận hàng (hàng nhập) hoặc người gửi hàng tại Việt Nam (hàng xuất) theo một trong các hình thức như sau: (1) Hàng vận chuyển bằng container (2) Hàng rời dạng kiện (hàng hóa khi giao nhận đóng dưới dạng bao, kiện, cuộn và giao nhận theo số lượng) (3) Hàng rời dạng xá (hàng hóa khi giao nhận không đóng dưới dạng bao, kiện, cuộn và giao nhận theo trọng lượng) (4) Hàng lỏng (hàng hóa khi giao nhận được bơm trực tiếp từ phương tiện nhập cảnh vào bồn, bể chứa hoặc ngược lại)	X	X
29.	Phương thức thanh toán cước vận chuyển/Payment method	Chọn một trong hai phương thức thanh toán cước vận chuyển theo hợp đồng (1) Trả trước (2) Trả sau		
30.	Đồng tiền thanh toán cước vận chuyển/Currency of freight payment	Nhập thông tin về đồng tiền thanh toán		
31.	Hình thức thanh toán cước vận chuyển/Mode of freight payment	Chọn một trong các hình thức thanh toán: (1) Tiền mặt; (2) Chuyển khoản; (3) khác		
32.	Số tiền cước/Freight amount	Nhập số tiền cước ghi trên hợp đồng vận chuyển kèm theo đồng tiền thanh toán		

5. Danh sách thuyền viên (Crew list declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
Thông tin chung về tàu (Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu, không phải khai báo tại danh sách thuyền viên)				
Thông tin thuyền viên (bao gồm cả thuyền trưởng)				
1.	Họ và tên (Family name, given name)	Nhập theo họ và tên thuyền viên ghi trên hộ chiếu với định dạng chữ in hoa, không dấu	X	
2.	Chức danh (Rank of rating)	Nhập chức danh thuyền viên (thuyền trưởng, đại phó, thợ máy, thủy thủ....)	X	X
3.	Quốc tịch (Nationality)	Nhập theo quốc tịch của thuyền viên ghi trên hộ chiếu	X	X
4.	Ngày sinh (Date of birth)	Nhập theo ngày sinh của thuyền viên ghi trên hộ chiếu theo định dạng DD/MM/YYYY	X	
5.	Nơi sinh (Place of birth)	Nhập theo nơi sinh của thuyền viên ghi trên hộ chiếu	X	
6.	Giới tính (Gender)	Nhập thông tin về giới tính: 1 (Nam); 2 (Nữ); 0 (Khác)	X	
7.	Số giấy tờ nhận dạng - Hộ chiếu của thuyền viên (Nature and No. of identity document - Seaman's passport)	Nhập chính xác, đầy đủ số số hộ chiếu của thuyền viên	X	
8.	Số Căn cước (No. of Vietnamese citizen Identity)	Khai số Căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam		
9.	Ngày cấp Căn cước (Issued date of Vietnamese citizen Identity)	Khai ngày cấp Căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam		
10.	Loại hộ chiếu (type of identity or travel document)	Nhập loại hộ chiếu: Phổ thông (P), Ngoại giao (D); Công vụ (O); Khác (nếu có)	X	X
11.	Quốc gia cấp hộ chiếu/Country of	Nhập theo tên quốc gia cấp hộ chiếu	X	X

	issue of passport			
12.	Ngày hết hạn hộ chiếu /Passport expiry date	Nhập ngày hết hạn ghi trên hộ chiếu theo định dạng DD/MM/YYYY	X	
13.	Cảng lên tàu (Port of embarkation): Nhập mã cảng lên tàu theo UN LOCODE	Nhập mã cảng theo bảng mã UN LOCODE Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cảng nước ngoài” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn (2) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: trường hợp cảng lên tàu không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng “02 ký tự” + “ZZZ”		X
14.	Cảng dự kiến rời tàu (Port of disembarkation on schedule): Nhập mã cảng rời tàu theo UN LOCODE	Nhập mã cảng theo bảng mã UN LOCODE (1) Tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cảng nước ngoài” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn (2) Đối với tàu xuất cảnh từ Việt Nam: Trường hợp cảng rời tàu (tại nước ngoài) không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng “02 ký tự” + “ZZZ”		X

6. Danh sách hành khách (Passenger list declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
Thông tin chung về tàu (do Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu, không phải khai báo tại danh sách hành khách)				
Thông tin hành khách				
1.	Họ và tên (Family name, given name)	Nhập theo họ và tên của hành khách ghi trên hộ chiếu với định dạng chữ in hoa, không dấu	X	
2.	Quốc tịch (Nationality)	Nhập theo quốc tịch của hành khách ghi trên hộ chiếu	X	X
3.	Ngày sinh (Date of birth)	Nhập theo ngày sinh của hành khách ghi trên hộ chiếu với định dạng DD/MM/YYYY	X	

4.	Nơi sinh (Place of birth)	Nhập theo nơi sinh của hành khách ghi trên hộ chiếu		
5.	Giới tính (Gender)	Nhập thông tin về giới tính: 1 (Nam); 2 (Nữ); 0 (Khác)	X	
6.	Số hộ chiếu (Serial number of identity or travel document)	Nhập số hộ chiếu của hành khách	X	
7.	Số Căn cước (No. of Vietnamese citizen Identity)	Khai số Căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam		
8.	Ngày cấp Căn cước (Issued date of Vietnamese citizen Identity)	Khai ngày cấp Căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam		
9.	Loại hộ chiếu (type of identity or travel document)	Nhập loại hộ chiếu (Phổ thông, ngoại giao...) của hành khách	X	X
10.	Quốc gia cấp/Country of issue	Nhập theo tên quốc gia cấp hộ chiếu	X	X
11.	Ngày hết hạn hộ chiếu /Passport expiry date	Nhập ngày hết hạn ghi trên hộ chiếu theo định dạng DD/MM/YYYY	X	
12.	Số thị thực (nếu có)/Visa number (if any)	Nhập số thị thực nếu có		
13.	Cảng lên tàu (Port of embarkation): Nhập mã cảng lên tàu theo UN LOCODE	Nhập mã cảng theo bảng mã UN LOCODE Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cảng nước ngoài” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn (2) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: trường hợp cảng lên tàu không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng “02 ký tự” + “ZZZ”	X	X
14.	Cảng rời tàu (Port of	Nhập mã cảng theo bảng mã UN LOCODE	X	X

	disembarkation): Nhập mã cảng rời tàu theo UN LOCODE	(1) Tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cảng nước ngoài” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn (2) Đối với tàu xuất cảnh từ Việt Nam: Trường hợp cảng rời tàu (tại nước ngoài) không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng “02 ký tự” + “ZZZ”		
15.	Hành khách quá cảnh hay không (Transit passenger or not)	Nhập một trong 2 trường hợp (1) Không quá cảnh; (2) Có quá cảnh	X	X
16.	Mục đích/Purpose	Nhập thông tin về mục đích chuyến đi: (1) Du lịch; (2) Công tác; (3) Thăm thân; (4) Quá cảnh; (5) Khác		X
17.	Hình thức đi/Type of travel	Nhập một trong các hình thức sau: (1) Cá nhân; (2) Theo đoàn; (3) Khác		X
Người trốn trên tàu (nếu có)				
1.	Thời gian phát hiện trên tàu (Time of discovery on vessel)	Nhập thông tin thời gian phát hiện trên tàu theo định dạng DD/MM/YYYY HH:mm:	X	
2.	Nơi tìm thấy trên tàu/Place found on board	Nhập thông tin về nơi tìm thấy trên tàu	X	
3.	Quốc gia xảy ra việc trốn trên tàu/Country where the stowaway boarded	Nhập thông tin về quốc gia xảy ra vụ việc theo bảng mã	X	X
4.	Lời khai lý do trốn trên tàu/Statement of	Nhập thông tin về lý do trốn trên tàu	X	

	reason for stowing away			
5.	Họ và tên người trốn trên tàu/Full name of stowaway	Nhập thông tin về họ và tên: Họ Tên Đệm và Tên	X	
6.	Giới tính /Gender	Nhập thông tin về giới tính 1 (Nam); 2 (Nữ); 0 (Khác)	X	
7.	Ngày sinh/Date of birth	Nhập thông tin theo định dạng DD/MM/YYYY	X	X
8.	Nơi sinh/Place of birth	Nhập thông tin nơi sinh	X	X
9.	Quốc tịch/Nationality	Nhập thông tin quốc tịch	X	X
10.	Địa chỉ nhà riêng/Home address	Nhập thông tin về địa chỉ	X	
11.	Quốc gia cư trú/Country of residence	Nhập thông tin về quốc gia cư trú	X	
12.	Số - loại giấy tờ nhận dạng/Number and type of identity document	Nhập thông tin về Số và Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu, Căn cước ...)	X	
13.	Thông tin khác (nếu có)	Nhập các thông tin khác có liên quan đến người trốn trên tàu như: Đích cuối cùng của người trốn trên tàu, Đặc điểm nhận dạng người trốn trên tàu, ngôn ngữ sử dụng, phương thức trốn trên tàu, kiểm kê tài sản người trốn trên tàu		

7. Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách (Passenger's luggage, Crew's luggage declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
Thông tin chung về tàu (Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu, không phải khai trên bản khai hành lý thuyền viên, hành khách)				
Thông tin hành lý thuyền viên				
1.	Họ và tên (Family name, given name)	Nhập theo họ và tên của thuyền viên ghi trên hộ chiếu với định dạng chữ in hoa, không dấu	X	

2.	Chức danh (Rank or rating)	Nhập chức danh thuyền viên (thuyền trưởng, đại phó, thợ máy, thủy thủ....)	X	X
3.	Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions)	Nhập theo tên hàng, số lượng, đơn vị tính số lượng, trọng lượng, đơn vị tính trọng lượng của hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (nếu có)	X	
4.	Trọng lượng/Weight	Nhập trọng lượng hành lý		
5.	Đơn vị tính/Unit	Nhập đơn vị tính		X
6.	Cảng xếp hàng (Port of loading)	Nhập mã cảng, tên cảng theo bảng mã UN LOCODE. Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cảng nước ngoài” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn (2) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: trường hợp cảng xếp hàng không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng “02 ký tự” + “ZZZ”		X
7.	Cảng dỡ hàng (Port of unload/discharge)	Nhập mã cảng, tên cảng theo bảng mã UN LOCODE. Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cảng nước ngoài” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn (2) Đối với tàu xuất cảnh từ Việt Nam: Trường hợp cảng dỡ hàng tại nước ngoài không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng “02 ký tự” + “ZZZ” (3) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: Để doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi có đầy đủ thông tin khi làm thủ tục giao nhận với người nhận hàng thông qua kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, người khai (hãng tàu/đại lý hãng tàu/Công ty giao nhận) cần nhập		X

		đầy đủ, chính xác mã bến cảng (nơi dỡ hàng thực tế tại cảng)		
Thông tin hành lý hành khách				
8.	Họ và tên (Family name, given name)	Nhập theo họ và tên của hành khách ghi trên hộ chiếu với định dạng chữ in hoa, không dấu	X	
9.	Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions)	Nhập theo tên hàng, số lượng, đơn vị tính số lượng, trọng lượng, đơn vị tính trọng lượng của hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (nếu có)	X	
10.	Trọng lượng/Weight	Nhập trọng lượng hành lý		
11.	Đơn vị tính/Unit	Nhập đơn vị tính		X
12.	Cảng xếp hàng (Port of loading)	Nhập mã cảng, tên cảng theo bảng mã UN LOCODE. Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cảng nước ngoài” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn (2) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: trường hợp cảng xếp hàng không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng “02 ký tự” + “ZZZ”		
13.	Cảng dỡ hàng (Port of unload/discharge)	Nhập mã cảng, tên cảng theo bảng mã UN LOCODE. Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cảng nước ngoài” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn (2) Đối với tàu xuất cảnh từ Việt Nam: Trường hợp cảng dỡ hàng tại nước ngoài không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng “02 ký tự” + “ZZZ” (3) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: Để doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi có		

		đầy đủ thông tin khi làm thủ tục giao nhận với người nhận hàng thông qua kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, người khai (hãng tàu/đại lý hãng tàu/Công ty giao nhận) cần nhập đầy đủ, chính xác mã bên cảng (nơi dỡ hàng thực tế tại cảng)		
--	--	---	--	--

8. Bản khai hàng hóa nguy hiểm (Dangerous goods manifest)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
Thông tin chung về tàu (Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu, không phải khai tại Bản khai hàng hóa nguy hiểm)				
Thông tin khai báo hàng hoá nguy hiểm				
1.	Người gửi hàng (Consignor/ Shipper)	Nhập theo tên, địa chỉ người gửi hàng (tổ chức/cá nhân) ghi trên chứng từ vận tải (1) Mã định danh (MST/ Giấy tờ định danh (Hộ chiếu/ Căn cước /VNEID) (không bắt buộc) (2) Tên (tổ chức/cá nhân) (3) Địa chỉ: Nhập tên quốc gia, thành phố người gửi hàng; địa chỉ số nhà, tên đường (nếu có) (4) Thông tin khác: Nhập thông tin khác (ví dụ: Số điện thoại, địa chỉ email....)		
2.	Người nhận hàng (Consignee)	Nhập theo tên, địa chỉ của người nhận hàng (tổ chức/cá nhân) theo thông tin ghi trên chứng từ vận tải: (1) Mã định danh (MST/ Giấy tờ định danh (Hộ chiếu/ Căn cước /VNEID) (không bắt buộc) (2) Tên (tổ chức/cá nhân) (3) Địa chỉ: Nhập tên quốc gia, thành phố người gửi hàng; địa chỉ số nhà, tên đường (nếu có) (4) Thông tin khác: Nhập thông tin khác (ví dụ: Số điện thoại, địa chỉ email....)		
3.	Người được thông báo (Notify party)	Nhập theo tên, địa chỉ của người được thông báo (tổ chức/cá nhân) ghi trên chứng từ vận tải: (1) Mã định danh (MST/ Giấy tờ định danh (Hộ chiếu/ Căn cước /VNEID) (không bắt buộc)		

		(2) Tên (tổ chức/cá nhân) (3) Địa chỉ: Nhập tên quốc gia, thành phố người gửi hàng; địa chỉ số nhà, tên đường (nếu có) (4) Thông tin khác: Nhập thông tin khác (ví dụ: Số điện thoại, địa chỉ email....)		
4.	Hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu (Booking/reference number)	Nhập số hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu		
5.	Mã hàng hóa (HS code)	Nhập mã số HS của hàng hóa theo thông tin ghi trên chứng từ vận tải nếu có (ở mức độ 04 hoặc 06 hoặc 08 số theo số HS ban hành kèm danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam) Lưu ý: Trường hợp có nhiều mặt hàng thì khai mã số HS của loại hàng có giá trị chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng giá trị lô hàng		
6.	Số hiệu container (Container number)	Nhập đầy đủ, chính xác số hiệu container theo đúng định dạng, chuẩn dữ liệu, cụ thể: khai báo bằng chữ in hoa, phần tiếp đầu ngữ và phần số container phải viết liền (không nhập dấu cách) và không nhập ký tự đặc biệt như: ., -)^(=! "%&*;<@& ?;+“”~... (chỉ bắt buộc với trường hợp hàng đóng trong container)	X	
7.	Số seal của Container (Container seal number)	Nhập đầy đủ, chính xác theo số seal ghi trên chứng từ vận tải Lưu ý: Hàng hóa vận chuyển bằng container được gắn seal thuộc trường hợp bắt buộc nhập số seal khi khai báo		
8.	Trọng lượng tịnh (Net weight)	Nhập theo trọng lượng của hàng hóa ghi trên chứng từ vận tải hoặc theo trọng lượng từng container (đối với hàng hóa vận chuyển bằng container)		
9.	Đơn vị tính trọng lượng tịnh/Unit of net weight	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE, ví dụ: KGM, TNE (tấn)... Lưu ý: tham khảo “Mã đơn vị tính” Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan:		X

		www.customs.gov.vn		
10.	Trọng lượng (Gross weight)	Nhập theo trọng lượng của hàng hóa ghi trên chứng từ vận tải hoặc theo trọng lượng từng container (đối với hàng hóa vận chuyển bằng container)	X	X
11.	Đơn vị tính trọng lượng/Unit of weight	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE, ví dụ: KGM, TNE (tấn)... Lưu ý: tham khảo “Mã đơn vị tính” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn	X	X
12.	Tổng số kiện hàng (Number of packages)	Nhập tổng số kiện hàng ghi trên chứng từ vận tải (nếu có)	X	
13.	Đơn vị tính số lượng kiện/Unit of quantity of packages	Nhập mã đơn vị tính, ví dụ: CS: thùng, BX: hộp, PACKET: gói... Lưu ý: tham khảo “Mã đơn vị tính” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn	X	X
14.	Kích thước/Thể tích/Dimension/Volume	Nhập theo kích thước/thể tích của lô hàng ghi trên chứng từ vận tải (nếu có)		
15.	Đơn vị tính kích thước/thể tích/Unit of dimension/volume	Nhập mã đơn vị tính kích thước/thể tích Lưu ý: tham khảo “Mã đơn vị tính” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn		X
16.	Mô tả hàng hóa (Cargo Description)	Nhập theo tên hàng, ký hiệu/số hiệu hàng hóa và các thông tin khác nếu có (gồm: model, ký/mã hiệu, đặc tính, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, công dụng của hàng hóa) ghi trên chứng từ vận tải.	X	
17.	Cảng xếp hàng (Port of loading)	Nhập mã cảng, tên cảng theo bảng mã UN LOCODE. Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cảng nước ngoài” Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn (2) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: trường hợp cảng xếp hàng không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã	X	X

		nước nơi tàu xếp hàng “02 ký tự” + “ZZZ”		
18.	Cảng dỡ hàng (Port of unload/discharge)	Nhập mã cảng, tên cảng theo bảng mã UN LOCODE. Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cảng nước ngoài” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn (2) Đối với tàu xuất cảnh từ Việt Nam: Trường hợp cảng dỡ hàng tại nước ngoài không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng “02 ký tự” + “ZZZ” (3) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: Đề doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi có đầy đủ thông tin khi làm thủ tục giao nhận với người nhận hàng thông qua kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, người khai (hãng tàu/đại lý hãng tàu/Công ty giao nhận) cần nhập đầy đủ, chính xác mã bên cảng (nơi dỡ hàng thực tế tại cảng)	X	X
19.	Cảng giao hàng/cảng đích (Port of destination/Final destination)	Nhập mã cảng giao hàng /cảng đích theo UN LOCODE Lưu ý: tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cảng nước ngoài” trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn		X
20.	Công ty vận chuyển (Proper shipping name) Nhập tên công ty vận chuyển	Nhập tên, địa chỉ công ty vận chuyển	X	
21.	Số UN (UN number)	Nhập số UN của hàng hóa	X	
22.	Điểm bốc cháy (Flash point - In oC, c.c.)	Nhập thông tin điểm bốc cháy của hàng hóa	X	
23.	Ô nhiễm biển (Marine pollutant)	Nhập thông tin ô nhiễm biển	X	
24.	Vị trí xếp hàng (Ems)	Nhập thông tin vị trí xếp hàng trên tàu	X	
25.	Thông tin bổ sung (Additional information)	Nhập thông tin bổ sung (nếu có)		

Vũ khí và vật liệu nổ (nếu có)				
1.	Loại vũ khí vật liệu nổ/Type of weapons and explosives	Nhập thông tin mô tả và chủng loại vũ khí và vật liệu cháy nổ	X	
2.	Số lượng/Quantity	Nhập thông tin về số lượng	X	
3.	Tên và số liệu/Name and specifications	Nhập thông tin về tên và số hiệu	X	
4.	Nơi cất giữ, bảo quản/Storage location	Nhập thông tin về nơi cất giữ, bảo quản	X	

9. Bản khai dự trữ của tàu (Ship's stores declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
Thông tin chung về tàu (Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu, không phải khai tại bản khai dự trữ tàu)				
Thông tin hàng hóa dự trữ trên tàu				
1.	Tên vật phẩm (Name of article)	Nhập tên vật phẩm dự trữ trên tàu	X	
2.	Số lượng (Quantity)	Nhập số lượng/trọng lượng vật phẩm dự trữ trên tàu	X	
3.	Đơn vị tính số lượng/trọng lượng (Kind of packages)	Nhập mã đơn vị tính, ví dụ: CS (thùng), BX (hộp), PACKET (gói)... Lưu ý: tham khảo "Mã đơn vị tính" trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn	X	X
4.	Vị trí lưu giữ vật phẩm trên tàu (Location on board)	Nhập tên hoặc ký, mã hiệu vị trí lưu giữ vật phẩm trên tàu	X	
5.	Sử dụng trên tàu (Official use)	Nhập mục đích sử dụng hàng hóa (hàng hóa chỉ dùng để sử dụng trên tàu)	X	

Phụ lục II

CHỈ TIÊU THÔNG TIN KHAI BÁO ĐỐI VỚI TÀU BAY XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH QUA CỬA KHẨU CẢNG HÀNG KHÔNG THÔNG QUA CÔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 127/2026/TT-BTC ngày 27 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Thông tin chuyến bay

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
1	Hãng vận chuyển (Operator code or Carrier Code)	Khai mã hãng vận chuyển. (tham khảo bảng “Mã hãng vận chuyển” tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
2	Số hiệu chuyến bay (Flight Number)	Khai đầy đủ, chính xác số hiệu chuyến bay. (theo định dạng như sau: bằng chữ in hoa, phần chữ và phần số phải viết liền; không Khai dấu cách và kí tự đặc biệt như: ., -)^(=!“%&*; < @& ?:+“”~...)	X	
3	Cảng/sân bay khởi hành (Port of departure)	Khai mã cảng nơi tàu bay xuất cảnh. (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
4	Cảng/sân bay hạ cánh (Port of arrival)	Khai mã cảng nơi tàu bay nhập cảnh (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
5	Cảng/sân bay quá cảnh (nếu có) (Port of transit)	Khai mã cảng nơi tàu bay quá cảnh. (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
6	Thời gian khởi hành dự kiến (Date-time of scheduled departure)	Khai thời gian tàu bay dự kiến khởi hành. (định dạng khai như sau: HH/MM; DD/MM/YYYY giờ, phút và ngày tháng năm tại địa phương))	X	
7	Thời gian đến dự kiến (Date-time of Scheduled Arrival)	Khai thời gian tàu bay dự kiến hạ cánh. (định dạng khai như sau: HH/MM; DD/MM/YYYY giờ, phút và ngày tháng năm tại địa phương)	X	
8	Mã cảng/sân bay xếp hàng (Airport)	Khai mã cảng hàng không nơi xếp hàng.	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
	Code of Loading)	(tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)		
9	Mã cảng/sân bay dỡ hàng (Airport Code of Unloading)	Khai mã cảng hàng không nơi dỡ hàng. (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
10	Mã cảng, sân bay đến (Airport Code of Arrival)	Khai mã cảng, sân bay nơi đến của hàng hóa. (tham khảo bảng “Mã sân bay” tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
11	Tổng trọng lượng hàng hoá (Total weight of cargo)	Khai tổng trọng lượng của hàng hoá được vận chuyển trên chuyến. (đơn vị khai báo: ki-lô-gam (kg))	X	
12	Tổng số vận đơn chủ (Total of Airway Bill)	Khai tổng số vận đơn chủ (Master Airway Bill) trên chuyến bay.	X	
13	Tổng số phi hành đoàn (Total Number of Crew Members)	Khai tổng số lượng phi hành đoàn trên tàu bay xuất cảnh/nhập cảnh.	X	
14	Tổng số hành khách (Total Number of Passengers)	Khai tổng số lượng hành khách trên tàu bay xuất cảnh/nhập cảnh.	X	
15	Tổng số lượng kiện hành lý (Number of luggage)	Khai đầy đủ tổng số lượng kiện hành lý ký gửi (nếu không có thì ghi 0)	X	
16	Tổng trọng lượng hành lý (Weight of luggage) trên chuyến bay	Khai tổng trọng lượng hành lý ký gửi theo chuyến bay. Trường hợp không có hành lý thì ghi 0. (đơn vị khai báo: ki-lô-gam (kg))	X	
17	Giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế còn hiệu lực	- Chọn một trong hai hình thức sau: Có (Yes); không (No) - Trường hợp chọn có, đề nghị cung cấp thông tin về giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận chuyển đường hàng không (nếu có) (1) Thông tin về nơi cấp (2) Ngày tháng cấp theo định dạng DD/MM/YYYY - Có phải kiểm tra lại không? Re-inspection required?	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
		Có hoặc Không		
18	Có đến vùng Tổ chức Y tế thế giới khẳng định ảnh hưởng	Chọn một trong hai phương án: Có (YES) Không (No)	X	

2. Bản khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Cargo Manifest)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
1	Số vận đơn chủ (Airway Bill Number)	Khai thông tin số vận đơn chủ. (định dạng khai như sau: Số vận đơn bao gồm phần số; viết liền; không chứa các ký tự đặc biệt như dấu cách, dấu phẩy, dấu chấm, gạch ngang, gạch chéo).	X	
2	Mô tả từng loại hàng hóa trên vận đơn chủ (Manifest Description Nature of Goods).	Mô tả từng loại hàng hóa trên vận đơn chủ. (Định dạng mô tả: Khai kí hiệu/số kí hiệu hàng hoá và các thông tin khác nếu có (gồm: model, kí/mã hiệu, đặc tính, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, công dụng của hàng hoá) ghi trên chứng từ vận tải).	X	
3	Phân loại đóng hàng đối với vận đơn (Packing type)	Lựa chọn loại hình tương ứng như sau: - Đối với trường hợp là hàng rời thì chọn "BULK" - Đối với hàng đóng trong thùng/mâm thì chọn "ULD"	X	
4	Trọng lượng (Weight)	Nhập trọng lượng hàng hóa của từng vận đơn chủ (theo đơn vị tính là kilogram (Kg))	X	
5	Số lượng hàng hóa trên vận đơn chủ (Number of Pieces)	Khai số lượng hàng hóa của vận đơn chủ theo hướng dẫn như sau: - Đối với hàng "BULK", khai rõ số lượng kiện - Đối với hàng "ULD" khai rõ số lượng ULD theo chi tiết số seri của ULD	X	
6	Mã cảng/sân bay nơi hàng hoá vận chuyển đi (Airport Code)	Khai mã cảng hàng không nơi hàng hoá được vận chuyển đi, trước khi được xếp lên tàu bay vận chuyển (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
7	Mã cảng/sân bay dỡ hàng (Airport Code of Unloading)	Khai mã cảng hàng không nơi dỡ hàng. (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
8	Thời gian dự kiến dỡ hàng	Khai thời gian dự kiến dỡ hàng ra khỏi tàu bay. (định dạng khai như sau: HH/MM; DD/MM/YYYY giờ, phút và ngày tháng năm tại địa phương))	X	

3. Vận đơn chủ (Master bill of lading declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
1	Mã Hãng vận chuyển (Operator code or Carrier Code)	Khai mã hãng vận chuyển. (tham khảo bảng “Mã hãng vận chuyển” tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
2	Số hiệu chuyến bay (Flight Number)	Khai đầy đủ, chính xác số hiệu chuyến bay. (theo định dạng như sau: bằng chữ in hoa, phần chữ và phần số phải viết liền; không Khai dấu cách và kí tự đặc biệt như: .,-)\(!"%&*; ◇@& ?:+“”~...)	X	
3	Số vận đơn chủ (Airway Bill Number)	Khai thông tin số vận đơn chủ. (định dạng khai như sau: Số vận đơn bao gồm phần chữ và hoặc phần số; viết liền; không chứa các ký tự đặc biệt như dấu cách, dấu phẩy, dấu chấm, gạch ngang, gạch chéo.)	X	
4	Ngày phát hành vận đơn chủ (Issuing Date)	Khai ngày phát hành vận đơn (định dạng khai như sau: DD/MM/YYYY)	X	
5	Người vận chuyển/người gửi hàng trên vận đơn chủ (Name of shipper/consignor)	Khai thông tin về Người vận chuyển/người gửi hàng trên vận đơn chủ. (định dạng khai như sau: tên, địa chỉ, số điện thoại, hộp thư điện tử, mã số bưu chính (nếu có) của người gửi hàng lên hệ thống. Trường hợp Người vận chuyển/người gửi hàng có mã số thuế thì cập nhật mã số thuế lên hệ thống)	X	
6	Người nhận hàng trên vận đơn chủ (Name of consignee)	Khai thông tin tên người nhận hàng trên vận đơn (đại diện hãng vận tải, ngân hàng...) (định dạng khai như sau: tên, địa chỉ, số điện thoại, hộp thư điện tử, mã số bưu chính (nếu có) của người gửi hàng lên hệ thống). Trường hợp Người nhận hàng có mã số thuế thì cập nhật mã số thuế lên hệ thống.)	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
7	Người được thông báo vận đơn chủ (Name of consignee)	Khai thông tin tên người được thông báo trên vận đơn (đại diện hãng vận tải, ngân hàng...) (định dạng khai như sau: tên, địa chỉ, số điện thoại, hộp thư điện tử, mã số bưu chính (nếu có) của người gửi hàng lên hệ thống. Trường hợp Người nhận hàng có mã số thuế thì cập nhật mã số thuế lên hệ thống.)	X	
8	Mã Cảng/sân bay khởi hành (Port of departure)	Khai mã cảng nơi tàu bay xuất cảnh. (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
9	Mã Cảng, sân bay hạ cánh đầu tiên (To)	Nhập mã cảng, sân bay chuyển tải (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
10	Mã Cảng đích trên vận đơn (Airport of Destination)	Khai thông tin mã Địa điểm đích nơi hàng hóa đến trên vận đơn. (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
11	Mô tả hàng hóa trên vận đơn chủ (Manifest Description Nature of Goods)	Mô tả tên hàng trên vận đơn chủ. (Định dạng mô tả: Khai ký hiệu/số ký hiệu hàng hoá và các thông tin khác nếu có (gồm: model, ký/mã hiệu, đặc tính, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, công dụng của hàng hoá) ghi trên chứng từ vận tải. Trường hợp trong vận đơn có nhiều chủng loại hàng thì khai báo tên hàng đặc trưng.)	X	
12	Phân loại mặt hàng (Good Classification)	Nhập ký hiệu phân loại mặt hàng theo chuẩn phân loại, bao gồm: AVI = động vật sống COL = hàng đông lạnh COU = thư tín DIP = thư ngoại giao HEA = hàng trọng lượng nặng HUM = thi thể ICE= đá lạnh khô	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
		PEA= sản phẩm sẵn bán PEF= cây cỏ hoa lá PEM= thịt PEP= hoa quả và rau củ PER= hàng dễ bị thiu thối PES= cá và hải sản ...		
13	Số lượng kiện hàng hóa trên vận đơn chủ (Number of Pieces)	Khai số lượng kiện hàng hoá của vận đơn chủ.	X	
14	Trọng lượng (Weight)	Nhập trọng lượng hàng hoá trên vận đơn (theo đơn vị tính là kilogram (Kg))	X	
15	Loại container (Unit Load Device)	Nhập loại container (ULD) dùng để vận chuyển hàng hóa Ví dụ: LD-1, LD-3 Reefer, HMA Stall, PLA Half Pallet... (Chỉ bắt buộc nếu vận chuyển bằng ULD hoặc Pallet)	X	
16	Cước phí vận chuyển (Freight)	Khai thông tin cước phí vận chuyển mà Hãng hàng không quy định	X	X
17	Tiền tệ (Currency)	Khai thông tin về đơn vị tiền tệ dùng để tính cước vận chuyển (tham khảo bảng mã tiền tệ trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	
18	Hình thức trả cước phí (Payment Method)	Lựa chọn các phương thức tính cước phí như sau: - Cước phí trả trước, chọn PPD (Prepaid), - Cước phí trả sau, chọn COLL (collect)	X	
19	Phương thức thanh toán cước phí (Charges code)	Lựa chọn các phương thức thanh toán cước phí như sau: PP: All charges prepaid Cash (trả trước TM) PX: All charges prepaid Credit (trả trước CK) PZ: All charges prepaid by Credit Card (thẻ) PG: All charges prepaid by GBL (bảng giá chung) CP: Destination Collet Cash CX: Destination Collect Credit CM: Destination Collect by MCO (Miscellaneous)	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
		Charges Order) NC: No charge NT: No weight charge - Other charges collect NZ: No weight charges - Other charges prepaid by credit NG: No weight charge - Other charges prepaid by GBL NP: No weight charge - Other charges prepaid by cash NX: No weight charge - Other charges prepaid by cash CA: Partial collect credit - Partial prepaid cash CB: Partial collect credit - Partial prepaid credit CE: Partial collect credit card - Partial prepaid cash CH: Partial collect credit card - Partial prepaid credit PC: Partial prepaid cash – Partial collect cash PD: Partial prepaid credit – Partial collect cash PE: Partial prepaid credit card – Partial collect cash PH: Partial prepaid credit card – Partial collect credit PF: Partial prepaid credit card – Partial collect credit card		
20	Trị giá khai báo hải quan (Declared Value for Customs)	Nhập trị giá khai báo hải quan. Trường hợp không khai báo trị giá hải quan thì điền “NVD”	X	

4. Vận đơn thứ cấp (House bill of lading declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
1	Số vận đơn chủ (AWB Number)	Khai thông tin về Số vận đơn chủ của hàng hóa. (định dạng khai như sau: Số vận đơn bao gồm phần chữ và hoặc phần số; viết liền; không chứa các ký tự đặc biệt như dấu cách, dấu phẩy, dấu chấm, gạch ngang, gạch chéo.	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
2	Số vận đơn thứ cấp (HWB Serial Number)	Khai thông tin về Số vận đơn thứ cấp. (định dạng khai như sau: Số vận đơn bao gồm phần chữ và hoặc phần số; viết liền; không chứa các ký tự đặc biệt như dấu cách, dấu phẩy, dấu chấm, gạch ngang, gạch chéo)	X	
3	Người gửi hàng trên vận đơn thứ cấp	Khai thông tin tên người gửi hàng trên vận đơn thứ cấp. (định dạng khai như sau: tên, địa chỉ, số điện thoại, hộp thư điện tử, mã số bưu chính (nếu có) của người gửi hàng lên hệ thống. Trường hợp Người vận chuyển/người gửi hàng có mã số thuế thì cập nhật mã số thuế lên hệ thống.	X	
4	Mã sân bay gửi hàng trên vận đơn thứ cấp	Nhập mã sân bay bao gồm 02 ký tự. (tham khảo bảng “Mã sân bay” tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	
5	Người nhận hàng trên vận đơn thứ cấp	Khai thông tin tên người nhận hàng trên vận đơn thứ cấp. (định dạng khai như sau: tên, địa chỉ, số điện thoại, hộp thư điện tử, mã số bưu chính (nếu có) của người gửi hàng lên hệ thống. Trường hợp Người nhận hàng có mã số thuế thì cập nhật mã số thuế lên hệ thống.	X	
6	Người được thông báo trên vận đơn thứ cấp	Khai thông tin tên người được thông báo trên vận đơn thứ cấp. (định dạng khai như sau: tên, địa chỉ, số điện thoại, hộp thư điện tử, mã số bưu chính (nếu có) của người gửi hàng lên hệ thống. Trường hợp Người nhận hàng có mã số thuế thì cập nhật mã số thuế lên hệ thống.		
7	Mã nước người nhận hàng trên vận đơn thứ cấp	Nhập mã nước bao gồm 02 ký tự. (tham khảo bảng “Mã nước” tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
8	Mã Cảng đích của hàng hoá trên vận đơn thứ cấp (Airport of	Nhập mã cảng, sân bay nơi hàng hoá đến	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
	Destination)	(tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)		
9	Mô tả hàng hóa trên vận đơn thứ cấp (Description Nature of Goods)	Mô tả tên hàng trên vận đơn thứ cấp. (Định dạng mô tả: Khai kí hiệu/số kí hiệu hàng hoá và các thông tin khác nếu có (gồm: model, kí/mã hiệu, đặc tính, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, công dụng của hàng hoá) ghi trên chứng từ vận tải. Trường hợp trong vận đơn có nhiều chủng loại hàng thì khai báo tên hàng đặc trưng.)	X	
10	Số lượng kiện hàng hóa (Number of Pieces)	Nhập tổng số kiện hàng hoá trên vận đơn thứ cấp * Lưu ý: Chỉ nhập số nguyên dương.	X	
11	Trọng lượng trên vận đơn thứ cấp (Weight)	Nhập trọng lượng hàng hoá (theo đơn vị tính là kilogram (Kg))	X	
12	Loại container (Unit Load Device)	Nhập loại container (ULD) dùng để vận chuyển hàng hóa. Ví dụ: LD-1, LD-3 Reefer, HMA Stall, PLA Half Pallet... (Chỉ bắt buộc nếu vận chuyển bằng ULD hoặc Pallet)	X	
13	Phân loại mặt hàng (Good Classification)	Nhập ký hiệu phân loại mặt hàng theo chuẩn phân loại, bao gồm: AVI = động vật sống COL = hàng đông lạnh COU = thư tín DIP = thư ngoại giao HEA = hàng trọng lượng nặng HUM = thi thể ICE= đá lạnh khô PEA= sản phẩm săn bắn PEF= cây cỏ hoa lá PEM= thịt PEP= hoa quả và rau củ PER= hàng dễ bị thiu thối	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
		PES= cá và hải sản ...		
14	Mã nguyên tệ (ISO Currency Code)	Nhập mã đơn vị tiền tệ của phí vận chuyển (theo bảng mã đơn vị tiền tệ trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn) * Lưu ý: Trường hợp đơn vị tiền tệ khai báo là “VND”, người khai hải quan chỉ có thể khai được trị giá theo số nguyên. Đối với các đơn vị tiền tệ khai báo khác, người khai hải quan có thể khai trị giá tối đa đến 4 chữ số thập phân)	X	X
15	Căn cứ trả phí	Lựa chọn thông tin xác định trả phí như sau: - Trường hợp trả phí theo trọng lượng thì chọn “Weight”. - Trường hợp trả phí theo trị giá thì chọn “Valuation”	X	
16	Cước phí vận chuyển (Freight)	Khai thông tin cước phí vận chuyển trên vận đơn thứ cấp.	X	
17	Tiền tệ (Currency)	Khai thông tin về đơn vị tiền tệ dùng để tính cước vận chuyển (tham khảo bảng mã tiền tệ trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	
18	Hình thức trả cước phí (Payment Method)	Lựa chọn các phương thức tính cước phí như sau: - Cước phí trả trước, chọn PPD (Prepaid), - Cước phí trả sau, chọn COLL (collect)	X	
19	Phương thức thanh toán cước phí (Charges code)	Lựa chọn các phương thức thanh toán cước phí như sau: PP: All charges prepaid Cash (trả trước TM) PX: All charges prepaid Credit (trả trước CK) PZ: All charges prepaid by Credit Card (thẻ)	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
		PG: All charges prepaid by GBL (bảng giá chung) CP: Destination Collet Cash CX: Destination Collect Credit CM: Destination Collect by MCO (Miscellaneous Charges Order) NC: No charge NT: No weight charge - Other charges collect NZ: No weight charges - Other charges prepaid by credit NG: No weight charge - Other charges prepaid by GBL NP: No weight charge - Other charges prepaid by cash NX: No weight charge - Other charges prepaid by cash CA: Partial collect credit - Partial prepaid cash CB: Partial collect credit - Partial prepaid credit CE: Partial collect credit card - Partial prepaid cash CH: Partial collect credit card - Partial prepaid credit PC: Partial prepaid cash – Partial collect cash PD: Partial prepaid credit – Partial collect cash PE: Partial prepaid credit card – Partial collect cash PH: Partial prepaid credit card – Partial collect credit PF: Partial prepaid credit card – Partial collect credit card		
20	Trị giá khai báo cho vận chuyển (Declared Value for Carriage)	Nhập trị giá khai báo cho vận chuyển. Trường hợp không có khai báo giá trị hàng	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
		thì điền từ NVD		
21	Trị giá khai báo hải quan (Declared Value for Customs)	Nhập trị giá khai báo hải quan. Trường hợp không khai báo trị giá hải quan thì điền “NVD”	X	
22	Số tiền bảo hiểm (Amount of Insurance)	Nhập số tiền đã trả cho bảo hiểm; Trường hợp không mua bảo hiểm thì ghi XXX	X	

5. Danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay (Crew list declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
1	Hãng vận chuyển (Operator code or Carrier Code)	Khai mã hãng vận chuyển. (tham khảo bảng “Mã hãng vận chuyển” tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
2	Số hiệu chuyến bay (Flight Number)	Khai đầy đủ, chính xác số hiệu chuyến bay. (theo định dạng như sau: bằng chữ in hoa, phần chữ và phần số phải viết liền; không Khai dấu cách và kí tự đặc biệt như: .,-)\(!“%&*; ◇@& ?:+“’~...)	X	
3	Cảng/sân bay khởi hành (Port of departure)	Nhập thông tin về cảng/sân bay khởi hành (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
4	Cảng/sân bay quá cảnh (nếu có) (Port of transit)	Nhập thông tin về cảng/sân bay quá cảnh (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
5	Cảng/sân bay hạ cánh (Port of arrival)	Nhập thông tin về cảng/sân bay hạ cánh (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
6	Họ và tên tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay (Surname/Given Name(s))	Nhập đầy đủ họ và tên của tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay	X	

STT	Chi tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
7	Giới tính (Gender)	Nhập thông tin mô tả giới tính	X	
8	Quốc tịch (Nationality)	Khai mã quốc gia gồm 02 kí tự. (tham khảo bảng “Mã nước” tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
9	Ngày sinh của tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay (Date of Birth)	Nhập đầy đủ ngày tháng năm sinh (DD/MM/YYYY) của hành khách/tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay	X	
10	Chức danh	Nhập chức danh của thành viên Tổ bay	X	
11	Số giấy tờ liên quan (loại giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh) (Doc. No)	Nhập đầy đủ số hộ chiếu hoặc chứng từ tương đương hộ chiếu	X	
12	Loại giấy tờ (có giá trị xuất cảnh/nhập cảnh) (Document Type)	Nhập là Hộ chiếu hay chứng từ khác tương đương hộ chiếu.	X	
13	Nơi cấp (Place of issue)	Nhập quốc gia cấp hộ chiếu hoặc chứng từ tương đương hộ chiếu.	X	
14	Ngày hết hạn của giấy tờ liên quan (Expiration Date of Official Travel Document)	DD/MM/YYYY, Nhập ngày tháng năm hết hạn của hộ chiếu hoặc chứng từ tương đương hộ chiếu.	X	
15	Số Căn cước (No. of Vietnamese citizen Identity)	Khai số Căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam	X	
16	Ngày cấp Căn cước (Issued date of Vietnamese citizen Identity)	Khai ngày cấp Căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam	X	
17	Số thẻ hành lý (Baggage tag number)	Nhập đầy đủ số thẻ hành lý ký gửi. Trường hợp không có hành lý ký gửi thì ghi 0	X	
18	Số lượng kiện hành lý (Number of piece of baggage)	Nhập đầy đủ lượng kiện hành lý ký gửi. Trường hợp không có hành lý ký gửi thì ghi 0	X	
19	Trọng lượng hành lý (baggage weight)	Nhập tổng trọng lượng hành lý ký gửi. Trường hợp không có hành lý thì ghi 0	X	
20	Cảng lên tàu bay	Nhập mã cảng nơi tổ lái và nhân viên làm việc	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
	(Place/Port of Original Embarkation)	trên tàu bay lên tàu bay (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)		
21	Cảng rời tàu bay (Place/Port of Debarkation)	Nhập mã cảng nơi hành khách/tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay xuống tàu bay (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X

6. Danh sách hành khách (Passenger list declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
1	Cảng/sân bay khởi hành (Port of departure)	Nhập thông tin về cảng/sân bay khởi hành (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
2	Cảng/sân bay quá cảnh (nếu có) (Port of transit)	Nhập thông tin về cảng/sân bay quá cảnh (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
3	Cảng/sân bay hạ cánh (Port of arrival)	Nhập thông tin về cảng/sân bay hạ cánh (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
4	Vị trí chỗ ngồi của hành khách (Seat)	Nhập số ghế của hành khách (Enter the passenger's seat number)	X	
5	Họ và tên hành khách (Surname/Given Name(s))	Nhập đầy đủ họ và tên của hành khách (Enter the passenger's full name)	X	
6	Giới tính (Gender)	Nhập thông tin mô tả giới tính (Enter the passenger's gender)	X	
7	Quốc tịch (Nationality)	Khai mã quốc gia gồm 02 ký tự. (tham khảo bảng "Mã nước" tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
8	Ngày sinh của hành khách (Date of Birth)	Nhập đầy đủ ngày tháng năm sinh (DD/MM/YYYY) của hành khách trên tàu bay	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
9	Số giấy tờ liên quan (loại giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh) (Doc. No)	Nhập đầy đủ số hộ chiếu hoặc chứng từ tương đương hộ chiếu	X	
10	Loại giấy tờ (có giá trị xuất cảnh/nhập cảnh) (Document Type)	Nhập là Hộ chiếu hay chứng từ khác tương đương hộ chiếu.	X	
11	Nơi cấp (Place of issue)	Nhập quốc gia cấp hộ chiếu hoặc chứng từ tương đương hộ chiếu. (tham khảo bảng “Mã nước” tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
12	Ngày hết hạn của giấy tờ liên quan (Expiration Date of Official Travel Document)	YYMMDD, Nhập ngày tháng năm hết hạn của hộ chiếu hoặc chứng từ tương đương hộ chiếu.	X	
13	Số Căn cước (No. of Vietnamese citizen Identity)	Khai số Căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam	X	
14	Ngày cấp Căn cước (Issued date of Vietnamese citizen Identity)	Khai ngày cấp Căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam	X	
15	Số thẻ hành lý (nếu không có thì ghi không)	Nhập đầy đủ số thẻ hành lý ký gửi. Trường hợp không có hành lý ký gửi thì ghi 0	X	
16	Số lượng kiện hành lý (nếu không có thì ghi không)	Nhập đầy đủ lượng kiện hành lý ký gửi. Trường hợp không có hành lý ký gửi thì ghi 0	X	
17	Trọng lượng hành lý (nếu không có thì ghi không)	Nhập tổng trọng lượng hành lý ký gửi. Trường hợp không có hành lý thì ghi 0	X	
18	Cảng lên tàu bay (Place/Port of Original Embarkation)	Nhập mã cảng nơi hành khách/tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay lên tàu bay (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	
19	Cảng rời tàu bay (Place/Port of Debarkation)	Nhập mã cảng nơi hành khách/tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay xuống tàu bay (tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
		trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)		

6. Bản lược khai hành lý ký gửi (Passenger's luggage declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
1	Số thẻ hành lý (Baggage tag number)	Nhập đầy đủ số thẻ hành lý ký gửi. Trường hợp không có hành lý ký gửi thì ghi 0	X	
2	Số lượng kiện hành lý (Number of pieces of baggage)	Nhập đầy đủ lượng kiện hành lý ký gửi. Trường hợp không có hành lý ký gửi thì ghi 0	X	
3	Trọng lượng hành lý (Baggage weight)	Nhập tổng trọng lượng hành lý ký gửi. Trường hợp không có hành lý thì ghi 0	X	

7. Thông tin đặt chỗ của hành khách (Passenger Name Record - PNR)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
1	Mã đặt chỗ của khách hàng - PNR (Passenger Name Record Locator)	Nhập thông tin đặt chỗ của hành khách	X	
2	Ngày đặt chỗ (Date of Reservation)	Ghi rõ ngày đặt chỗ theo định dạng DD/MM/YYYY		
3	Số hiệu chuyến bay (Flight Number)	Khai đầy đủ, chính xác số hiệu chuyến bay. (theo định dạng như sau: bằng chữ in hoa, phần chữ và phần số phải viết liền; không Khai dấu cách và kí tự đặc biệt như: .,-)^(=! "%&*; <>@& ?;+''~...)		
4	Ngày bay dự kiến (Date(s) Of Intended Travel)	nhập ngày bay dự kiến (nếu có) theo định dạng DD/MM/YYYY		
5	Tên hành khách (Passenger Name)	Nhập đầy đủ họ, chữ đệm và tên hành khách đặt chỗ trong hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế		
6	Ngày, tháng, năm sinh	Nhập đầy đủ của hành khách đặt chỗ theo định dạng DD/MM/YYYY		
7	Giới tính	Ghi chính xác giới tính của hành khách		

		theo giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế		
8	Quốc tịch	Ghi chính xác quốc tịch của hành khách tại giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế Khai mã quốc gia gồm 02 kí tự. (tham khảo bảng “Mã nước” tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)		
9	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm, loại giấy tờ và nơi cấp hộ chiếu	Ghi chính xác thông tin số, ký hiệu, ngày, tháng, năm, loại giấy tờ và nơi cấp hộ chiếu tại giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế.		
10	Thông tin về thanh toán (All Forms Of Payments Information)	Nhập những thông tin liên quan đến thanh toán (gồm hình thức thanh toán và địa chỉ thanh toán)		
11	Thông tin vé (Ticketing Field Information)	Nhập thông tin số vé và loại vé		
12	Thông tin hành trình bay (Travel Itinerary)	Nhập thông tin hành trình bay của hành khách đặt chỗ (đã xác nhận, đã làm thủ tục, không xuất hiện hoặc mua vé/dăng ký sát giờ)		
13	Thông tin khách hàng thường xuyên (Frequent Traveller Information)	Nhập số thẻ, loại thẻ khách hàng thường xuyên hoặc những thông tin tương tự		
14	Thông tin đại lý du lịch thực hiện đặt chỗ (Travel Agent)	Nhập tên đại lý, mã đại lý (theo IATA) hoặc số điện thoại của đại lý.		
15	Mã xác định người đặt vé (Identity Of Person Who Made The Booking)	Nhập mã xác định người đặt vé	X	
16	Mã đoàn (Group Indicator/Code Share)	Nhập mã theo đoàn trong trường hợp nhóm đặt chung một mã giữ chỗ		
17	Thông tin về hành lý (Baggage Information)	Nhập tổng số kiện hành lý trong Danh sách hành lý ký gửi	X	
18	Thông tin ghi chú chung (General Remarks)	Nhập thông tin ghi chú chung chuyến bay	X	
19	Thông tin dịch vụ đặc biệt (Special Service Information/Special Service Requests Information)	Nhập thông tin đặc biệt (nếu có)	X	
20	Các thông tin API khác (Any Collected API Information)	Nhập thông tin khác (nếu có)	X	

21	Chỉ số thể hiện nhóm/cá nhân (Group Indicator)	Nhập chỉ số nhóm/cá nhân đặt chỗ (PNR thể hiện hình thức đặt chỗ theo nhóm/cá nhân của hãng hàng không hoặc đại lý)	X	
22	Số lượng khách (Number Of Travellers)	Nhập tổng số lượng hành khách	X	
23	Thông tin lịch sử thay đổi (All Historical Changes)	Nhập thông tin thay đổi việc đặt chỗ (nếu có)	X	

Phụ lục III
CHỈ TIÊU THÔNG TIN KHAI BÁO ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH QUA CỬA KHẨU ĐƯỜNG
THỦY NỘI ĐỊA THÔNG QUA CÔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 127/2026/TT-BTC ngày 27 tháng 8 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm nhập – tái xuất
(Customs declaration for temporary import and re-export Inland waterway
vessel)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
A. Người điều khiển phương tiện (Operator's Detail information)				
1	Họ và tên (Full name)	Nhập họ và tên người điều khiển phương tiện	X	
2	Ngày, tháng, năm sinh (Date of birth)	Nhập ngày, tháng, năm sinh của người điều khiển phương tiện	X	
3	Quốc tịch (Nationality)	Nhập theo quốc tịch của người điều khiển phương tiện ghi trên hộ chiếu theo bảng mã UN LOCODE “Mã nước/vùng lãnh thổ” công bố tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn	X	X
4	Số giấy tờ nhận dạng - Hộ chiếu của người điều khiển phương tiện (Nature and No. of identity document - Captain's passport)	Nhập chính xác, đầy đủ số hộ chiếu của người điều khiển phương tiện	X	
4.1	Loại hộ chiếu (type of identity or travel document)	Nhập loại hộ chiếu: Phổ thông (P), Ngoại giao (D); Công vụ (O); Khác (nếu có)	X	X
4.2	Quốc gia cấp hộ chiếu (Country of issue of passport)	Nhập theo tên quốc gia cấp hộ chiếu	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
4.3	Ngày hết hạn hộ chiếu (Passport expiry date)	Nhập ngày hết hạn ghi trên hộ chiếu theo định dạng DD/MM/YYYY	X	
5	Số Căn cước (No. of Vietnamese citizen Identity)	Khai số Căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam		
5.1	Ngày cấp Căn cước (Issued date of Vietnamese citizen Identity)	Khai ngày cấp Căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam		
6	Số giấy chứng nhận điều khiển phương tiện (Operator's license No.)	Nhập chính xác, đầy đủ số giấy chứng nhận điều khiển phương tiện của người điều khiển phương tiện	X	
7	Cơ quan cấp giấy chứng nhận điều khiển phương tiện (Operator Licensing Authority)	Nhập chính xác, đầy đủ tên cơ quan cấp giấy chứng nhận điều khiển phương tiện của người điều khiển phương tiện	X	
8	Giấy thông hành số (Border Pass No.)	Nhập chính xác, đầy đủ số hiệu của Giấy thông hành của người điều khiển phương tiện. Trường hợp đã có thông tin số hộ chiếu thì không phải khai báo chỉ tiêu này.	X	
8.1	Ngày cấp (Issue date)	Nhập chính xác, đầy đủ ngày cấp của Giấy thông hành của người điều khiển phương tiện	X	
8.2	Nơi cấp (Issue Place)	Nhập chính xác, đầy đủ nơi cấp của Giấy thông hành của người điều khiển phương tiện	X	
9	Địa chỉ (Address)	Nhập chính xác, đầy đủ địa chỉ của người điều khiển phương tiện	X	
B. Nhận dạng phương tiện (Detail of vessel information)				
10	Loại (Type)	Khai loại phương tiện vận tải đường thủy nội địa theo thực tế phương tiện.	X	
11	Nhãn hiệu (Label or mark)	Khai nhãn hiệu/kiểu của phương tiện theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa (ví dụ: Yamaha,...).	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
12	Biển kiểm soát/Số đăng ký (License Plate No/Registration No.)	Khai chính xác, đầy đủ biển kiểm soát/số đăng ký của phương tiện theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.	X	
13	Nước đăng ký (Registering Country)	Khai theo quốc gia đăng ký phương tiện, sử dụng bảng mã UN LOCODE “Mã nước/vùng lãnh thổ” do cơ quan Hải quan công bố tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn .	X	X
14	Trọng tải toàn phần hoặc trọng tải đăng ký hoặc trọng tải thực tế chuyên chở (Deadweight Tonnage or Registered tonnage or Actual carrying capacity)	Khai trọng tải toàn phần của phương tiện theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa. Trường hợp không có thông số trọng tải toàn phần thì khai theo trọng tải đăng ký hoặc trọng tải thực tế chuyên chở.	X	
15	Số hiệu giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật (Certificate of Safety Inspection No.)	Khai số hiệu giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật.	X	
C. Chủ sở hữu phương tiện: Khai báo nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm cá nhân, công ty, cơ quan) (Owner of vessel: Fill in if Operator is not the Owner (included private, company, organization))				
16	Họ và tên (Full name)	Nhập họ và tên chủ sở hữu phương tiện	X	
17	Quốc tịch (Nationality)	Nhập theo quốc tịch chủ sở hữu phương tiện theo bảng mã UN LOCODE “Mã nước/vùng lãnh thổ” công bố tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn	X	X
18	Địa chỉ (Address)	Nhập chính xác, đầy đủ địa chỉ của chủ sở hữu phương tiện	X	
D. Giấy phép cho phương tiện vận tải qua biên giới (Permitted Document of Vessel)				

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
19	Giấy phép qua biên giới số (Transit No.)	Khai số giấy phép liên vận/giấy phép qua biên giới do cơ quan có thẩm quyền cấp cho phương tiện. Trường hợp phương tiện qua lại khu vực biên giới giao nhận hàng trong ngày theo văn bản thỏa thuận của chính quyền địa phương thì khai số văn bản triển khai của cơ quan có thẩm quyền.	X	
20	Ngày cấp (Issue date)	Khai ngày cấp của giấy phép qua biên giới do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc ngày của văn bản triển khai của cơ quan có thẩm quyền đối với phương tiện qua lại khu vực biên giới giao nhận hàng trong ngày theo văn bản thỏa thuận của chính quyền địa phương	X	
21	Cơ quan cấp (Issue by)	Khai tên cơ quan cấp giấy phép qua biên giới (ví dụ: Sở Xây dựng/Giao thông vận tải, cơ quan có thẩm quyền của nước liên quan)	X	
22	Giấy phép có giá trị sử dụng nhiều lần (Permit valid for multiple uses)	Nhập trạng thái: Có/không		
23	Thời hạn cho phép lưu hành tại Việt Nam (Duration allowed for being in Vietnam)	Khai thời hạn phương tiện được phép lưu hành tại Việt Nam theo giấy phép (ví dụ: 30 ngày).	X	
24	Ngày tái xuất (Re-export date)	Khai ngày dự kiến tái xuất phương tiện khỏi Việt Nam	X	
25	Phạm vi hoạt động (Travelling Area)	Khai phạm vi hoạt động của phương tiện theo giấy phép qua biên giới (tuyến đường, địa bàn được phép lưu hành).	X	
26	Cửa khẩu tái xuất (Re-export border gate)	Khai tên cửa khẩu dự kiến tái xuất phương tiện.	X	
D. Thông tin về hàng hoá (Information on cargo)				

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
27	Số Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu (nếu có) (Import Cargo Manifest No. (If any))	Khai báo số Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu. Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp phương tiện vận tải đường thủy nội địa vận chuyển hàng hóa khai báo theo các chỉ tiêu thông tin tại mục 6 Phụ lục này.	X	
Đ. Thông tin về hành khách (Information on passengers)				
28	Danh sách hành khách (nếu có) (Passenger list (If any))	Khai báo theo các chỉ tiêu về danh sách hành khách tại mục 7 Phụ lục này trong trường hợp phương tiện vận tải đường thủy nội địa chở hành khách.	X	
Thông tin về kiểm dịch y tế (Theo các chỉ tiêu quy định tại Nghị định số 165/2026/NĐ-CP của Chính phủ)				
29	Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh/Xử lý vệ sinh còn giá trị (Valid Sanitation Control Exemption/Control Certificate carried on vessel)	- Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không - Trường hợp chọn có, đề nghị cung cấp thông tin về giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh/ xử lý vệ sinh còn giá trị (1) Thông tin về nơi cấp (2) Ngày tháng cấp theo định dạng DD/MM/YYYY	X	
30	Có phải kiểm tra lại hay không? (Re-inspection required?)	Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không	X	
31	Có đến vùng Tổ chức y tế thế giới khẳng định ảnh hưởng? (Has ship/vessel visited an affected area identified by the World Health Organization?)	- Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không - Nếu có, khai báo Tên cảng và ngày đến	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
32	Có người chết không phải do tai nạn trong hành trình? (Has any person died on board during the voyage otherwise than as a result of accident?)	Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không	X	
33	Có trường hợp nghi mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu hoặc trong quá trình hành trình hay không? (Is there on board or has there been during the international voyage any case of disease which you suspect to be of an infectious nature?)	Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không	X	
34	Có số hành khách bị ốm trong hành trình lớn hơn bình thường không? (Has the total number of ill passengers during the voyage been greater than normal/expected?)	- Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không - Bao nhiêu người?	X	
35	Hiện tại có người ốm trên tàu không? (Is there any ill person on board now?)	- Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không - Nếu có, báo cáo chi tiết kèm theo	X	
36	Có được nhân viên y tế can thiệp không? (Was a medical practitioner consulted?)	- Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không - Nếu có, báo cáo chi tiết kèm theo	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
37	Có biết điều gì có thể gây nhiễm hoặc lan truyền bệnh trên tàu hay không? (Are you aware of any condition on board which may lead to infection or spread of disease?)	- Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không - Nếu có, báo cáo chi tiết kèm theo	X	
38	Có biện pháp vệ sinh nào (như kiểm dịch, cách ly, tẩy trùng hoặc tẩy uế) được áp dụng trên tàu không? (Has any sanitary measure (e.g. quarantine, isolation, disinfection or decontamination) been applied on board?)	- Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không - Nếu có, nêu cụ thể loại, nơi và thời gian áp dụng	X	
39	Có người đi lậu vé trên tàu không? (Have any stowaways been found on board?)	- Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không - Nếu có, nơi họ lên tàu ở đâu (nếu biết)?	X	
40	Có động vật bị ốm hoặc động vật cảnh trên tàu không? (Is there a sick animal or pet on board?)	- Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không	X	

2. Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm xuất – tái nhập
(Customs declaration for temporary export and re-import Inland waterway vessel)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
A. Người điều khiển phương tiện (Operator's Detail information)				

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
1	Họ và tên (Full name)	Nhập họ và tên người điều khiển phương tiện	X	
2	Ngày, tháng, năm sinh (Date of birth)	Nhập ngày, tháng, năm sinh của người điều khiển phương tiện	X	
3	Quốc tịch (Nationality)	Nhập theo quốc tịch của người điều khiển phương tiện ghi trên hộ chiếu theo bảng mã UN LOCODE “Mã nước/vùng lãnh thổ” công bố tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn	X	X
4	Số giấy tờ nhận dạng - Hộ chiếu của người điều khiển phương tiện (Nature and No. of identity document - Captain's passport)	Nhập chính xác, đầy đủ số hộ chiếu của người điều khiển phương tiện	X	
4.1	Loại hộ chiếu (Type of identity or travel document)	Nhập loại hộ chiếu: Phổ thông (P), Ngoại giao (D); Công vụ (O); Khác (nếu có)	X	X
4.2	Quốc gia cấp hộ chiếu (Country of issue of passport)	Nhập theo tên quốc gia cấp hộ chiếu	X	X
4.3	Ngày hết hạn hộ chiếu (Passport expiry date)	Nhập ngày hết hạn ghi trên hộ chiếu theo định dạng DD/MM/YYYY	X	
5	Số Căn cước (No. of Vietnamese citizen Identity)	Khai số Căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam		
5.1	Ngày cấp Căn cước (Issued date of Vietnamese citizen Identity)	Khai ngày cấp Căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam		
6	Số giấy chứng nhận điều khiển phương tiện (Operator's license number)	Nhập chính xác, đầy đủ số giấy chứng nhận điều khiển phương tiện của người điều khiển phương tiện	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
7	Cơ quan cấp giấy chứng nhận điều khiển phương tiện (Operator Licensing Authority)..	Nhập chính xác, đầy đủ tên cơ quan cấp giấy chứng nhận điều khiển phương tiện của người điều khiển phương tiện	X	
8	Giấy thông hành số (Border Pass No.)	Nhập chính xác, đầy đủ số hiệu của Giấy thông hành của người điều khiển phương tiện	X	
8.1	Ngày cấp (Issue Date)	Nhập chính xác, đầy đủ ngày cấp của Giấy thông hành của người điều khiển phương tiện	X	
8.2	Nơi cấp (Issue Place)	Nhập chính xác, đầy đủ nơi cấp của Giấy thông hành của người điều khiển phương tiện	X	
9	Địa chỉ (Address)	Nhập chính xác, đầy đủ địa chỉ của người điều khiển phương tiện	X	
B. Nhận dạng phương tiện (Detail of vessel information)				
10	Loại (Type)	Khai loại phương tiện vận tải đường thủy nội địa theo thực tế phương tiện.	X	
11	Nhãn hiệu (Label or mark)	Khai nhãn hiệu/kiểu của phương tiện theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa (ví dụ: Yamaha,...).	X	
12	Biển kiểm soát hoặc Số đăng ký (License Plate No/Registration No.)	Khai chính xác, đầy đủ biển kiểm soát/số đăng ký của phương tiện theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa.	X	
13	Nước đăng ký (Registering Country)	Khai theo quốc gia đăng ký phương tiện, sử dụng bảng mã UN LOCODE “Mã nước/vùng lãnh thổ” do cơ quan Hải quan công bố tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn .	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
14	Trọng tải toàn phần hoặc trọng tải đăng ký hoặc trọng tải thực tế chuyên chở (Deadweight Tonnage or Registered tonnage or Actual carrying capacity)	Khai trọng tải toàn phần của phương tiện theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa. Trường hợp không có thông số trọng tải toàn phần thì khai theo trọng tải đăng ký hoặc trọng tải thực tế chuyên chở.	X	
15	Số hiệu giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật (Certificate of Safety Inspection No.)	Khai số hiệu giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật.	X	
C. Chủ sở hữu phương tiện: Khai báo nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm cá nhân, công ty, cơ quan) (Vessel owner information: Fill in if Operator is not the Owner (included private, company, organization))				
16	Họ và tên (Full name)	Nhập họ và tên chủ sở hữu phương tiện	X	
17	Quốc tịch (Nationality)	Nhập theo quốc tịch chủ sở hữu phương tiện theo bảng mã UN LOCODE "Mã nước/vùng lãnh thổ" công bố tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn	X	X
18	Địa chỉ (Address)	Nhập chính xác, đầy đủ địa chỉ của chủ sở hữu phương tiện	X	
D. Giấy phép cho phương tiện vận tải qua biên giới (Permitted Document of vessel)				
19	Giấy phép qua biên giới số (Transit No.)	Khai số giấy phép liên vận/giấy phép qua biên giới do cơ quan có thẩm quyền cấp cho phương tiện...	X	
20	Ngày cấp (Issue date)	Khai ngày cấp của giấy phép qua biên giới do cơ quan có thẩm quyền cấp...	X	
21	Cơ quan cấp (Issue by)	Khai tên cơ quan cấp giấy phép qua biên giới...	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
22	Giấy phép có giá trị sử dụng nhiều lần (Permit valid for multiple uses)	Nhập trạng thái: Có/không		
23	Thời hạn cho phép lưu hành tại Việt Nam (Duration allowed for being in Vietnam)	Khai thời hạn phương tiện được phép lưu hành tại Việt Nam theo giấy phép...	X	
24	Ngày tái nhập (Re-import date)	Khai ngày dự kiến tái nhập phương tiện khỏi Việt Nam	X	
25	Phạm vi hoạt động (Area of operation)	Khai phạm vi hoạt động của phương tiện theo giấy phép qua biên giới...	X	
26	Cửa khẩu tái nhập (Re-import border gate)	Khai tên cửa khẩu dự kiến tái nhập phương tiện.	X	
D. Thông tin về hàng hoá (Information on cargo)				
27	Tờ khai hải quan số (Declaration No.)	Khai báo số tờ khai hải quan	X	
E. Thông tin hành khách (Information on passengers)				
28	Danh sách hành khách (nếu có) (Passenger list (If any))	Khai báo theo các chỉ tiêu về danh sách hành khách tại mục 7 trong trường hợp phương tiện vận tải đường thủy nội địa chở hành khách.	X	
G. Thông tin về kiểm dịch y tế (Theo các chỉ tiêu quy định tại Nghị định số 165/2026/NĐ-CP của Chính phủ)				
29	Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh/Xử lý vệ sinh còn giá trị (Valid Sanitation Control Exemption/Control Certificate carried on vessel)	- Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không - Trường hợp chọn có, đề nghị cung cấp thông tin về giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh/ xử lý vệ sinh còn giá trị (3) Thông tin về nơi cấp (4) Ngày tháng cấp theo định dạng DD/MM/YYYY	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
30	Có phải kiểm tra lại hay không? (Re-inspection required?)	Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không	X	
31	Có đến vùng Tổ chức y tế thế giới khẳng định ảnh hưởng? (Has ship/vessel visited an affected area identified by the World Health Organization?)	- Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không - Nếu có, khai báo Tên cảng và ngày đến	X	
32	Có người chết không phải do tai nạn trong hành trình? (Has any person died on board during the voyage otherwise than as a result of accident?)	Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không	X	
33	Có trường hợp nghi mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu hoặc trong quá trình hành trình hay không? (Is there on board or has there been during the international voyage any case of disease which you suspect to be of an infectious nature?)	Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không	X	
34	Có số hành khách bị ốm trong hành trình lớn hơn bình thường không? (Has the total number of ill passengers during the voyage been greater than normal/expected?)	- Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không - Bao nhiêu người?	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
35	Hiện tại có người ốm trên tàu không? (Is there any ill person on board now?)	- Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không - Nếu có, báo cáo chi tiết kèm theo	X	
36	Có được nhân viên y tế can thiệp không? (Was a medical practitioner consulted?)	- Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không - Nếu có, báo cáo chi tiết kèm theo	X	
37	Có biết điều gì có thể gây nhiễm hoặc lan truyền bệnh trên tàu hay không? (Are you aware of any condition on board which may lead to infection or spread of disease?)	- Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không - Nếu có, báo cáo chi tiết kèm theo	X	
38	Có biện pháp vệ sinh nào (như kiểm dịch, cách ly, tẩy trùng hoặc tẩy uế) được áp dụng trên tàu không? (Has any sanitary measure (e.g. quarantine, isolation, disinfection or decontamination) been applied on board?)	- Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không - Nếu có, nêu cụ thể loại, nơi và thời gian áp dụng	X	
39	Có người đi lậu vé trên tàu không? (Have any stowaways been found on board?)	- Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không - Nếu có, nơi họ lên tàu ở đâu (nếu biết)?	X	
40	Có động vật bị ốm hoặc động vật cảnh trên tàu không? (Is there a sick animal or pet on board?)	- Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không	X	

3. Phần khai bổ sung phương tiện vận tải tái xuất/tái nhập (Supplementary declaration for re-import and re-export vessel)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
A. Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of vessel)				
1	Họ và tên (Full name)	Nhập họ và tên người điều khiển phương tiện mới.	X	
2	Ngày, tháng, năm sinh (Date of birth)	Nhập ngày, tháng, năm sinh của người điều khiển phương tiện	X	
3	Quốc tịch (Nationality)	Nhập theo quốc tịch của người điều khiển phương tiện ghi trên hộ chiếu...	X	X
4	Địa chỉ thường trú (Permanent residential address)	Nhập chính xác, đầy đủ địa chỉ của người điều khiển phương tiện.	X	
5	Số giấy chứng nhận điều khiển phương tiện (Operator's license No.)	Nhập chính xác, đầy đủ số giấy chứng nhận điều khiển phương tiện của người điều khiển phương tiện	X	
6	Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành (Passport or Border pass No.)	Nhập chính xác, đầy đủ số hộ chiếu hoặc số hiệu của Giấy thông hành...	X	
6.1	Loại hộ chiếu (type of identity or travel document)	Nhập loại hộ chiếu: Phổ thông (P), Ngoại giao (D); Công vụ (O); Khác (nếu có)	X	X
6.2	Quốc gia cấp hộ chiếu/Country of issue of passport	Nhập theo tên quốc gia cấp hộ chiếu	X	X
6.3	Ngày hết hạn hộ chiếu /Passport expiry date	Nhập ngày hết hạn ghi trên hộ chiếu theo định dạng DD/MM/YYYY	X	
7	Số Căn cước (No. of Vietnamese citizen Identity)	Khai số Căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
7.1	Ngày cấp Căn cước (Issued date of Vietnamese citizen Identity)	Khai ngày cấp Căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam		
B. Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extension of vessel circulation period)				
8	Văn bản gia hạn số (Extension document No.)	Khai số văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép gia hạn thời hạn lưu hành...	X	
8.1	Được phép lưu hành đến hết ngày (Permitted for circulation until the end of)	Khai thời hạn phương tiện được phép gia hạn lưu hành tại Việt Nam...	X	
8.2	Cơ quan gia hạn (Authority allowing such extension)	Khai tên cơ quan cấp văn bản gia hạn...	X	
8.3	Ngày cấp (Date (d/m/y))	Nhập chính xác, đầy đủ ngày cấp của văn bản gia hạn	X	
9	Lý do gia hạn (Reason for such extension)	Chọn một trong các lý do: sửa chữa; tai nạn giao thông; lý do khác...	X	
9.1	Sửa chữa (Repair)		X	
9.2	Tai nạn giao thông (Accidents)		X	
9.3	Lý do khác (Other)		X	
C. Thông tin về hàng hoá, hành khách (Information of cargo, passengers)				

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
10	Số Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu (nếu có) Import Cargo Manifest No.(If any)	Khai báo Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp phương tiện vận tải đường thủy nội địa vận chuyển hàng hóa theo các chỉ tiêu thông tin tại mục 6 Phụ lục này	X	
11	Tờ khai hải quan số (Declaration No.)	Khai báo số tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu	X	
12	Danh sách hành khách (nếu có) (Passenger list (If any))	Khai báo theo các chỉ tiêu về danh sách hành khách tại mục 7 Phụ lục này trong trường hợp phương tiện vận tải đường thủy nội địa chở hành khách.	X	

4. Bản kê nguyên liệu, vật dụng dự trữ trên phương tiện vận tải đường thủy nội địa (Inland waterway vessel's stores declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
Thông tin chung về phương tiện thủy nội địa (General information about inland waterway vessel) (Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ phương tiện, không phải khai tại bản kê nguyên liệu, vật dụng dự trữ) (Field auto-filled from vessel profile; no separate declaration in the stores list required)				
Thông tin nguyên liệu, vật dụng dự trữ trên phương tiện (Information of Stores on vessel)				
1	Tên nguyên liệu, vật dụng (Name of materials and equipment)	Nhập tên nguyên liệu, vật dụng dự trữ trên phương tiện	X	
2	Số lượng (Quantity)	Nhập số lượng/trọng lượng nguyên liệu, vật dụng dự trữ trên phương tiện	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
3	Đơn vị tính số lượng/trọng lượng (Unit of measurement for quantity/weight)	Nhập mã đơn vị tính, ví dụ: CS (thùng), BX (hộp)...	X	X
4	Vị trí lưu giữ nguyên liệu, vật dụng trên phương tiện (Storage location of materials and equipment on vessel)	Nhập tên hoặc ký, mã hiệu vị trí lưu giữ nguyên liệu, vật dụng trên phương tiện	X	
5	Mục đích sử dụng trên phương tiện (The purpose of using)	Nhập mục đích sử dụng nguyên liệu, vật dụng (nguyên liệu, vật dụng chỉ dùng để sử dụng trên phương tiện)	X	

5. Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách (Passenger's luggage, Crew's luggage declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
Thông tin chung về phương tiện thủy nội địa (General information about inland waterway vessel) (Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ phương tiện, không phải khai tại bản khai hành lý thuyền viên, hành khách) (Field auto-filled from vessel profile; no separate declaration in the passenger's luggage, crew's luggage information required)				
Thông tin hành lý thuyền viên (Crew's luggage information)				
1	Họ và tên (Family name, given name)	Nhập theo họ và tên của thuyền viên ghi trên hộ chiếu với định dạng chữ in hoa, không dấu	X	
2	Chức danh (Rank or rating)	Nhập chức danh thuyền viên (thuyền trưởng, đại phó, thợ máy, thủy thủ....)	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
3	Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (Dutiable, prohibited or restricted luggage)	Nhập theo tên hàng, số lượng, đơn vị tính số lượng, trọng lượng, đơn vị tính trọng lượng của hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (nếu có)	X	
4	Trọng lượng (Weight)	Nhập trọng lượng hành lý		
5	Đơn vị tính (Unit of measurement)	Nhập đơn vị tính		X
Thông tin hành lý hành khách (Passenger's luggage information)				
6	Họ và tên (Family name, given name)	Nhập theo họ và tên của hành khách ghi trên hộ chiếu với định dạng chữ in hoa, không dấu	X	
7	Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (Dutiable, prohibited or restricted luggage)	Nhập theo tên hàng, số lượng, đơn vị tính số lượng, trọng lượng, đơn vị tính trọng lượng của hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (nếu có)	X	
8	Trọng lượng (Weight)	Nhập trọng lượng hành lý		
9	Đơn vị tính (Unit of measurement)	Nhập đơn vị tính		X

6. Bản kê thông tin hàng hoá nhập khẩu – áp dụng cho phương tiện vận tải chở hàng hoá nhập khẩu (Pre-arrival declaration form)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
Thực hiện trước khi đưa hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam. <i>Thực hiện cùng với thủ tục đăng ký tờ khai phương tiện vận tải đường bộ, đường thủy nội địa tạm nhập - tái xuất. Thông tin về phương tiện vận tải chở hàng đã có trên hệ thống, gắn liền với hàng hóa trên phương tiện vận tải.</i>				

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
A	Thông tin chung			
1	Số tờ khai PTVT xuất cảnh/nhập cảnh	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cấp số khi phương tiện thực hiện thủ tục xuất cảnh/nhập cảnh	X	
2	Số bản kê hàng hóa	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cấp số bản kê hàng hóa	X	
3	Phân loại người khai hải quan	1: Chủ hàng 2: Chủ phương tiện vận tải 3: Người điều khiển phương tiện vận tải 4: Đại lý hải quan 5: Người được chủ hàng hóa, người được chủ phương tiện vận tải ủy quyền. <i>Trường hợp người khai là người được chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải ủy quyền phải có Giấy ủy quyền của chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải được đính kèm lên Hệ thống.</i> <i>(Thông tin về người khai đã đăng ký trên ứng dụng khai báo, nên ở chỉ tiêu thông tin này chỉ dùng để xác định loại người khai)</i>	X	
4	Giấy ủy quyền khai báo thông tin Bản kê	Trường hợp người khai là người được chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải ủy quyền thì đính kèm file Giấy ủy quyền khai báo thông tin Bản kê theo định dạng chuẩn.	X	
5	Địa điểm dỡ hàng	Ô số 1: Nhập mã kho, bãi, địa điểm nơi lưu giữ hàng hóa tại cửa khẩu nhập Ô số 2: Tên kho, bãi, địa điểm nơi lưu giữ hàng hóa tại cửa khẩu nhập <i>(nhập ô số 1 sẽ tự động điền dữ liệu ở ô số 2 và ngược lại, dữ liệu có thể hiện ở dạng danh sách để người khai lựa chọn theo bảng mã địa điểm)</i>	X	
6	Tổng trọng lượng	Nhập tổng trọng lượng toàn bộ hàng hóa trên	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
		phương tiện vận tải		
7	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng toàn bộ hàng hóa trên phương tiện vận tải	X	
8	Loại container	Nhập loại container nếu hàng hóa được vận chuyển bằng container	X	
9	Số hiệu container	Nhập số hiệu container	X	
B	Thông tin chi tiết			
B.1	Các chỉ tiêu thông tin cần khai đối với hàng hóa nhập khẩu đã đăng ký tờ khai hải quan <i>(Mỗi thông tin tờ khai có thể gắn liền với 01 hoặc nhiều phương tiện vận tải)</i>			
10	Thứ tự dòng hàng	Nhập thứ tự dòng hàng	X	
11	Số tờ khai hải quan	Nhập số tờ khai hải quan	X	
12	Mã số hàng hóa (6 số)	Nhập thông tin mã số hàng hóa (6 số)	X	
13	Mô tả hàng hóa	Nhập thông tin mô tả hàng hóa	X	
B.2	Các chỉ tiêu thông tin cần khai đối với hàng hóa nhập khẩu chưa đăng ký tờ khai hải quan			
14	Thứ tự dòng hàng	Nhập thứ tự dòng hàng	X	
15	Mã số hàng hóa (6 số)	Nhập thông tin mã số hàng hóa (6 số)	X	
16	Mô tả hàng hóa	Nhập chi tiết thông tin mô tả hàng hóa	X	
17	Số lượng	Nhập thông tin số lượng	X	
18	Đơn vị tính số lượng	Nhập thông tin đơn vị tính số lượng	X	
19	Trọng lượng	Nhập thông tin trọng lượng	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
20	Đơn vị tính trọng lượng	Nhập thông tin đơn vị tính trọng lượng	X	
21	Chủ hàng	Ô 1: Nhập tên chủ hàng Ô 2: Nhập địa chỉ chủ hàng	X	
22	Người gửi hàng	Ô 1: Nhập tên người gửi hàng ở nước ngoài Ô 2: Nhập địa chỉ người gửi hàng ở nước ngoài	X	
23	Người nhận hàng	Ô 1: Nhập tên người nhận hàng tại Việt Nam Ô 2: Nhập Mã số thuế người nhận hàng tại Việt Nam Ô 3: Nhập địa chỉ người nhận hàng tại Việt Nam	X	

7. Danh sách hành khách (Passenger list declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
Thông tin chung về phương tiện thủy nội địa (General information about inland waterway vessel) (Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ phương tiện, không phải khai tại danh sách hành khách) (Field auto-filled from vessel profile; no separate declaration in the passenger list required)				
Thông tin hành khách - chỉ áp dụng với phương tiện có chở hành khách (Passenger information - only applicable to vessel carrying passengers)				
1	Họ và tên (Family name, given name)	Nhập theo họ và tên của hành khách ghi trên hộ chiếu với định dạng chữ in hoa, không dấu	X	
2	Quốc tịch (Nationality)	Nhập theo quốc tịch của hành khách ghi trên hộ chiếu	X	X
3	Ngày sinh (Date of birth)	Nhập theo ngày sinh của hành khách ghi trên hộ chiếu với định dạng DD/MM/YYYY	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
4	Nơi sinh (Place of birth)	Nhập theo nơi sinh của hành khách ghi trên hộ chiếu		
5	Giới tính (Gender)	Nhập thông tin về giới tính: 1 (Nam/Male); 2 (Nữ/Female); 0 (Khác)	X	
6	Số hộ chiếu (Serial number of identity or travel document)	Nhập số hộ chiếu của hành khách	X	
6.1	Loại hộ chiếu (type of identity or travel document)	Nhập loại hộ chiếu: Phổ thông (P), Ngoại giao (D); Công vụ (O); Khác (nếu có)	X	X
6.2	Quốc gia cấp hộ chiếu/Country of issue of passport	Nhập theo tên quốc gia cấp hộ chiếu	X	X
6.3	Ngày hết hạn hộ chiếu /Passport expiry date	Nhập ngày hết hạn ghi trên hộ chiếu theo định dạng DD/MM/YYYY	X	
7	Số Căn cước (No. of Vietnamese citizen Identity)	Khai số Căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam		
7.1	Ngày cấp Căn cước (Issued date of Vietnamese citizen Identity)	Khai ngày cấp Căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam		
8	Số thị thực (nếu có) (Visa number (if any))	Nhập số thị thực nếu có		
9	Cảng/bến lên phương tiện (Embarkation port/stage)	Nhập mã cảng/bến theo bảng mã UN LOCODE...	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
10	Cảng/bến rời phương tiện (Disembarkation port/stage)	Nhập mã cảng/bến theo bảng mã UN LOCODE...	X	X
11	Hành khách quá cảnh hay không (Transit passenger or not)	Nhập một trong 2 trường hợp: (1) Không quá cảnh (2) Có quá cảnh	X	X
12	Mục đích (Purpose)	Nhập thông tin về mục đích chuyến đi: (1) Du lịch, (2) Công tác, (3) Thăm thân, (4) Quá cảnh, (5) Khác		X
13	Hình thức đi (Type)	Nhập một trong các hình thức sau: (1) Cá nhân, (2) Theo đoàn, (3) Khác		X
Người trốn trên phương tiện (nếu có) (Stowaway on vessel (if any))				
1	Thời gian phát hiện trên tàu (Time of discovery on vessel)	Nhập thông tin thời gian phát hiện trên tàu theo định dạng DD/MM/YYYY HH:mm:	X	
2	Nơi tìm thấy trên tàu/Place found on vessel	Nhập thông tin về nơi tìm thấy trên tàu	X	
3	Quốc gia xảy ra việc trốn trên tàu/Country where the stowaway boarded	Nhập thông tin về quốc gia xảy ra vụ việc theo bảng mã	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
4	Lời khai lý do trốn trên tàu/Statement of reason for stowing away	Nhập thông tin về lý do trốn trên tàu	X	
5	Họ và tên người trốn trên tàu/Full name of stowaway	Nhập thông tin về họ và tên: (1) Họ (2) Tên Đệm và Tên	X	
6	Giới tính /Gender	Nhập thông tin về giới tính 1 (Nam); 2 (Nữ); 0 (Khác)	X	
7	Ngày sinh/Date of birth	Nhập thông tin theo định dạng DD/MM/YYYY	X	X
8	Nơi sinh/Place of birth	Nhập thông tin nơi sinh	X	X
9	Quốc tịch/Nationality	Nhập thông tin quốc tịch	X	X
10	Địa chỉ nhà riêng/Home address	Nhập thông tin về địa chỉ	X	
11	Quốc gia cư trú/Country of residence	Nhập thông tin về quốc gia cư trú	X	
12	Số - loại giấy tờ nhận dạng/Number and type of identity document	Nhập thông tin về Số và Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu, Căn cước ...)	X	
13	Thông tin khác (nếu có)	Nhập các thông tin khác có liên quan đến người trốn trên tàu như: Dích cuối cùng của người trốn trên tàu, Đặc điểm nhận dạng người trốn trên tàu, ngôn ngữ sử dụng, phương thức trốn trên tàu, kiểm kê tài sản người trốn trên tàu		

Phụ lục IV

**CHỈ TIÊU THÔNG TIN KHAI BÁO ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH QUA CỬA KHẨU ĐƯỜNG
BỘ THÔNG QUA CÔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số : 124 /2026/TT-BTC
ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**1. Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập – tái xuất (Customs
declaration for temporary import and re-export means of transportation)**

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
A	Người điều khiển phương tiện (Driver's Details)			
1	Họ và tên (Full name)	Nhập họ và tên người điều khiển phương tiện	X	
2	Quốc tịch/Nationality	Nhập theo quốc tịch của người điều khiển phương tiện ghi trên hộ chiếu theo bảng mã UN LOCODE “Mã nước/vùng lãnh thổ” công bố tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
3	Hộ chiếu số/Passport No	Nhập chính xác, đầy đủ số hộ chiếu của người điều khiển phương tiện	X	
4	Loại hộ chiếu (type of identity or travel document)	Nhập loại hộ chiếu: Phổ thông (P), Ngoại giao (D); Công vụ (O); Khác (nếu có)	X	X
5	Quốc gia cấp hộ chiếu/Country of issue of passport	Nhập theo tên quốc gia cấp hộ chiếu	X	X
6	Ngày hết hạn hộ chiếu/Passport expiry date	Nhập ngày hết hạn ghi trên hộ chiếu theo định dạng DD/MM/YYYY	X	
7	Số căn cước (No. of Vietnamese citizen Identity)	Khai số căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam		
8	Ngày cấp căn cước (Issued date of Vietnamese citizen Identity)	Khai ngày cấp căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam		
9	Giấy thông hành	Nhập chính xác, đầy đủ số hiệu của Giấy	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
	số/Border Pass No	thông hành của người điều khiển phương tiện		
9.1	Ngày cấp/Issue Date	Nhập chính xác, đầy đủ ngày cấp của Giấy thông hành của người điều khiển phương tiện	X	
9.2	Nơi cấp/Issue Place	Nhập chính xác, đầy đủ nơi cấp của Giấy thông hành của người điều khiển phương tiện	X	
10	Địa chỉ/Address	Nhập chính xác, đầy đủ địa chỉ của người điều khiển phương tiện	X	
B Nhận dạng phương tiện (Vehicle Details)				
11	Loại/Type	Khai loại phương tiện vận tải đường bộ (ô tô con, ô tô tải, ô tô đầu kéo, ô tô khách, xe chuyên dùng, xe tự hành...) theo thực tế phương tiện.	X	X
12	Nhãn hiệu/Brand	Khai nhãn hiệu của phương tiện theo Giấy đăng ký xe hoặc Giấy chứng nhận kiểm định (ví dụ: Toyota, Hyundai, Isuzu...).	X	X
13	Biển kiểm soát số/License Plate No	Khai chính xác, đầy đủ biển kiểm soát của phương tiện theo Giấy đăng ký xe.	X	
14	Nước đăng ký/Registering Country	Khai theo quốc gia đăng ký phương tiện, sử dụng bảng mã UN LOCODE "Mã nước/vùng lãnh thổ" do cơ quan Hải quan công bố tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
15	Màu/color	Khai màu sơn chủ đạo của phương tiện theo Giấy đăng ký xe.	X	
16	Số chỗ ngồi/seats	Khai số chỗ ngồi của phương tiện theo thiết kế kỹ thuật hoặc Giấy đăng ký xe.	X	
17	Số khung/Chassis Serial No	Khai chính xác, đầy đủ số khung của phương tiện theo Giấy đăng ký xe.	X	
18	Số máy/Engine Serial No	Khai chính xác, đầy đủ số máy của phương tiện theo Giấy đăng ký xe.	X	
19	Tải trọng hàng hóa/Cargo carrying capacity	Tải trọng hàng hóa tối đa phương tiện chuyên chở được theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất, được ghi trên giấy đăng ký xe.	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
20	Biển kiểm soát Sơ-mi rơ-mooc (nếu có)/Semi-trailer license plate number (if any)	Khai chính xác, đầy đủ số biển kiểm soát Sơ-mi rơ-mooc (nếu có)	X	
21	Số hiệu container (Nếu có) (đối với loại xe là xe đầu kéo)/ Container identification number (if any) (for tractor units)	Khai chính xác, đầy đủ số hiệu container (Nếu có) (đối với loại xe là xe đầu kéo)	X	
22	Loại container (Nếu có) (đối với loại xe là xe đầu kéo)/Type of container (if any, for tractor units)	Loại container (Nếu có) (đối với loại xe là xe đầu kéo)	X	
C	Chủ sở hữu phương tiện (Owner of means of transportation): Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Driver is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization)			
23	Họ và tên/Full name	Nhập họ và tên chủ sở hữu phương tiện	X	
24	Quốc tịch/Nationality	Nhập theo quốc tịch chủ sở hữu phương tiện theo bảng mã UN LOCODE “Mã nước/vùng lãnh thổ” công bố tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
25	Địa chỉ/Address	Nhập chính xác, đầy đủ địa chỉ của chủ sở hữu phương tiện	X	
D	Giấy phép cho phương tiện vận tải qua biên giới (Permitted Document of means of transportation)			
26	Giấy phép qua biên giới số/Cross-border Transport Permit No.	Khai số giấy phép liên vận/giấy phép qua biên giới do cơ quan có thẩm quyền cấp cho phương tiện; văn bản của UBND tỉnh cho phép phương tiện vận tải qua lại cửa khẩu để giao nhận hàng hóa.	X	
27	Ngày cấp/Issue date	Khai ngày cấp của giấy phép qua biên giới.	X	
28	Cơ quan cấp/Issue by	Khai tên cơ quan cấp giấy phép qua biên giới (ví dụ: Sở Xây dựng/Giao thông vận tải, cơ quan có	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
		thẩm quyền của nước liên quan).		
29	Giấy phép có giá trị sử dụng nhiều lần/Multiple-use permit	Nhập trạng thái: Có/không		
30	Thời hạn của giấy phép/ Validity period of the permit	Khai chính xác thời hạn của giấy phép theo định dạng DD/MM/YYYY	X	
31	Thời hạn cho phép/Duration allowed for being in Việt Nam	Khai thời hạn phương tiện được phép lưu hành tại Việt Nam theo giấy phép. (ví dụ: 30 ngày).	X	
32	Ngày tái xuất/Re-exportation date	Khai ngày dự kiến tái xuất phương tiện khỏi Việt Nam	X	
33	Phạm vi hoạt động/Travelling area	Khai phạm vi hoạt động của phương tiện theo giấy phép qua biên giới (tuyến đường, địa bàn được phép lưu hành).	X	
34	Cửa khẩu tái xuất/Exit checkpoint	Khai tên cửa khẩu dự kiến tái xuất phương tiện.	X	
35	Mục đích nhập cảnh/Purpose of entry	Khai báo cụ thể Mục đích nhập cảnh (ví dụ: Du lịch, vận chuyển hàng, công vụ, quá cảnh, khác...)	X	
36	Ghi chú/Remarks	Khai báo các thông tin đặc biệt cần lưu ý, không có trong các trường thông tin có sẵn		
Đ	Thông tin về hành khách (Passenger information)			
37	Danh sách hành khách (Passenger Manifest)	Khai báo thông tin hành khách chuyên chở trên phương tiện vận tải theo các chỉ tiêu thông tin tại mục 4 Phụ lục này.	X	
E	Thông tin về hàng hoá (Cargo information)			
38	Bản kê thông tin hàng hoá nhập khẩu/Import	Khai báo thông tin hàng hóa nhập khẩu chở trên phương tiện vận tải chưa đăng ký tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin tại mục 5	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
	Cargo Manifest	Phụ lục này hoặc sổ tờ khai hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp đã đăng ký tờ khai hải quan.		
G	Về kiểm dịch y tế (Theo các chỉ tiêu quy định tại Nghị định số 165/2026/NĐ-CP của Chính phủ) Regarding health quarantine			
39	Hàng hóa hoặc phương tiện vận chuyển có xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch không? (Has conveyance or cargo come from or visited through affected area ?)	Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không Select one of the following two options: Yes/No	X	
40	Hiện nay hoặc trong thời gian hành trình trên phương tiện có người mắc bệnh hoặc nghi mắc bệnh không? (Is there on board now or has there been during the trip any case or suspected case of disease?)	Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không Select one of the following two options: Yes/No	X	
41	Có giấy chứng nhận kiểm tra và xử lý y tế hàng hóa không? (Is there a Certification of health inspection and control for cargo?)	- Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không - Nếu có, ghi rõ ngày cấp/ nơi cấp - Select one of the following two options: Yes/No - If yes, please specify issue date and issue place	X	
42	Có giấy chứng nhận kiểm tra và xử lý y tế phương tiện vận chuyển không? Is there Certification of health inspection and control for conveyances?	- Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không - Nếu có, ghi rõ ngày cấp/ nơi cấp - Select one of the following two options: Yes/No - If yes, please specify issue date and issue place	X	

2. Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất – tái nhập (Customs declaration for temporary export and re-import means of transportation)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
A	Người điều khiển phương tiện (Driver's Details)			
1	Họ và tên (Full name)	Nhập họ và tên người điều khiển phương tiện	X	
2	Quốc tịch/Nationality	Nhập theo quốc tịch của người điều khiển phương tiện ghi trên hộ chiếu theo bảng mã UN LOCODE “Mã nước/vùng lãnh thổ” công bố tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
3	Hộ chiếu số/Passport No	Nhập chính xác, đầy đủ số hộ chiếu của người điều khiển phương tiện	X	
4	Loại hộ chiếu (type of identity or travel document)	Nhập loại hộ chiếu: Phổ thông (P), Ngoại giao (D); Công vụ (O); Khác (nếu có)	X	
5	Quốc gia cấp hộ chiếu/Country of issue of passport	Nhập theo tên quốc gia cấp hộ chiếu	X	X
6	Ngày hết hạn hộ chiếu/Passport expiry date	Nhập ngày hết hạn ghi trên hộ chiếu theo định dạng DD/MM/YYYY	X	
7	Số căn cước (No. of Vietnamese citizen Identity)	Khai số căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam		
8	Ngày cấp căn cước (Issued date of Vietnamese citizen Identity)	Khai ngày cấp căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam		
9	Giấy thông hành số/Border Pass No	Nhập chính xác, đầy đủ số hiệu của Giấy thông hành của người điều khiển phương tiện	X	
9.1	Ngày cấp/Issue Date	Nhập chính xác, đầy đủ ngày cấp của Giấy thông hành của người điều khiển phương tiện	X	
9.2	Nơi cấp/Issue Place	Nhập chính xác, đầy đủ nơi cấp của Giấy thông hành của người điều khiển phương tiện	X	
10	Địa chỉ/Address	Nhập chính xác, đầy đủ địa chỉ của người điều	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
		khiển phương tiện		
B	Nhận dạng phương tiện (Vehicle Details)			
11	Loại/Type	Khai loại phương tiện vận tải đường bộ (ô tô con, ô tô tải, ô tô đầu kéo, ô tô khách, xe chuyên dùng...) theo thực tế phương tiện.	X	X
12	Nhãn hiệu/Brand	Khai nhãn hiệu của phương tiện theo Giấy đăng ký xe hoặc Giấy chứng nhận kiểm định (ví dụ: Toyota, Hyundai, Isuzu...).	X	X
13	Biển kiểm soát số/License Plate No	Khai chính xác, đầy đủ biển kiểm soát của phương tiện theo Giấy đăng ký xe.	X	
14	Nước đăng ký/Registering Country	Khai theo quốc gia đăng ký phương tiện, sử dụng bảng mã UN LOCODE “Mã nước/vùng lãnh thổ” do cơ quan Hải quan công bố tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
15	Màu/color	Khai màu sơn chủ đạo của phương tiện theo Giấy đăng ký xe.	X	
16	Số chỗ ngồi/seats	Khai số chỗ ngồi của phương tiện theo thiết kế kỹ thuật hoặc Giấy đăng ký xe.	X	
17	Số khung/Chassis Serial No	Khai chính xác, đầy đủ số khung của phương tiện theo Giấy đăng ký xe.	X	
18	Số máy/Engine Serial No	Khai chính xác, đầy đủ số máy của phương tiện theo Giấy đăng ký xe.	X	
19	Tải trọng hàng hóa/Cargo carrying capacity	Tải trọng hàng hóa tối đa phương tiện chuyên chở được theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất, được ghi trên giấy đăng ký xe.		
20	Biển kiểm soát Sơ-mi rơ-mooc (nếu có)/Semi-trailer license plate number (if any)	Khai chính xác, đầy đủ số biển kiểm soát Sơ-mi rơ-mooc (nếu có)	X	
21	Số hiệu container (Nếu có) (đối với loại xe là xe đầu kéo)/ Container identification number (if any) (for tractor	Khai chính xác, đầy đủ số hiệu container (Nếu có) (đối với loại xe là xe đầu kéo)	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
	units)			
22	Loại container (Nếu có) (đối với loại xe là xe đầu kéo)/Type of container (if any, for tractor units)	Loại container (Nếu có) (đối với loại xe là xe đầu kéo)	X	X
C	Chủ sở hữu phương tiện (Owner of means of transportation): Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Driver is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization)			
23	Họ và tên/Full name	Nhập họ và tên chủ sở hữu phương tiện	X	
24	Quốc tịch/Nationality	Nhập theo quốc tịch chủ sở hữu phương tiện theo bảng mã UN LOCODE “Mã nước/vùng lãnh thổ” công bố tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
25	Địa chỉ/Address	Nhập chính xác, đầy đủ địa chỉ của chủ sở hữu phương tiện	X	
D	Giấy phép cho phương tiện vận tải qua biên giới (Permitted Document of means of transportation)			
26	Giấy phép qua biên giới số/Cross-border Transport Permit No.	Khai số giấy phép liên vận/giấy phép qua biên giới do cơ quan có thẩm quyền cấp cho phương tiện.	X	
27	Ngày cấp/Issue date	Khai ngày cấp của giấy phép qua biên giới.	X	
28	Cơ quan cấp/Issue by	Khai tên cơ quan cấp giấy phép qua biên giới (ví dụ: Sở Xây dựng/Giao thông vận tải, cơ quan có thẩm quyền của nước liên quan).	X	
29	Thời hạn của giấy phép/ Validity period of the permit	Khai chính xác thời hạn của giấy phép theo định dạng DD/MM/YYYY	X	
30	Thời hạn cho phép/Duration allowed for being in Việt Nam	Khai thời hạn phương tiện được phép lưu hành tại Việt Nam theo giấy phép. (ví dụ: 30 ngày).	X	
31	Ngày tái nhập /Re-importation date	Khai ngày dự kiến tái nhập phương tiện vào Việt Nam	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
32	Phạm vi hoạt động/Travelling Area	Khai phạm vi hoạt động của phương tiện theo giấy phép qua biên giới (tuyến đường, địa bàn được phép lưu hành).	X	
33	Cửa khẩu tái nhập/Entry Checkpoint	Khai tên cửa khẩu dự kiến tái nhập phương tiện.	X	
34	Mục đích xuất cảnh/Purpose of entry	Khai báo cụ thể Mục đích nhập cảnh (ví dụ: Du lịch, vận chuyển hàng, công vụ, khác...)	X	
35	Ghi chú/Remarks	Khai báo các thông tin đặc biệt cần lưu ý, không có trong các trường thông tin có sẵn		
D	Thông tin về hành khách (Passenger information)			
36	Danh sách hành khách (Passenger Manifest)	Khai báo thông tin hành khách chuyên chở trên phương tiện vận tải theo các chỉ tiêu thông tin tại mục 4 Phụ lục này	X	
E	Thông tin về hàng hoá (Cargo information)			
37	Tờ khai hải quan số/declaration No	Khai số tờ khai xuất khẩu hoặc tờ khai vận chuyển	X	
G	Về kiểm dịch y tế (Theo các chỉ tiêu quy định tại Nghị định số 165/2026/NĐ-CP của Chính phủ) Regarding health quarantine			
38	Hàng hóa hoặc phương tiện vận chuyển có xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch không? (Has conveyance or cargo come from or visited through affected area ?)	Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không Select one of the following two options: Yes/No	X	
39	Hiện nay hoặc trong thời gian hành trình trên phương tiện có người mắc bệnh hoặc nghi mắc bệnh không? (Is there on board now or has there been during the trip any case or suspected case of	Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không Select one of the following two options: Yes/No	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
	disease?)			
40	Có giấy chứng nhận kiểm tra và xử lý y tế hàng hóa không? (Is there a Certification of health inspection and control for cargo?)	- Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không - Nếu có, ghi rõ ngày cấp/ nơi cấp - Select one of the following two options: Yes/No - If yes, please specify issue date and issue place	X	
41	Có giấy chứng nhận kiểm tra và xử lý y tế phương tiện vận chuyển không? Is there Certification of health inspection and control for conveyances?	- Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không - Nếu có, ghi rõ ngày cấp/ nơi cấp - Select one of the following two options: Yes/No - If yes, please specify issue date and issue place	X	

3. Phần khai bổ sung phương tiện vận tải tái xuất/tái nhập (supplemental declaration for means of transportation): Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)):

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
A	Thay người điều khiển phương tiện vận tải (change made to Operator of means of transportation):			
1	Họ và tên (Full name)	Nhập họ và tên người điều khiển phương tiện	X	
2	Quốc tịch/Nationality	Nhập theo quốc tịch của người điều khiển phương tiện ghi trên hộ chiếu theo bảng mã UN LOCODE “Mã nước/vùng lãnh thổ” công bố tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
3	Hộ chiếu số/Passport No	Nhập chính xác, đầy đủ số hộ chiếu của người điều khiển phương tiện	X	
4	Loại hộ chiếu (type of identity or travel document)	Nhập loại hộ chiếu: Phổ thông (P), Ngoại giao (D); Công vụ (O); Khác (nếu có)	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
5	Quốc gia cấp hộ chiếu/Country of issue of passport	Nhập theo tên quốc gia cấp hộ chiếu	X	X
6	Ngày hết hạn hộ chiếu/Passport expiry date	Nhập ngày hết hạn ghi trên hộ chiếu theo định dạng DD/MM/YYYY	X	
7	Số căn cước (No. of Vietnamese citizen Identity)	Khai số căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam		
8	Ngày cấp căn cước (Issued date of Vietnamese citizen Identity)	Khai ngày cấp căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam		
9	Giấy thông hành số/Border Pass No	Nhập chính xác, đầy đủ số hiệu của Giấy thông hành của người điều khiển phương tiện	X	
9.1	Ngày cấp/Issue Date	Nhập chính xác, đầy đủ ngày cấp của Giấy thông hành của người điều khiển phương tiện	X	
9.2	Nơi cấp/Issue Place	Nhập chính xác, đầy đủ nơi cấp của Giấy thông hành của người điều khiển phương tiện	X	
10	Địa chỉ/Address	Nhập chính xác, đầy đủ địa chỉ của người điều khiển phương tiện	X	
B	Gia hạn thời hạn lưu hành phương tiện vận tải (Extension of operation of means of transportation)			
11	Văn bản gia hạn số (Permitted document No. allowing such extension)	Khai số văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép gia hạn thời hạn lưu hành phương tiện.	X	
11.1	Được phép lưu hành đến hết ngày (Duration of operation extended to)	Khai thời hạn phương tiện được phép gia hạn lưu hành tại Việt Nam theo văn bản gia hạn. (ví dụ: 30 ngày).	X	
11.2	Cơ quan gia hạn (Authority allowing such extension):	Khai tên cơ quan cấp văn bản gia hạn (ví dụ: Sở Xây dựng/Giao thông vận tải, cơ quan có thẩm quyền của nước liên quan).	X	
11.3	Ngày cấp (date-d/m/y):		X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
12	Lý do gia hạn: (Reason for such extension):	Chọn một trong các lý do: sửa chữa; tai nạn giao thông; lý do khác và khai rõ nội dung (nếu chọn “lý do khác”)	X	
12.1	Sửa chữa (repair):		X	
12.2	Tai nạn giao thông (accidents):		X	
12.3	Lý do khác (other):		X	
C	Thông tin về hàng hoá (Cargo information)			
13	Tờ khai hải quan số/declaration No	Khai báo số tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chở trên phương tiện vận tải khi xuất cảnh, nhập cảnh	X	
14	Bản kê thông tin hàng hoá nhập khẩu/Import cargo manifest	Khai báo thông tin hàng hóa nhập khẩu chở trên phương tiện vận tải chưa đăng ký tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin tại mục 5 Phụ lục này hoặc số tờ khai hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp đã đăng ký tờ khai hải quan	X	
D	Sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin hành khách (Amendment, addition or cancellation of passenger information)			
15	Danh sách hành khách (Passenger Manifest)	Khai báo danh sách hành khách mới, thay thế cho danh sách cũ chuyên chở trên phương tiện vận tải theo các chỉ tiêu thông tin tại mục 4 Phụ lục này.	X	
Đ	(i) Thay đổi Sơ-mi rơ-mooc (ii) Khi tạm nhập/tạm xuất không kéo Sơ-mi rơ-mooc, khi tái nhập/tái xuất kéo Sơ-mi rơ-mooc. Hoặc trường hợp ngược lại.			
16	Trạng thái kéo Sơ-mi rơ-mooc/Semi-trailer towing status	Có/Không Nếu có, khai chỉ tiêu tiếp theo về Biển kiểm soát Sơ-mi rơ-mooc		
17	Biển kiểm soát Sơ-mi rơ-mooc/Semi-trailer license plate number	Khai chính xác, đầy đủ số biển kiểm soát Sơ-mi rơ-mooc		

4. Danh sách hành khách (Passenger list declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
A	Thông tin chung về phương tiện vận tải đường bộ (General Information on Road Transport Vehicles)			
1	Số Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập – tái xuất hoặc số tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất – tái nhập. (Road vehicle declaration No. for temporary import-re-export or temporary export-re-import)	Khai số tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập – tái xuất hoặc tạm xuất – tái nhập đã được tiếp nhận.	X	
B	Thông tin hành khách - chỉ áp dụng với phương tiện vận tải có chở hành khách (Passenger Information – applicable only to passenger-carrying vehicles)			
1	Họ và tên (Full name)	Họ tên hành khách	X	
2	Ngày tháng năm sinh/Date of birth		X	
3	Giới tính/Gender	(1) Nam; (2) Nữ; (3) Khác	X	
4	Quốc tịch/Nationality	Nhập mã quốc gia hệ thống hỗ trợ lấy thông tin tên quốc gia	X	X
5	Số hộ chiếu (hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế)/Passport number (or other valid international travel document number)	Nhập thông tin đối với khách Việt Nam xuất cảnh, nhập cảnh	X	
5.1	Loại hộ chiếu/Type of identity or travel document	Nhập loại hộ chiếu: Phổ thông (P), Ngoại giao (D); Công vụ (O); Khác (nếu có)	X	X
5.2	Quốc gia cấp hộ chiếu/Country of issue of passport	Nhập theo tên quốc gia cấp hộ chiếu	X	X
5.3	Ngày hết hạn hộ chiếu/Passport expiry date	Nhập ngày hết hạn ghi trên hộ chiếu theo định dạng DD/MM/YYYY	X	
5.4	Số căn cước/No. of	Khai số căn cước trong trường hợp là công dân		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
	Vietnamese citizen Identity	Việt Nam		
5.5	Ngày cấp căn cước/Issued date of Vietnamese citizen Identity	Khai ngày cấp căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam		
6	Đối với người nước ngoài nhập cảnh phải có thị thực (For foreign nationals requiring an entry visa)	Nhập đầy đủ thông tin đối với người nước ngoài nhập cảnh phải có thị thực		
6.1	- Cơ quan cấp/Issuing authority		X	
6.2	- Số thị thực/số lần (01/nhiều lần)/Visa No./number of entries (single/multiple)		X	
6.3	- Giá trị (từ ngày ... đến ngày)/Validity period (from ... to ...)		X	
7	Thời gian dự kiến xuất cảnh/Expected exit date	Thông tin ngày, tháng năm	X	
8	Thời gian dự kiến nhập cảnh/Expected entry date	Thông tin ngày, tháng năm	X	

5. Bản kê thông tin hàng hoá nhập khẩu - áp dụng cho phương tiện vận tải chở hàng hoá nhập khẩu (Pre-arrival declaration form)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
		Thực hiện trước khi đưa hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam. <i>Thực hiện cùng với thủ tục đăng ký tờ khai phương tiện vận tải đường bộ, đường thủy nội địa tạm nhập - tái xuất. Thông tin về phương tiện vận tải chở hàng đã có trên hệ thống, gắn</i>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
		<i>liên với hàng hóa trên phương tiện vận tải.</i>		
A	Thông tin chung (General information)			
1	Số tờ khai PTVT xuất cảnh/nhập cảnh/Vehicle declaration No. for exit/entry	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cấp số khi phương tiện thực hiện thủ tục xuất cảnh/nhập cảnh		
2	Số bản kê hàng hóa/Cargo manifest No.	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cấp số bản kê hàng hóa		
3	Phân loại người khai hải quan/Declarant type	1: Chủ hàng 2: Chủ phương tiện vận tải 3: Người điều khiển phương tiện vận tải 4: Đại lý hải quan 5: Người được chủ hàng hóa, người được chủ phương tiện vận tải ủy quyền. <i>Trường hợp người khai là người được chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải ủy quyền phải có Giấy ủy quyền của chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải được đính kèm lên Hệ thống.</i> <i>(Thông tin về người khai đã đăng ký trên ứng dụng khai báo, nên ở chỉ tiêu thông tin này chỉ dùng để xác định loại người khai)</i>	X	X
4	Giấy ủy quyền khai báo thông tin Bản kê/Authorization letter for cargo manifest declaration	Trường hợp người khai là người được chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải ủy quyền thì đính kèm file Giấy ủy quyền khai báo thông tin Bản kê theo định dạng chuẩn.		
5	Địa điểm dỡ hàng/Place of unloading	Ô số 1: Nhập mã kho, bãi, địa điểm nơi lưu giữ hàng hóa tại cửa khẩu nhập Ô số 2: Tên kho, bãi, địa điểm nơi lưu giữ hàng hóa tại cửa khẩu nhập <i>(nhập ô số 1 sẽ tự động điền dữ liệu ở ô số 2 và ngược lại, dữ liệu có thể hiện ở dạng danh</i>		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
		<i>sách để người khai lựa chọn theo bảng mã địa điểm)</i>		
6	Tổng trọng lượng /Total weight	Nhập tổng trọng lượng toàn bộ hàng hóa trên phương tiện vận tải		
7	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng/Unit code of total weight	Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng toàn bộ hàng hóa trên phương tiện vận tải	X	X
8	Loại container/Container type	Nhập loại container nếu hàng hóa được vận chuyển bằng container	X	X
9	Số hiệu container/Container identification number	Nhập số hiệu container		
B	Thông tin chi tiết			
B.1	Các chỉ tiêu thông tin cần khai đối với hàng hóa nhập khẩu đã đăng ký tờ khai hải quan (Information items to be declared for imported goods with registered customs declarations) <i>(Mỗi thông tin tờ khai có thể gắn liền với 01 hoặc nhiều phương tiện vận tải)</i>			
10	Thứ tự dòng hàng/Item line number	Nhập thứ tự dòng hàng		
11	Số tờ khai hải quan/Customs declaration No.	Nhập số tờ khai hải quan		
12	Mã số hàng hóa (6 số)/HS code (6 digits)	Nhập thông tin mã số hàng hóa (6 số)		
13	Mô tả hàng hóa/Goods description	Nhập thông tin mô tả hàng hóa		
B.2	Các chỉ tiêu thông tin cần khai đối với hàng hóa nhập khẩu chưa đăng ký tờ khai hải quan (Information items to be declared for imported goods without registered customs declarations)			
14	Thứ tự dòng hàng/Item line number	Nhập thứ tự dòng hàng		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
15	Mã số hàng hóa (6 số)/HS code (6 digits)	Nhập thông tin mã số hàng hóa (6 số)		
16	Mô tả hàng hóa/Goods description	Nhập chi tiết thông tin mô tả hàng hóa		
17	Số lượng/Quantity	Nhập thông tin số lượng		
18	Đơn vị tính số lượng/Quantity unit	Nhập thông tin đơn vị tính số lượng	X	X
19	Trọng lượng/Weight	Nhập thông tin trọng lượng		
20	Đơn vị tính trọng lượng/Weight unit	Nhập thông tin đơn vị tính trọng lượng	X	X
21	Chủ hàng/Goods owner	Ô 1: Nhập tên chủ hàng Ô 2: Nhập địa chỉ chủ hàng		
22	Người gửi hàng/Consignor	Ô 1: Nhập tên người gửi hàng ở nước ngoài Ô 2: Nhập địa chỉ người gửi hàng ở nước ngoài		
23	Người nhận hàng/Consignee	Ô 1: Nhập tên người nhận hàng tại Việt Nam Ô 2: Nhập Mã số thuế người nhận hàng tại Việt Nam Ô 3: Nhập địa chỉ người nhận hàng tại Việt Nam		

6. Chỉ tiêu thông tin đối với phương tiện vận tải từ nội địa vào, ra khu vực cửa khẩu để giao, nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (phương tiện vận tải không xuất cảnh)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Định dạng
A	Người điều khiển phương tiện (Driver's Details)			
1	Họ và tên (Full name)	Nhập họ và tên người điều khiển phương tiện	X	
2	Quốc tịch/Nationality	Nhập theo quốc tịch của người điều khiển phương tiện ghi trên hộ chiếu theo bảng mã UN LOCODE "Mã nước/vùng lãnh thổ" công bố tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan:	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Định dạng
		www.customs.gov.vn)		
3	Hộ chiếu số/Passport No Căn cước số/ID No	Nhập chính xác, đầy đủ số hộ chiếu/số căn cước của người điều khiển phương tiện	X	
4	Loại hộ chiếu (type of identity or travel document)	Nhập loại hộ chiếu: Phổ thông (P), Ngoại giao (D); Công vụ (O); Khác (nếu có)	X	X
5	Quốc gia cấp hộ chiếu/Country of issue of passport	Nhập theo tên quốc gia cấp hộ chiếu	X	
6	Ngày hết hạn hộ chiếu/Passport expiry date	Nhập ngày hết hạn ghi trên hộ chiếu theo định dạng DD/MM/YYYY	X	
7	Số căn cước (No. of Vietnamese citizen Identity)	Khai số căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam		
8	Ngày cấp căn cước (Issued date of Vietnamese citizen Identity)	Khai ngày cấp căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam		
9	Địa chỉ/Address	Nhập chính xác, đầy đủ địa chỉ của người điều khiển phương tiện	X	
B Nhận dạng phương tiện (Vehicle Details)				
10	Loại/Type	Khai loại phương tiện vận tải đường bộ (ô tô con, ô tô tải, ô tô đầu kéo, ô tô khách, xe chuyên dùng...) theo thực tế phương tiện.	X	X
11	Nhãn hiệu/Brand	Khai nhãn hiệu của phương tiện theo Giấy đăng ký xe hoặc Giấy chứng nhận kiểm định (ví dụ: Toyota, Hyundai, Isuzu...).	X	X
12	Biển kiểm soát số/License Plate No	Khai chính xác, đầy đủ biển kiểm soát của phương tiện theo Giấy đăng ký xe.	X	
13	Màu/color	Khai màu sơn chủ đạo của phương tiện theo Giấy đăng ký xe.	X	X
14	Biển kiểm soát Sơ-mi rơ-mooc (nếu có)/Semi-trailer license plate number (if any)	Khai chính xác, đầy đủ số biển kiểm soát Sơ-mi rơ-mooc (nếu có)	X	
15	Số hiệu container (Nếu có) (đối với loại xe là xe đầu kéo)/ Container	Khai chính xác, đầy đủ số hiệu container (Nếu có) (đối với loại xe là xe đầu kéo)	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Định dạng
	identification number (if any) (for tractor units)			
16	Loại container (Nếu có) (đối với loại xe là xe kéo)/Type of container (if any, for tractor units)	Loại container (Nếu có) (đối với loại xe là xe kéo)	X	X
C	Chủ sở hữu phương tiện (Owner of means of transportation): Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Driver is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization)			
17	Họ và tên/Full name	Nhập họ và tên chủ sở hữu phương tiện	X	
18	Địa chỉ/Address	Nhập chính xác, đầy đủ địa chỉ của chủ sở hữu phương tiện	X	
D	Thông tin về hàng hoá (Cargo information)			
19	Khi PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI đi vào khu vực cửa khẩu để: (When the vehicle enters the border-gate area to:) (i) Giao hàng xuất khẩu (Delivery of export goods) (ii) Nhận hàng nhập khẩu (Receipt of import goods) (iii) Giao hàng xuất khẩu, sau đó nhận hàng nhập khẩu (Delivery of export goods, then receipt of import goods)			
19.1	Trạng thái hàng hóa phương tiện khi vào khu vực cửa khẩu/Cargo status upon entry into the border-gate area	Có hàng/không có hàng	X	X
	Trạng thái: Có hàng, khai tiếp chỉ tiêu thông tin từ 19.2 - 19.10 (Status: With cargo, continue declaring information items 19.2 to 19.10)			
19.2	Số lượng địa điểm giao hàng/Number of delivery locations	Khai số lượng, địa điểm giao hàng. (Ví dụ: 1, 2, ...)	X	
19.3	Mã Địa điểm giao hàng hóa/Cargo delivery location code	Nhập mã địa điểm: Mã cửa khẩu thông minh/mã địa điểm khác. Nhập tên địa điểm thì tự động hiện mã địa điểm và ngược lại	X	
19.4	Tên Địa điểm giao hàng hóa/Cargo delivery location name	Nhập tên địa điểm: Tên cửa khẩu thông minh/Tên địa điểm khác. Nhập tên địa điểm thì tự động hiện mã địa điểm	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Định dạng
		và ngược lại		
19.5	Tờ khai hải quan số/declaration No	Khai các số tờ khai hải quan của hàng hóa chuyên chở (Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, hoặc tờ khai vận chuyển...)	X	
19.6	Tên hàng/Name of goods	Mô tả chung về hàng hóa	X	
19.7	Số lượng/Quantity	Nhập thông tin số lượng	X	
19.8	Đơn vị tính/Unit	Nhập đơn vị tính số lượng	X	X
19.9	Trọng lượng/Weight	Nhập thông tin trọng lượng	X	
19.10	Đơn vị tính/Unit	Nhập đơn vị tính trọng lượng	X	X
	Trường hợp Phương tiện vận tải đi xe rỗng vào cửa khẩu lấy hàng, hoặc có kế hoạch lấy hàng sau khi dỡ hàng xuống thì khai tiếp chỉ tiêu thông tin 19.11-19.13 (If the vehicle enters the border-gate area empty to pick up goods, or plans to pick up goods after unloading, continue declaring information items 19.11 to 19.13)			
19.11	Số lượng địa điểm vào nhận hàng/Number of pickup locations	Nhập số lượng địa điểm nhận hàng (Ví dụ: 1, 2, ...) Khai số lượng địa điểm nhận hàng	X	
19.12	Mã Địa điểm nhận hàng hóa/Cargo pickup location code	Nhập mã địa điểm: Mã cửa khẩu thông minh/mã địa điểm khác. Nhập tên địa điểm thì tự động hiện mã địa điểm và ngược lại	X	
19.13	Tên Địa điểm nhận hàng hóa/Cargo pickup location name	Nhập tên địa điểm: Tên cửa khẩu thông minh/Tên địa điểm khác. Nhập tên địa điểm thì tự động hiện mã địa điểm và ngược lại	X	
20	Khi Phương tiện vận tải đi ra khu vực cửa khẩu (When the vehicle leaves the border-gate area)			
20.1	Trạng thái hàng hóa phương tiện khi ra khu vực cửa khẩu/Vehicle cargo status upon leaving the border-gate area	Có hàng/không có hàng	X	
	Trường hợp trạng thái hàng hóa: không có hàng thì không phải khai (If the cargo status is "without cargo", no declaration is required) Trường hợp trạng thái hàng hóa: Có hàng thì khai các chỉ tiêu từ 20.3 đến 20.8 (If the cargo status is "with cargo", declare items 20.3 to 20.8)			
20.3	Tờ khai hải quan	Khai số tờ khai hải quan của hàng hóa chuyên	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Định dạng
	số/declaration No	chở (Tờ khai hàng nhập khẩu hoặc tờ khai vận chuyển hoặc tờ khai hàng xuất khẩu đưa từ nội địa vào nhưng không xuất khẩu)		
20.4	Tên hàng/Name of goods	Nhập tên hàng	X	
20.5	Số lượng/Quantity	Nhập thông tin số lượng	X	
20.6	Đơn vị tính/Unit	Nhập đơn vị tính số lượng	X	X
20.7	Trọng lượng/Weight	Nhập thông tin trọng lượng	X	
20.8	Đơn vị tính/Unit	Nhập đơn vị tính trọng lượng	X	X

(*) **Phần khai bổ sung phương tiện vận tải khi ra khỏi khu vực cửa khẩu đối với phương tiện vận tải ra vào cửa khẩu để giao nhận hàng hóa: Thay đổi so với khi vào khu vực cửa khẩu (nếu có):**

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
A	Thay người điều khiển phương tiện vận tải (Change made to Operator of means of transportation):			
1	Họ và tên (Full name)	Nhập họ và tên người điều khiển phương tiện	X	
2	Quốc tịch/Nationality	Nhập theo quốc tịch của người điều khiển phương tiện ghi trên hộ chiếu theo bảng mã UN LOCODE “Mã nước/vùng lãnh thổ” công bố tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
3	Hộ chiếu số/Passport No Căn cước số/ID No	Nhập chính xác, đầy đủ số hộ chiếu/số căn cước của người điều khiển phương tiện	X	
4	Loại hộ chiếu (type of identity or travel document)	Nhập loại hộ chiếu: Phổ thông (P), Ngoại giao (D); Công vụ (O); Khác (nếu có)	X	X
5	Quốc gia cấp hộ chiếu/Country of issue of passport	Nhập theo tên quốc gia cấp hộ chiếu	X	X
6	Ngày hết hạn hộ chiếu/Passport expiry date	Nhập ngày hết hạn ghi trên hộ chiếu theo định dạng DD/MM/YYYY	X	
7	Số căn cước (No. of Vietnamese citizen Identity)	Khai số căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam		
8	Ngày cấp căn cước (Issued date of Vietnamese citizen Identity)	Khai ngày cấp căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam		

9	Địa chỉ/Address	Nhập chính xác, đầy đủ địa chỉ của người điều khiển phương tiện	X	
	(i) Thay đổi Sơ-mi rơ-mooc (ii) Khi tạm nhập/tạm xuất không kéo Sơ-mi rơ-mooc, khi tái nhập/tái xuất kéo Sơ-mi rơ-mooc. Hoặc trường hợp ngược lại. (i) Change of semi-trailer (ii) Where the vehicle did not tow a semi-trailer upon temporary import/temporary export but tows a semi-trailer upon re-import/re-export, or vice versa.			
10	Trạng thái kéo Sơ-mi rơ-mooc/Semi-trailer towing status	Có/Không Nếu có, khai chỉ tiêu tiếp theo về Biển kiểm soát Sơ-mi rơ-mooc	X	X
11	Biển kiểm soát Sơ-mi rơ-mooc/Semi-trailer license plate number	Khai chính xác, đầy đủ số biển kiểm soát Sơ-mi rơ-mooc	X	

Phụ lục V
CHỈ TIÊU THÔNG TIN KHAI BÁO ĐỐI VỚI TÀU HỎA LIÊN VẬN
QUỐC TẾ XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH QUA CỬA KHẨU ĐƯỜNG SẮT
THÔNG QUA CÔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 108 /2026/TT-BTC
ngày 27 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả/hướng dẫn khai báo	Bắt buộc	Bảng mã
I.	Thông tin tàu hỏa (Train information)			
1	Số hiệu đoàn tàu (Train identification number / Train number)	Nhập đầy đủ số hiệu chuyến tàu (tối đa 10 ký tự)	X	
2	Loại hình (Type / Category)	(1): Nhập cảnh; (2): Xuất cảnh; (3): Chuyển ga: Tàu đã hoàn thành thủ tục nhập cảnh tại ga biên giới và tiếp tục đến ga liên vận nội địa/ Tàu từ ga nội địa đến ga liên vận ở biên giới để xuất cảnh.	X	
3	Ga đến/rời (Arrival/Departure station)	Nhập mã Ga (nếu có), tên Ga đối với: (1) Các Ga trước (nhập Ga đầu tiên xuất phát và các Ga có hành khách/hàng hóa lên tàu) (2) Các Ga sẽ đến (nhập ga đích đến cuối cùng và các Ga sẽ dỡ hàng/hành khách xuống) Tham khảo bảng mã Ga tại:..... Nhập tên, mã Ga đến/rời	X	X
4	Ga rời cuối cùng/Ga đích (Last departure station / Destination station)	Nhập tên, mã Ga rời cuối cùng đối với tàu nhập cảnh, quá cảnh hoặc đích Ga đến tiếp theo đối với tàu xuất cảnh	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả/hướng dẫn khai báo	Bắt buộc	Bảng mã
5	Thời gian đến/ khởi hành (Arrival/Departure time)	Nhập cụ thể thông tin thời gian dự kiến tàu khởi hành/đến ga cuối cùng theo định dạng ngày, tháng, năm, giờ:phút, bao gồm: - Trường hợp nhập cảnh: khai báo ngày phương tiện đến cửa khẩu - Trường hợp xuất cảnh: khai báo ngày phương tiện khởi hành	X	
6	Số toa xe (Number of carriages)	Tổng số lượng toa xe của đoàn tàu	X	
7	Số hiệu toa xe (Carriage identification number)	Số ký hiệu toa xe theo thứ tự lập tàu	X	
Về kiểm dịch y tế (Theo các chỉ tiêu quy định tại Nghị định số 165/2026/NĐ-CP của Chính phủ) Regarding health quarantine				
1	Hàng hóa hoặc phương tiện vận chuyển có xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch không? (Has conveyance or cargo come from or visited through affected area ?)	Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không		
2	Hiện nay hoặc trong thời gian hành trình trên phương tiện có người mắc bệnh hoặc nghi mắc bệnh không? (Is there on board	Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả/hướng dẫn khai báo	Bắt buộc	Bảng mã
	now or has there been during the trip any case or suspected case of disease?)			
3	Có giấy chứng nhận kiểm tra và xử lý y tế hàng hóa không? (Is there a Certification of health inspection and control for cargo?)	- Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không - Nếu có, ghi rõ ngày cấp/ nơi cấp		
4	Có giấy chứng nhận kiểm tra và xử lý y tế phương tiện vận chuyển không? / Is there Certification of health inspection and control for conveyances?	- Chọn một trong hai hình thức sau: Có/Không - Nếu có, ghi rõ ngày cấp/ nơi cấp		
II.	Thông tin người điều khiển phương tiện vận tải và nhân viên làm việc trên tàu (Information of the vehicle driver and train staff)			
1	Họ và tên (Full name)	Nhập theo họ và tên người điều khiển phương tiện, nhân viên trên tàu ghi trên hộ chiếu với định dạng chữ in hoa, không dấu	X	
2	Ngày sinh (Date of birth)	Nhập ngày, tháng, năm sinh của người điều khiển phương tiện, nhân viên trên tàu ghi trên hộ chiếu	X	
3	Chức danh (Title / Position)	Nhập chức danh của người làm việc trên tàu. VD: Trưởng tàu, nhân viên phục vụ...	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả/hướng dẫn khai báo	Bắt buộc	Bảng mã
4	Quốc tịch (Nationality)	Ghi rõ quốc tịch người làm việc trên tàu. VD: Việt Nam, Trung Quốc.	X	X
5	Số giấy tờ nhận dạng: Số hộ chiếu (Identity document number: Passport number)	Nhập chính xác, đầy đủ số hộ chiếu của người điều khiển phương tiện vận tải và nhân viên trên tàu	X	
5.1	Loại hộ chiếu (type of identity or travel document)	Nhập loại hộ chiếu: Phổ thông (P), Ngoại giao (D); Công vụ (O); Khác (nếu có)	X	X
5.2	Quốc gia cấp hộ chiếu/Country of issue of passport	Nhập theo tên quốc gia cấp hộ chiếu	X	X
5.3	Ngày hết hạn hộ chiếu /Passport expiry date	Nhập ngày hết hạn ghi trên hộ chiếu theo định dạng DD/MM/YYYY	X	
6	Số Căn cước (No. of Vietnamese citizen Identity)	Khai số Căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam		
6.1	Ngày cấp Căn cước (Issued date of Vietnamese citizen Identity)	Khai ngày cấp Căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam		
7	Số giấy tờ liên quan (Numbers of relevant documents)	Nhập chính xác, đầy đủ số các loại giấy tờ liên quan. VD: Giấy phép lao động, chứng chỉ trưởng tàu...	X	
8	Nơi làm việc (Workplace / Employing unit)	Kê khai rõ tên đơn vị làm việc	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả/hướng dẫn khai báo	Bắt buộc	Bảng mã
9	Địa chỉ nơi làm việc (Workplace address)	Kê khai rõ địa chỉ nơi làm việc	X	
10	Thông tin hành lý (Baggage information)	Khai báo khi có hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế. Khai cụ thể về tên hàng, số lượng, đơn vị tính	X	
III.	Bảng kê nhiên liệu, dụng cụ, thực phẩm mang theo của tàu (nếu có) (Manifest of fuel, equipment, and provisions carried on the train (if any))			
Thông tin chung về tàu hoả (Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai, không phải khai tại Bảng kê nhiên liệu, dụng cụ, thực phẩm mang theo của tàu) (General information about the train (The system automatically displays based on the information declared by the declarant, no need to declare in the Manifest of fuel, equipment, and provisions carried on the train))				
Thông tin về nhiên liệu, dụng cụ, thực phẩm (Information on fuel, equipment, and provisions)				
1	Tên nhiên liệu, dụng cụ, thực phẩm (Name of fuel, equipment, and provisions)	Nhập tên nhiên liệu, dụng cụ, thực phẩm mang theo của tàu	X	
2	Số lượng (Quantity / Weight)	Nhập số lượng/trọng lượng nhiên liệu, dụng cụ, thực phẩm mang theo của tàu	X	
3	Đơn vị tính số lượng/trọng lượng (Unit of measurement code for quantity/weight)	Nhập đơn vị tính, ví dụ: CS (thùng), BX (hộp)...	X	X
4	Vị trí lưu giữ nhiên	Nhập tên hoặc ký, mã hiệu vị trí lưu giữ nhiên liệu,	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả/hướng dẫn khai báo	Bắt buộc	Bảng mã
	liệu, dụng cụ, thực phẩm mang theo của tàu (Storage location for fuel, equipment, and provisions carried on the train)	dụng cụ, thực phẩm mang theo của tàu		
5	Mục đích sử dụng trên phương tiện (Purpose of use on the vehicle)	Nhập mục đích sử dụng nhiên liệu, dụng cụ, thực phẩm mang theo của tàu (nhiên liệu, dụng cụ, thực phẩm mang theo của tàu chỉ dùng để sử dụng trên phương tiện)	X	
IV.	Bản trích lược khai hàng hóa nhập khẩu dỡ xuống từng ga liên vận quốc tế (Inbound cargo manifest discharged at each international intermodal station)			
Thông tin chung về tàu hoả (Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai, không phải khai tại Bản trích lược hàng hóa nhập khẩu) (General information about the train (The system automatically displays based on the information declared by the declarant, no need to declare in the Inbound cargo manifest))				
Thông tin lược khai hàng hóa nhập khẩu (Inbound cargo manifest information)				
1	Số vận đơn (Bill of lading number)	Nhập đầy đủ, chính xác theo số vận đơn ghi trên chứng từ vận tải (bao gồm cả phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt nếu có)	X	
2	Số niêm phong của hãng vận tải/số niêm phong hải quan (Carrier seal number / Customs seal number)	Nhập đầy đủ, chính xác theo số seal ghi trên chứng từ vận tải hoặc số niêm phong hải quan.	X	
3	Thời gian dỡ hàng (Discharge time)	Nhập cụ thể thông tin thời gian dỡ hàng xuống ga tàu theo định dạng ngày, tháng, năm, giờ:phút. Lưu ý: hàng hóa vận chuyển bằng container được gắn seal	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả/hướng dẫn khai báo	Bắt buộc	Bảng mã
		thuộc trường hợp bắt buộc nhập số seal khi khai báo		
4	Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu (Information on cargo transported on the train)			
4.1	Mô tả hàng hóa (Description of goods)	Nhập theo tên hàng, ký hiệu/số hiệu hàng hóa và các thông tin khác nếu có (gồm: model, ký/mã hiệu, đặc tính, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, công dụng của hàng hóa, tổng số lượng container)	X	
4.2	Tên hàng (Goods name)	Định danh cơ bản về hàng hóa	X	
4.3	Mã hàng hóa (HS Code / Commodity code)	Nhập mã số HS của từng mặt hàng theo tên hàng tương ứng ở mức độ 06 số theo số HS ban hành kèm danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam	X	
4.4	Lượng hàng (Cargo quantity)	Ghi rõ số lượng, khối lượng từng loại hàng, số kiện	X	
4.5	Đơn vị tính (Unit of measurement)	Nhập mã đơn vị tính: Đơn vị tính tương ứng với lượng hàng. Lưu ý: Tham khảo bảng Mã đơn vị tính trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
4.6	Trọng lượng (Weight)	Khai tổng trọng lượng của hàng hóa vận chuyển tương ứng với lượng hàng và đơn vị tính tại chỉ tiêu số lượng. Tổng trọng lượng khai báo tối đa có 6 chữ số nguyên và 3 chữ số thập phân. Khai mã đơn vị tính trọng lượng tương ứng với tổng trọng lượng đã khai báo (ví dụ: KGM cho kilogram, TNE cho tấn, LBR cho pao...). Tham khảo bảng Mã đơn vị tính trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
4.7	Số container (Container number)	Nhập đầy đủ, chính xác số hiệu container theo đúng định dạng, chuẩn dữ liệu, cụ thể: khai báo bằng chữ in hoa, phần chữ (tiếp đầu ngữ) và phần số container phải viết liền (không nhập dấu cách) và không nhập ký tự đặc biệt như: .,-)^(=! "%&*; < @ /? : + ' ' ~ ...	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả/hướng dẫn khai báo	Bắt buộc	Bảng mã
4.8	Loại container (Container type)	(1) 20'; (2) 40'; (3) 45'; (4) Bồn mềm; (5) Khác	X	
4.9	Người gửi hàng (Consignor / Shipper)	Ghi đầy đủ thông tin người gửi trên hợp đồng mua bán hoặc hóa đơn thương mại: Tên người gửi, địa chỉ, mã số thuế	X	
4.10	Người nhận hàng (Consignee)	Ghi đầy đủ thông tin người nhận trên hợp đồng mua bán hoặc hóa đơn thương mại: Tên người nhận, địa chỉ, mã số thuế	X	
4.11	Đại lý hải quan (Customs broker)	Khai đầy đủ thông tin trong trường hợp ủy quyền cho đại lý hải quan kê khai: Tên đại lý hải quan, địa chỉ, mã số thuế		
4.12	Ga gửi hàng (Departure station / Loading station)	Nhập mã ga (nếu có) nơi xếp hàng lên tàu	X	X
4.13	Ga nhận/dỡ hàng (Receiving/Discharging station)	Nhập mã ga (nếu có) nơi nhận/dỡ hàng xuống tàu	X	X
5	Địa điểm lưu giữ hàng hóa (Cargo storage location)	Nhập mã địa điểm lưu giữ hàng hóa khi khai báo nhập khẩu: Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” và tên địa điểm tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X	X
6	Số toa (Carriage number)	Nhập chính xác số toa. Thông tin phải thể hiện được mỗi toa tàu chở vận đơn nào.	X	
7	Ghi chú (Notes / Remarks)	Những nội dung cần lưu ý đối với từng loại hàng hóa vận chuyển		
V.	Bản trích lược khai hàng hóa xuất khẩu tại ga liên vận quốc tế (Outbound cargo manifest at the international intermodal station)			
Thông tin chung về tàu hoả (Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai, không				

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả/hướng dẫn khai báo	Bắt buộc	Bảng mã
phải khai tại Bản trích lược hàng hóa xuất khẩu) (General information about the train (The system automatically displays based on the information declared by the declarant, no need to declare in the Outbound cargo manifest))				
Thông tin lược khai hàng hóa xuất khẩu (Outbound cargo manifest information)				
1	Số vận đơn (Bill of lading number)	Nhập đầy đủ, chính xác theo số vận đơn ghi trên chứng từ vận tải (bao gồm cả phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt nếu có)	X	
2	Số niêm phong của hãng vận tải/số niêm phong hải quan (Carrier seal number / Customs seal number)	Nhập đầy đủ, chính xác theo số seal ghi trên chứng từ vận tải hoặc số niêm phong hải quan.	X	
3	Thời gian xếp hàng (Loading time)	Nhập cụ thể thông tin thời gian xếp hàng lên tàu theo định dạng ngày, tháng, năm, giờ:phút	X	
4	Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu (Information on cargo transported on the train)			
4.1	Mô tả hàng hóa (Description of goods)	Nhập theo tên hàng, ký hiệu/số hiệu hàng hóa và các thông tin khác nếu có (gồm: model, ký/mã hiệu, đặc tính, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, công dụng của hàng hóa, tổng số lượng container)	X	
4.2	Tên hàng (Goods name)	Định danh cơ bản về hàng hóa	X	
4.3	Mã hàng hóa (HS Code / Commodity code)	Nhập mã số HS của từng mặt hàng theo tên hàng tương ứng ở mức độ 06 số theo số HS ban hành kèm danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả/hướng dẫn khai báo	Bắt buộc	Bảng mã
4.4	Lượng hàng (Cargo quantity)	Ghi rõ số lượng, khối lượng từng loại hàng, số kiện	X	
4.5	Đơn vị tính (Unit of measurement)	Nhập mã đơn vị tính: Đơn vị tính tương ứng với lượng hàng. Lưu ý: Tham khảo bảng Mã đơn vị tính trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn	X	X
4.6	Trọng lượng (Weight)	Khai tổng trọng lượng của hàng hóa vận chuyển tương ứng với lượng hàng và đơn vị tính tại chỉ tiêu số lượng. Tổng trọng lượng khai báo tối đa có 6 chữ số nguyên và 3 chữ số thập phân. Khai mã đơn vị tính trọng lượng tương ứng với tổng trọng lượng đã khai báo (ví dụ: KGM cho kilogram, TNE cho tấn, LBR cho pao...). Tham khảo bảng Mã đơn vị tính trên Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn	X	X
4.7	Số container (Container number)	Nhập đầy đủ, chính xác số hiệu container theo đúng định dạng, chuẩn dữ liệu, cụ thể: khai báo bằng chữ in hoa, phần chữ (tiếp đầu ngữ) và phần số container phải viết liền (không nhập dấu cách) và không nhập ký tự đặc biệt như: .,-)\(!"%&*; <@& ?:+'~...	X	
4.8	Loại container (Container type)	(1) 20'; (2) 40'; (3) 45'; (4) Bồn mềm; (5) Khác	X	
4.9	Người gửi hàng (Consignor / Shipper)	Ghi đầy đủ thông tin người gửi trên hợp đồng mua bán hoặc hóa đơn thương mại: Tên người gửi, địa chỉ, mã số thuế	X	
4.10	Người nhận hàng (Consignee)	Ghi đầy đủ thông tin người nhận trên hợp đồng mua bán hoặc hóa đơn thương mại: Tên người nhận, địa chỉ, mã số thuế	X	
4.11	Đại lý hải quan (Customs broker)	Khai đầy đủ thông tin trong trường hợp ủy quyền cho đại lý hải quan kê khai: Tên đại lý hải quan, địa chỉ, mã số thuế		
4.12	Ga gửi hàng	Nhập mã ga (nếu có) nơi xếp hàng lên tàu	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả/hướng dẫn khai báo	Bắt buộc	Bảng mã				
	(Departure station / Loading station)							
4.13	Ga nhận/dỡ hàng (Receiving/Discharging station)	Nhập mã ga (nếu có) nơi nhận/dỡ hàng xuống tàu	X	X				
5	Địa điểm-lưu giữ hàng hóa (Cargo storage location)	Nhập mã địa điểm lưu giữ hàng hóa khi khai báo xuất khẩu: Tham khảo bảng mã "Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế" và tên địa điểm tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn	X	X				
6	Số toa (Carriage number)	Nhập chính xác số toa. Thông tin phải thể hiện được mỗi toa tàu chở vận đơn nào.	X					
7	Ghi chú (Notes / Remarks)	Những nội dung cần lưu ý đối với từng loại hàng hóa vận chuyển						
VI.	Danh sách hành khách (nếu có) (Passenger list (if any))							
Thông tin chung về tàu hoả (Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai, không phải khai tại Danh sách hành khách) (General information about the train (The system automatically displays based on the information declared by the declarant, no need to declare in the Passenger list))								
Thông tin về hành khách (Passenger information)								
1	Họ và tên (Full name)	Nhập theo họ và tên của hành khách ghi trên hộ chiếu với định dạng chữ in hoa, không dấu	X					
2	Quốc tịch (Nationality)	Ghi rõ quốc tịch người làm thủ tục. VD: Việt Nam, Trung Quốc.	X	X				
3	Ngày sinh (Date of birth)	Nhập theo ngày sinh của hành khách ghi trên hộ chiếu với định dạng DD/MM/YYYY	X					
4	Nơi sinh	Nhập theo nơi sinh của hành khách ghi trên hộ chiếu	X					

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả/hướng dẫn khai báo	Bắt buộc	Bảng mã
	(Place of birth)			
5	Giới tính (Gender)	Nhập theo giới tính của hành khách ghi trên hộ chiếu	X	
6	Số hộ chiếu (Passport number)	Nhập số ký hiệu trên hộ chiếu của hành khách. VD: số hộ chiếu ký hiệu B1514571...	X	
6.1	Loại hộ chiếu (type of identity or travel document)	Nhập loại hộ chiếu: Phổ thông (P), Ngoại giao (D); Công vụ (O); Khác (nếu có)	X	X
6.2	Quốc gia cấp hộ chiếu/Country of issue of passport	Nhập theo tên quốc gia cấp hộ chiếu	X	X
6.3	Ngày hết hạn hộ chiếu /Passport expiry date	Nhập ngày hết hạn ghi trên hộ chiếu theo định dạng DD/MM/YYYY	X	
7	Số Căn cước (No. of Vietnamese citizen Identity)	Khai số Căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam		
7.1	Ngày cấp Căn cước (Issued date of Vietnamese citizen Identity)	Khai ngày cấp Căn cước trong trường hợp là công dân Việt Nam		
8	Ngày hết hạn của giấy tờ (Document expiration date)	Khai ngày hết hạn (ngày hết hiệu lực) của giấy tờ khai báo. Ngày hết hạn có định dạng ngày, tháng, năm	X	
9	Ga lên tàu/xuống tàu (Boarding/Disembarking station)	Nhập mã Ga (nếu có) hành khách lên tàu hoặc xuống tàu mà không phải là ga xuất phát ban đầu hoặc ga đích cuối cùng	X	X
10	Thời gian dự kiến	Nhập cụ thể thông tin thời gian dự kiến lên/xuống	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả/hướng dẫn khai báo	Bắt buộc	Bảng mã
	lên/xuống tàu (Estimated boarding/disembar king time)	tàu theo định dạng ngày, tháng, năm, giờ:phút		
11	Mục đích chuyến đi (Purpose of trip)	Nhập đầy đủ mục đích chuyến đi. VD: Du lịch, công tác...	X	
12	Thông tin hành lý (Baggage information)	Khai báo khi có hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế. Khai cụ thể về tên hàng, số lượng, đơn vị tính	X	
13	Số toa (Carriage number)	Nhập chính xác số toa. Mỗi hành khách phải thuộc một toa tàu nhất định.	X	
14	Ghi chú (Notes / Remarks)	Những nội dung cần lưu ý		

Phụ lục VI

**MẪU CHỨNG TỪ GIẤY ĐỀ THỰC HIỆN KHAI BÁO ĐỐI VỚI
TÀU BIỂN CHUYỂN CẢNG QUA CỬA KHẨU CẢNG BIỂN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 123 /2026/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm
2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

CHI CỤC HẢI QUAN....
HẢI QUAN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../PC-CCHQ

PHIẾU CHUYỂN HỒ SƠ TÀU CHUYỂN CẢNG

1. Thông tin tàu và cửa khẩu xuất/nhập 1.1. Số thông báo tiếp nhận hồ sơ: 1.2. Ngày tiếp nhận:/...../....., giờ.... 1.3. Quốc tịch tàu: 1.4. Tàu nhập cảnh tại cảng: hồi... giờ... phút, ngày .../.../..... 1.5. Tàu rời cảng:.....hồi... giờ.... phút, ngày/...../..... 1.6 Thông tin về các cảng tàu đã chuyển cảng trước:
2. Thành phần hồ sơ tàu chuyển cảng 2.1. Bản khai chung ☐ 2.2. Bản khai hàng hóa (phần hàng sẽ dỡ xuống cảng đến) ☐ 2.3. Bản khai hàng hóa nguy hiểm ☐ 2.4. Bản khai dự trữ của tàu ☐ 2.5. Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách ☐ 2.6. Danh sách thuyền viên, hành khách (nếu có) ☐ 3. Thông tin hàng hóa vận chuyển trên tàu: 3.1. Tình trạng hàng hóa (hàng container/hàng rời/hàng lỏng): 3.2. Số lượng hàng xuất khẩu xếp tại cảng đi (nếu có): - Container chứa hàng/Container Full: Cont 20: (= TEU), Cont 40: (= TEU); Cont 45: (= TEU); - Container rỗng/Container Empty: Cont 20: (=..... TEU), Cont 40: (= TEU), Cont 45: (= TEU); - Hàng kiện/barrel: (=.....TNE/KGM), tổng số kiện /Total barrel number: (đơn vị tính: chiếc, cái/Units unit, piece).

- Hàng rời/Bulk:..... (=.....TNE/KGM).
 - Hàng lỏng, khí/liquid, gas =: (=.....TNE/KGM).

3.3. Tình trạng niêm phong (nếu có):

.....

3.4. Hàng chuyển cảng có thay đổi phương tiện chuyên chở: tên, số hiệu phương tiện vận tải chuyên chở hàng hóa đến cảng đến.

.....

HẢI QUAN CẢNG ĐI

4. Hải quan cảng đến

4.1. Tàu đến cảng đến: hồi.... giờ.... phút, ngày .../.../.....

4.2. Tình trạng hàng hóa trên tàu (nguyên vẹn, có thay đổi.....);

.....

HẢI QUAN CẢNG ĐẾN

Phụ lục VII

**MẪU CHỨNG TỪ GIẤY ĐỀ THỰC HIỆN KHAI BÁO ĐỐI VỚI TÀU BAY
XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH QUA CỬA KHẨU
CẢNG HÀNG KHÔNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 123/2026/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Mẫu số 01	Thông tin chuyến bay
Mẫu số 02	Bản khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
Mẫu số 03	Vận đơn chủ
Mẫu số 04	Vận đơn thứ cấp
Mẫu số 05	Danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay
Mẫu số 06	Danh sách hành khách
Mẫu số 07	Bản lược khai hành lý ký gửi
Mẫu số 08	Thông tin đặt chỗ của hành khách

Mẫu số 01- Phụ lục VII

THÔNG TIN CHUYẾN BAY	
1. Hãng vận chuyển (Operator code or Carrier Code):	2. Số hiệu chuyến bay (Flight Number):
3. Cảng/sân bay khởi hành (Port of departure):	4. Cảng/sân bay hạ cánh (Port of arrival):
5. Cảng/sân bay quá cảnh (nếu có) (Port of transit):	6. Thời gian khởi hành dự kiến (Date-time of scheduled departure):
7. Thời gian đến dự kiến (Date-time of Scheduled Arrival):	8. Mã cảng/sân bay xếp hàng (Airport Code of Loading):
9. Mã cảng/sân bay dỡ hàng (Airport Code of Unloading):	10. Mã cảng, sân bay đến (Airport Code of Arrival):
11. Tổng trọng lượng hàng hoá (Total weight of cargo):	12. Tổng số vận đơn chủ (Total of Airway Bill):
13. Tổng số phi hành đoàn (Total Number of Crew Members):	14. Tổng số lượng kiện hành lý (Number of luggage):
15. Tổng trọng lượng hành lý (Weight of luggage) trên chuyến bay:	16. Giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế còn hiệu lực:
17. Có đến vùng Tổ chức Y tế thế giới khẳng định ảnh hưởng:	

....., ngày (date) tháng (month) ... năm(year).. ..

NGƯỜI KHAI HẢI QUAN
(SIGNATURE OF DECLARANT)

Mẫu số 02 - Phụ lục VII

BẢN KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU (CARGO MANIFEST)								
TT	Số vận đơn chủ (Airway Bill Number)	Mô tả từng loại hàng hóa trên vận đơn chủ (Manifest Description Nature of Goods).	Phân loại đóng hàng đối với vận đơn (Packing type)	Trọng lượng (Weight)	Số lượng hàng hóa trên vận đơn chủ (Number of Pieces)	Mã cảng/sân bay nơi hàng hoá vận chuyển đi (Airport Code)	Mã cảng/sân bay dỡ hàng (Airport Code of Unloading)	Thời gian dự kiến dỡ hàng (Estimated unloading time)
Tổng (Total)								

....., ngày (date) tháng (month) ... năm(year)..

NGƯỜI KHAI HẢI QUAN (SIGNATURE OF DECLARANT)

Mẫu số 03 - Phụ lục VII

VẬN ĐƠN CHỦ (MASTER BILL OF LADING DECLARATION)	
1. Mã Hãng vận chuyển (Operator code or Carrier Code):	2. Số hiệu chuyến bay (Flight Number):
3. Số vận đơn chủ (Airway Bill Number):	4. Ngày phát hành vận đơn chủ (Issuing Date):
5. Người vận chuyển/người gửi hàng trên vận đơn chủ (Name of shipper/consignor):	6. Người nhận hàng trên vận đơn chủ (Name of consignee):
7. Người được thông báo vận đơn chủ (Name of consignee):	8. Mã Cảng/sân bay khởi hành (Port of departure):
9. Mã Cảng, sân bay hạ cánh đầu tiên (To):	10. Mã Cảng đích trên vận đơn (Airport of Destination):
11. Mô tả hàng hóa trên vận đơn chủ (Manifest Description Nature of Goods):	12. Phân loại mặt hàng (Good Classification):
13. Số lượng kiện hàng hóa trên vận đơn chủ (Number of Pieces):	14. Trọng lượng (Weight):
15. Loại container (Unit Load Device):	16. Cước phí vận chuyển (Freight):
17. Tiền tệ (Currency):	18. Hình thức trả cước phí (Payment Method):
19. Phương thức thanh toán cước phí (Charges code):	20. Trị giá khai báo hải quan (Declared Value for Customs):

....., ngày (date) tháng (month) ... năm(year).. ...
NGƯỜI KHAI HẢI QUAN (SIGNATURE OF DECLARANT)

Mẫu số 04- Phụ lục VII

VẬN ĐƠN THỨ CẤP (HOUSE BILL OF LADING DECLARATION)	
1. Số vận đơn chủ (AWB Number):	2. Số vận đơn thứ cấp (HWB Serial Number):
3. Người gửi hàng trên vận đơn thứ cấp (Shipper on the House Bill of Lading (HBL)):	4. Mã sân bay gửi hàng trên vận đơn thứ cấp (Origin airport code on the House Bill of Lading (HBL)):
5. Người nhận hàng trên vận đơn thứ cấp (Consignee on the House Bill of Lading (HBL)):	6. Người được thông báo trên vận đơn thứ cấp (Notify Party on the House Bill of Lading (HBL)):
7. Mã nước người nhận hàng trên vận đơn thứ cấp (Country code of the consignee on the House Bill of Lading (HBL)):	8. Mã Cảng đích của hàng hoá trên vận đơn thứ cấp (Airport of Destination):
9. Mô tả hàng hóa trên vận đơn thứ cấp (Description Nature of Goods):	10. Số lượng kiện hàng hóa (Number of Pieces):
11. Trọng lượng trên vận đơn thứ cấp (Weight):	12. Loại container (Unit Load Device):
13. Phân loại mặt hàng (Good Classification):	14. Mã nguyên tệ (ISO Currency Code):
15. Căn cứ trả phí:	16. Cước phí vận chuyển (Freight):
17. Tiền tệ (Currency):	18. Hình thức trả cước phí (Payment Method):
19. Phương thức thanh toán cước phí (Charges code):	20. Trị giá khai báo cho vận chuyển (Declared Value for Carriage)
21. Trị giá khai báo hải quan (Declared Value for Customs):	22. Số tiền bảo hiểm (Amount of Insurance):

..., ngày (date) tháng (month) ... năm(year).. ...

NGƯỜI KHAI HẢI QUAN (SIGNATURE OF DECLARANT)

DANH SÁCH TỔ LÁI VÀ NHÂN VIÊN LÀM VIỆC TRÊN TÀU BAY (CREW LIST DECLARATION)

1. Hãng vận chuyển (Operator code or Carrier Code):	2. Số hiệu chuyến bay (Flight Number):
3. Cảng/sân bay khởi hành (Port of departure):	4. Cảng/sân bay quá cảnh (nếu có) (Port of transit):
5. Cảng/sân bay hạ cánh (Port of arrival):	

Danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay

TT	Họ và tên (Surname/Given Name(s))	Ngày sinh (Date of birth)	Giới tính (Gender)	Quốc tịch (Nationality)	Chức danh (Job title)	Số giấy tờ liên quan (loại giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh) (Doc. No)	Loại giấy tờ (có giá trị xuất cảnh/nhập cảnh) (Document Type)	Nơi cấp (Place of issue)	Ngày hết hạn của giấy tờ liên quan (Expiration Date of Official Travel Document)	Số thẻ hành lý (Baggage tag number)	Số lượng kiện hành lý (Number of pieces of baggage)	Trọng lượng hành lý (baggage weight)

....., ngày (date) tháng (month) ... năm(year).. ..

NGƯỜI KHAI HẢI QUAN (SIGNATURE OF DECLARANT)

Mẫu số 06- Phụ lục VII

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH (PASSENGER LIST DECLARATION)	
1. Cảng/sân bay khởi hành (Port of departure):	2. Cảng/sân bay quá cảnh (nếu có) (Port of transit):
3. Cảng/sân bay hạ cánh (Port of arrival):	4. Vị trí chỗ ngồi của hành khách (Seat):
5. Họ và tên hành khách-(Surname/Given Name(s)):	6. Giới tính (Gender):
7. Quốc tịch (Nationality):	8. Ngày sinh của hành khách (Date of Birth):
9. Số giấy tờ liên quan (loại giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh) (Doc. No):	10. Loại giấy tờ (có giá trị xuất cảnh/nhập cảnh) (Document Type):
11. Nơi cấp (Place of issue):	12. Ngày hết hạn của giấy tờ liên quan (Expiration Date of Official Travel Document):
13. Số Căn cước (No. of Vietnamese citizen Identity):	14. Ngày cấp Căn cước (Issued date of Vietnamese citizen Identity):
15. Số thẻ hành lý (nếu không có thì ghi không):	16. Số lượng kiện hành lý (nếu không có thì ghi không):
17. Trọng lượng hành lý (nếu không có thì ghi không):	18. Cảng lên tàu bay (Place/Port of Original Embarkation):
19. Cảng rời tàu bay (Place/Port of Debarkation):	

....., ngày (date) tháng (month) ... năm(year).. ...

NGƯỜI KHAI HẢI QUAN (SIGNATURE OF DECLARANT)

BẢN LƯỢC KHAI HÀNH LÝ KÝ GỬI (PASSENGER'S LUGGAGE DECLARATION)	
1. Số thẻ hành lý (Baggage tag number):	2. Số lượng kiện hành lý (Number of pieces of baggage):
3. Trọng lượng hành lý (Baggage weight):	

....., ngày (date) tháng (month) ... năm(year).. ...

NGƯỜI KHAI HẢI QUAN (SIGNATURE OF DECLARANT)

THÔNG TIN ĐẶT CHỖ CỦA HÀNH KHÁCH (PNR)	
1. Mã đặt chỗ của khách hàng - PNR (Passenger Name Record Locator):	2. Ngày đặt chỗ (Date of Reservation):
3. Số hiệu chuyến bay (Flight Number):	4. Ngày bay dự kiến (Date(s) Of Intended Travel):
5. Tên hành khách (Passenger Name):	6. Ngày, tháng, năm sinh:
7. Giới tính (Gender):	8. Quốc tịch:
9. Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm, loại giấy tờ và nơi cấp hộ chiếu:	10. Thông tin về thanh toán (All Forms Of Payments Information):
11. Thông tin vé (Ticketing Field Information):	12. Thông tin hành trình bay (Travel Itinerary):
13. Thông tin khách hàng thường xuyên (Frequent Traveller Information):	14. Thông tin đại lý du lịch thực hiện đặt chỗ (Travel Agent):
15. Mã xác định người đặt vé (Identity Of Person Who Made The Booking):	16. Mã đoàn (Group Indicator/Code Share):
17. Thông tin về hành lý (Baggage Information):	18. Thông tin ghi chú chung (General Remarks):
19. Thông tin dịch vụ đặc biệt (Special Service Information/Special Service Requests Information):	20. Các thông tin API khác (Any Collected API Information):
21. Chỉ số thể hiện nhóm/cá nhân (Group Indicator):	22. Số lượng khách (Number Of Travellers):
23. Thông tin lịch sử thay đổi (All Historical Changes):	

....., ngày (date) tháng (month) ... năm(year) ...

ĐẠI DIỆN HÃNG HÀNG KHÔNG

SIGNATURE OF CARRIER

(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục VIII

**MẪU CHỨNG TỪ GIẤY ĐỀ THỰC HIỆN KHAI BÁO ĐỐI VỚI
PHƯƠNG TIỆN XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH
QUA CỬA KHẨU ĐƯỜNG BỘ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số. 12.3/2026/TT-BTC
ngày 23.tháng.9...năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Mẫu số 01	Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất
Mẫu số 02	Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập
Mẫu số 03	Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu qua đường bộ
Mẫu số 04	Bản khai thông tin hành khách xuất cảnh, nhập cảnh trên phương tiện vận tải
Mẫu số 05	Thông tin khai báo đối với phương tiện vận tải từ nội địa vào, ra khu vực cửa khẩu để giao, nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (phương tiện vận tải không xuất cảnh)

Mẫu số 01 – Phụ lục VIII



TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TẠM NHẬP-TÁI XUẤT
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY IMPORT AND
RE-EXPORT MEANS OF TRANSPORTATION)

(Liên 1: Bản giao người điều khiển phương tiện/
Copy 1: For the operator of means of transportation)

(Liên 2: Bản cơ quan Hải quan lưu/Copy 2: Retained by Customs)

Số tờ khai (Declaration No.):/TNTX/HQCK.....,

Ngày (date-d/m/y):/...../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
A. Người điều khiển phương tiện/Driver's Detail: - Họ và tên/Full name:; - Quốc tịch/Nationality:; - Hộ chiếu số/Passport No.:; - Loại hộ chiếu (type of identity or travel document):; - Quốc gia cấp hộ chiếu/Country of issue of passport:; - Ngày hết hạn hộ chiếu /Passport expiry date:; - Số căn cước (No. of Vietnamese citizen Identity):; - Ngày cấp căn cước (Issued date of Vietnamese citizen Identity):; - Giấy thông hành số/Border Pass No:; + Ngày cấp/Issue Date:; + Nơi cấp/Issue Place:; - Địa chỉ/Address:; B. Nhận dạng phương tiện/Vehicle Details: - Loại/Type:; - Nhãn hiệu/Brand:; - Biển kiểm soát số/License Plate No:; - Nước đăng ký/Registering Country:; - Màu/color:; - Số chỗ ngồi/seats:; - Số khung/Chassis Serial No.:; - Số máy/Engine Serial No.:; - Tải trọng hàng hóa/Loading capacity:	I. XÁC NHẬN TẠM NHẬP (TEMPORARY-IMPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) ☐ Miễn kiểm tra/Exempt from inspection ☐ Kiểm tra phương tiện vận tải/ Vehicle inspection Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) ☐ Biên bản vi phạm (nếu có) /Violation record (if any) Kết quả/Result: Phương tiện qua cửa khẩu hồi/Vehicle crossed the checkpoint at: giờ ngày// 20..... Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp)
	II. XÁC NHẬN TÁI XUẤT (RE-EXPORT)

-;
- Biển kiểm soát Sơ-mi rơ-moóc (nếu có)/Semi-trailer license plate number (if any):
 - Số hiệu container (Nếu có) (đối với loại xe là xe đầu kéo)/ Container identification number (if any) (for tractor units):
 - Loại container (Nếu có) (đối với loại xe là xe đầu kéo)/Type of container (if any, for tractor units):

C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation:

Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Driver is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization)

- + Họ và tên/Full name:
- + Quốc tịch/Nationality:
- + Địa chỉ/Address:

D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới (Permitted Document of means of transportation):

- Giấy phép qua biên giới số/Transit No:
- Ngày cấp/Issue date:
- Cơ quan cấp/Issue by:
- Giấy phép có giá trị sử dụng nhiều lần/ Multiple-use permit:
 - ☐ Có/Yes;
 - ☐ Không/No.
- Thời hạn của giấy phép/Validity period of the permit (dd/mm/yyyy):

- Thời hạn cho phép/Duration allowed for being in Việt Nam: ngày/days;
- Ngày tái xuất/Re-exportation date:
- Phạm vi hoạt động/Travelling area:
- Cửa khẩu tái xuất/Exit checkpoint:
- Mục đích nhập cảnh/ Purpose of entry:
- Ghi chú/Remarks:

Đ. Thông tin về hàng hóa, hành khách/Information of commodity, passengers:

- ☐ Danh sách hành khách/Passenger manifest:

1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver)

- Cửa khẩu tái xuất/Checkpoint:
 - Ngày/Date:/...../20.....
 - ☐ Miễn kiểm tra/Exempt from inspection;
 - ☐ Kiểm tra phương tiện vận tải/Vehicle inspection;
 - ☐ Khai bổ sung (nếu có);
- Ký, đóng dấu công chức
(Signature and stamp)

2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation)

- ☐ Biên bản vi phạm (nếu có);
 - Kết quả:
 - Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày/...../20
- Ký, đóng dấu công chức
(Signature and stamp)

☐ Số Bản kê thông tin hàng hoá nhập khẩu/Import cargo manifest number:

.....;

Ngày (date-d/m/y)/...../20...

Người điều khiển/Driver

Ký/Signature

.....

Ghi chú/Note: khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/Supplemental declaration (if any) in verso.

Đính kèm các chứng từ liên quan (nếu có), gồm: Bản chụp hình ảnh đầu phương tiện vận tải kèm biển kiểm soát/ Copy of the front of the vehicle showing the license plate; Bản chụp của giấy phép qua biên giới/ Attach a copy of the cross-border transport permit.

PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)): a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): ☐ - Họ và tên/Full name:; - Quốc tịch/Nationality:; - Hộ chiếu số/Passport No.:; - Loại hộ chiếu (type of identity or travel document):; - Quốc gia cấp hộ chiếu/Country of issue of passport:; - Ngày hết hạn hộ chiếu /Passport expiry date:; - Số căn cước (No. of Vietnamese citizen Identity):; - Ngày cấp căn cước (Issued date of Vietnamese citizen Identity):; - Giấy thông hành số/Border Pass No:; + Ngày cấp/Issue Date:; + Nơi cấp/Issue Place:; - Địa chỉ/Address:; b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extension of operation of means of transportation): ☐ - Văn bản gia hạn số (Permitted document No. allowing such extension):; + Được phép lưu hành đến hết ngày (Duration of operation extended to):/...../20....., + Cơ quan gia hạn (Authority allowing such extension):; + Ngày cấp (date-d/m/y):/...../20..... - Lý do gia hạn: (Reason for such extension): + Sửa chữa (repair) ☐ + Tai nạn giao thông (accidents) ☐ + Lý do khác (other):; c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers): ☐ Hàng hóa/Commodity: - Tờ khai hải quan số/declaration No:; - Số Bản kê thông tin hàng hoá nhập khẩu/ Import cargo manifest number: ☐ Danh sách hành khách/Passenger Manifest:	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver) - Về hồ sơ (Of dossiers); ; ; + Ngày (Date):/...../20.... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) ;

d/ Thay đổi Sơ-mi rơ-moóc: - Trạng thái kéo Sơ-mi rơ-moóc/Semi-trailer towing status: ☐ Có/Yes; + Biển kiểm soát Sơ-mi rơ-moóc (nếu có)/Semi-trailer license plate number (if any):..... ☐ Không/No.	
Ngày (date-d/m/y)/...../20.... Người khai báo (Customs declarant) Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)	

Mẫu số 02 - Phụ lục VIII



TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TẠM XUẤT-TÁI NHẬP
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY EXPORT AND RE-IMPORT
MEANS OF TRANSPORTATION)

(Liên 1: Bản giao người điều khiển phương tiện/
 Copy 1: For the operator of means of transportation)

(Liên 2: Bản cơ quan Hải quan lưu/Copy 2: Retained by Customs)

Số tờ khai (Declaration No.):/TXTN/HQCK.....,

Ngày (date-d/m/y):/...../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
A. Người điều khiển phương tiện/Driver's Detail: - Họ và tên/Full name: - Quốc tịch/Nationality: - Hộ chiếu số/Passport No.: - Loại hộ chiếu (type of identity or travel document): - Quốc gia cấp hộ chiếu/Country of issue of passport: - Ngày hết hạn hộ chiếu /Passport expiry date: - Số căn cước (No. of Vietnamese citizen Identity): - Ngày cấp căn cước (Issued date of Vietnamese citizen Identity): - Giấy thông hành số/Border Pass No: + Ngày cấp/Issue Date: + Nơi cấp/Issue Place: - Địa chỉ/Address: B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation: - Loại/Type: - Nhãn hiệu/Label or mark: - Biển kiểm soát số/Licence Plate No: - Nước đăng ký/Registering Country: - Màu/color:; - Số chỗ ngồi/seats: - Số khung/Chassis Serial No.: - Số máy/Engine Serial No.:	I. XÁC NHẬN TẠM XUẤT (TEMPORARY-EXPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) ☐ Miễn kiểm tra; ☐ Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) ☐ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả: Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày/...../20..... Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp) II. XÁC NHẬN TÁI NHẬP (RE-IMPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver)

- Tải trọng hàng hóa/Loading capacity:.....;
- Biển kiểm soát Sơ-mi rơ-moóc (nếu có)/Semi-trailer license plate number (if any):.....
- Số hiệu container (Nếu có) (đối với loại xe là xe đầu kéo)/ Container identification number (if any) (for tractor units):
- Loại container (Nếu có) (đối với loại xe là xe đầu kéo)/Type of container (if any, for tractor units):

C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation:

Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Driver is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization)

- + Họ và tên/Full name:
- + Quốc tịch/Nationality:
- + Địa chỉ/Address:

D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation:

- Giấy phép qua biên giới số/Transit No:
- Ngày cấp/Issue date:
- Cơ quan cấp/Issue by:
- Giấy phép có giá trị sử dụng nhiều lần:
 - ☐ Có;
 - ☐ Không.
- Thời hạn của giấy phép/Validity period of the permitn (dd/mm/yyyy):

- Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam:..... ngày/days;

Ngày tái nhập/Re-importation date:

- Phạm vi hoạt động/Travelling Area:
- Cửa khẩu tái nhập/Entry Checkpoint:
- Mục đích xuất cảnh/ Purpose of entry:
- Ghi chú/Remarks:

Đ. Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers):

- ☐ Danh sách hành khách (Passenger Manifest):
- ☐ Tờ khai hải quan số/declaration No:

Ngày (date-d/m/y)

.../.../20...

Người điều khiển/Driver

receiver)

- Cửa khẩu tái nhập:
- Ngày:/...../20.....

- ☐ Miễn kiểm tra;
- ☐ Kiểm tra phương tiện vận tải;
- ☐ Khai bổ sung (nếu có);

Ký, đóng dấu công chức
(Signature and stamp)

2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát:

(Authentication of examiner of means of transportation)

- ☐ Biên bản vi phạm (nếu có);

Kết quả:

Phương tiện qua cửa khẩu hồi:

..... giờ ngày/...../20.....

Ký, đóng dấu công chức
(Signature and stamp)

Ký/Signature

.....
Ghi chú/Note: khai bổ sung (nếu có) ở trang
sau/supplemental Declaration (if any) in verso.

PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)): a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): ☐ - Họ và tên/Full name: - Quốc tịch/Nationality: - Hộ chiếu số/Passport No.: - Loại hộ chiếu (type of identity or travel document): - Quốc gia cấp hộ chiếu/Country of issue of passport: - Ngày hết hạn hộ chiếu /Passport expiry date: - Số căn cước (No. of Vietnamese citizen Identity): - Ngày cấp căn cước (Issued date of Vietnamese citizen Identity): - Giấy thông hành số/Border Pass No: + Ngày cấp/Issue Date: + Nơi cấp/Issue Place: - Địa chỉ/Address: b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extension of operation of means of transportation): ☐ - Văn bản gia hạn số (Permitted document No. allowing such extension): + Được phép lưu hành đến hết ngày (Duration of operation extended to):/...../20....., + Cơ quan gia hạn (Authority allowing such extension): + Ngày cấp (date-d/m/y):/...../20..... - Lý do gia hạn: (Reason for such extension): + Sửa chữa (repair) ☐ + Tai nạn giao thông (accidents) ☐ + Lý do khác (other): c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers):	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver) - Về hồ sơ (Of dossiers) + Ngày (Date): /..... /20.... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)

☐ Hàng hóa/Commodity:

- Tờ khai hải quan số/declaration No:

.....;

- Bản kê thông tin hàng hoá nhập khẩu/ Import cargo manifest:

☐ Danh sách hành khách/Passenger Manifest:

.....

d/ Thay đổi Sơ-mi rơ-mooc:

- Trạng thái kéo Sơ-mi rơ-mooc/Semi-trailer towing status:

☐ Có/Yes;

+ Biển kiểm soát Sơ-mi rơ-mooc (nếu có)/Semi-trailer license plate number (if any):.....

☐ Không/No.

Ngày (date-d/m/y)/...../20....

Người khai báo (Customs declarant)

Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)

Mẫu số 03 - Phụ lục VIII

CHI CỤC HQKV....

Đội hải quan CK...

- Số tờ khai PTVT xuất cảnh/nhập cảnh (Vehicle declaration No. for exit/entry):

- Số bản kê hàng hóa (Cargo manifest No.):

BẢN KÊ THÔNG TIN HÀNG HÓA NHẬP KHẨU
PRE-ARRIVAL DECLARATION FORM

A. PHẦN KHAI BÁO/DECLARATION FORM:**I. Thông tin chung/General information:**

1. Phân loại người khai hải quan (Chủ hàng/Chủ phương tiện vận tải/Người điều khiển PTVT/Đại lý hải quan/Người được chủ hàng, chủ PTVT ủy quyền):

Classification of customs declarant (Goods owner / Vehicle owner / Vehicle operator / Customs broker / Person authorized by the goods owner or vehicle owner)

2. Có giấy ủy quyền/Authorization letter attached:

☐ Có/Yes
☐ Không/No

3. Địa điểm dỡ hàng (Cửa khẩu/Kho bãi, địa điểm tập kết hàng hóa) Point of Unloading (Border check point/warehouse):

.....

4. Tên/Địa chỉ/Mã số thuế/Số điện thoại của người khai (Name/Address/Tax code/Phone number of declarant):

.....

II. Thông tin về hàng hóa nhập khẩu/Imported goods information:

Chỉ dẫn: Trên mỗi dòng, khai cụ thể tên hàng nhập khẩu, không được khai chung chung là hàng bách hóa, hàng may mặc, hàng điện tử....

1. Hàng hóa nhập khẩu đã đăng ký tờ khai hải quan/Imported goods with customs declarations

STT No.	Số tờ khai hải quan/Customs declaration No.	Mã HS/HS code	Mô tả hàng hóa/Description	Số hiệu container/Container No.	Loại container/Cont. type

2. Hàng hóa nhập khẩu chưa đăng ký tờ khai hải quan/Imported goods without customs declarations

ST T	Mã HS / HS code	Mô tả hàng hóa/ Desc ription	Số lượng /Quant ity	Đơn vị tính /Quant ity Unit	Trọng lượng /Weig ht	Đơn vị tính /Weig ht Unit	Chủ hàng (Họ tên, địa chỉ)/ Own er	Người gửi hàng (Họ tên, địa chỉ)/C onsign or	Người nhận hàng(Họ tên, mã số thuế địa chỉ)/Con signee	Số hiệu contai ner/Co ntainer No.	Loại contai ner/Co nt. type

3. Tổng trọng lượng và đơn vị tính (Total weight and unit):

.....
.....

..., ngày (date).....tháng (month)..... năm (year)

**NGƯỜI KHAI
(CUSTOMS DECLARANT)**

B. PHẦN XÁC NHẬN CỦA HẢI QUAN:

.....Giờ.....ngày.....tháng.....Năm 20....
**CÔNG CHỨC HẢI QUAN TIẾP NHẬN/
CUSTOMS RECEIVING OFFICER**
(ký tên, đóng dấu công chức)
(hoặc xác nhận trên hệ thống)

.....Giờ.....ngày.....tháng.....Năm 20....
**CÔNG CHỨC GIÁM SÁT HẢI QUAN
TẠI CỬA KHẨU/
CUSTOMS SUPERVISION OFFICER AT
THE CHECKPOINT**
(ký tên, đóng dấu công chức)
(hoặc xác nhận trên hệ thống)

.....Giờ.....ngày.....tháng.....Năm 20....
**CÔNG CHỨC GIÁM SÁT HẢI QUAN TẠI ĐỊA ĐIỂM TẬP KẾT/
CUSTOMS SUPERVISION OFFICER AT THE CONSOLIDATION PLACE**
(ký tên, đóng dấu công chức)
(hoặc xác nhận trên hệ thống)

Mẫu số 04 - Phụ lục VIII

CHI CỤC HQKV.....

Đội HQCK....

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH (PASSENGER LIST)
(Đối với ô tô vận chuyển hành khách/Applicable to passenger vehicles)

Số tờ khai PTVT (Declaration No.):

Mã số danh sách (Reference number for the list):

STT /No.	Họ và tên/Full name	Ngày tháng năm sinh/Date of birth	Giới tính /Gender	Quốc tịch /Nationality	Số hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế /Passport number or other valid international travel document number	Ngày hết hạn /Expiry date	Nước cấp /Country of issue	Cơ quan cấp thị thực /Visa issuing authority	Số thị thực, số lần được sử dụng thị thực /Visa number and number of entries	Giá trị (từ ngày/tháng/năm đến ngày tháng năm) /Visa validity period	Ngày dự kiến xuất cảnh/nhập cảnh /Expected exit/entry date
1											
2											
3											
...											

Mẫu số 05 - Phụ lục VIII

**THÔNG TIN PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TỪ NỘI ĐỊA VÀO, RA KHU VỰC CỬA
KHẨU ĐỂ GIAO, NHẬN HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**
(Declaration for domestic road vehicles entering, leaving the border-gate area for delivery
and receipt of imported/exported goods)

(Áp dụng đối với phương tiện vận tải không xuất cảnh)

(Liên 1: Bản giao người điều khiển phương tiện/

Copy 1: For the operator of means of transportation)

(Liên 2: Bản cơ quan Hải quan lưu/Copy 2: Retained by Customs)

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN/NGƯỜI KHAI KHAI BÁO (DECLARATION OF DRIVER/CUSTOMS DECLARANT)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
A. Người điều khiển phương tiện (Driver's Details) - Họ và tên/Full name: - Quốc tịch/Nationality: - Hộ chiếu số/Passport No.: - Loại hộ chiếu/Type of identity or travel document: - Quốc gia cấp hộ chiếu/Country of issue of passport: - Ngày hết hạn hộ chiếu /Passport expiry date: - Số căn cước/No. of Vietnamese citizen Identity: - Ngày cấp căn cước/Issued date of Vietnamese citizen Identity: - Địa chỉ/Address: B. Nhận dạng phương tiện (Vehicle Details) - Loại/Type: - Nhãn hiệu/Brand: - Biển kiểm soát số/License Plate No.: - Nước đăng ký/Country of Registration: - Màu/Color: - Số chỗ ngồi/Number of seats: - Số khung/Chassis Serial No.:	I. XÁC NHẬN PHƯƠNG TIỆN VÀO KHU VỰC CỬA KHẨU ☐ Hồ sơ hợp lệ ☐ Yêu cầu bổ sung hồ sơ ☐ Kiểm tra phương tiện vận tải Kết quả xử lý/Result: Phương tiện vào khu vực cửa khẩu hồi: giờ ngày/...../20..... Ký, đóng dấu công chức/Signature and stamp II. XÁC NHẬN PHƯƠNG TIỆN RA KHỎI KHU VỰC CỬA KHẨU ☐ Hồ sơ hợp lệ ☐ Yêu cầu bổ sung hồ sơ ☐ Kiểm tra phương tiện vận tải Kết quả xử lý/Result: Phương tiện ra khỏi khu vực cửa khẩu hồi: giờ ngày/...../20..... Ký, đóng dấu công chức/Signature and stamp

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN/NGƯỜI KHAI KHAI BÁO (DECLARATION OF DRIVER/CUSTOMS DECLARANT)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
- Số máy/Engine Serial No.:; - Tải trọng hàng hóa/Loading capacity:; - Biển kiểm soát sơ-mi rơ-moóc (nếu có)/Semi-trailer license plate number (if any):; - Số hiệu container (nếu có, đối với xe đầu kéo)/Container identification number (if any, for tractor units):; - Loại container (nếu có, đối với xe đầu kéo)/Type of container (if any, for tractor units): C. Chủ sở hữu phương tiện/Vehicle owner (Khai nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện/Fill in if the driver is not the owner) - Họ và tên/Full name:; - Quốc tịch/Nationality:; - Địa chỉ/Address: D. Thông tin về hàng hóa khi phương tiện đi vào khu vực cửa khẩu Khi phương tiện vận tải đi vào khu vực cửa khẩu để: (i) giao hàng xuất khẩu; (ii) nhận hàng nhập khẩu; hoặc (iii) giao hàng xuất khẩu, sau đó nhận hàng nhập khẩu. - Trạng thái hàng hóa khi vào khu vực cửa khẩu: ☐ Có hàng ☐ Không có hàng - Số lượng địa điểm giao hàng:; - Mã địa điểm giao hàng hóa:; - Tên địa điểm giao hàng hóa:; - Tờ khai hải quan số/Declaration No.:; - Tên hàng:;	

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN/NGƯỜI KHAI KHAI BÁO (DECLARATION OF DRIVER/CUSTOMS DECLARANT)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
- Số lượng:; Đơn vị tính: - Trọng lượng:; Đơn vị tính: Trường hợp xe rỗng vào cửa khẩu lấy hàng hoặc có kế hoạch lấy hàng sau khi dỡ hàng xuống: - Số lượng địa điểm vào nhận hàng: - Mã địa điểm nhận hàng hóa: - Tên địa điểm nhận hàng hóa: Đ. Thông tin hàng hóa khi phương tiện đi ra khu vực cửa khẩu - Trạng thái hàng hóa khi ra khu vực cửa khẩu: ☐ Có hàng ☐ Không có hàng Trường hợp có hàng, khai các chỉ tiêu sau: - Tờ khai hải quan số/Declaration No.: - Tên hàng: - Số lượng:; Đơn vị tính: - Trọng lượng:; Đơn vị tính: E. Thông tin thay đổi so với khi vào khu vực cửa khẩu (nếu có) ☐ Thay đổi người điều khiển phương tiện vận tải ☐ Thay đổi sơ-mi rơ-moóc ☐ Không thay đổi Trường hợp thay đổi người điều khiển phương tiện: - Họ và tên/Full name: - Quốc tịch/Nationality: - Hộ chiếu số/Passport No.:	

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN/NGƯỜI KHAI KHAI BÁO (DECLARATION OF DRIVER/CUSTOMS DECLARANT)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
- Loại hộ chiếu (type of identity or travel document):; - Quốc gia cấp hộ chiếu/Country of issue of passport:; - Ngày hết hạn hộ chiếu /Passport expiry date:; - Số căn cước (No. of Vietnamese citizen Identity):; - Ngày cấp căn cước (Issued date of Vietnamese citizen Identity):.....; - Địa chỉ/Address:; Trường hợp thay đổi sơ-mi rơ-móc: - Trạng thái kéo sơ-mi rơ-móc: ☐ Có ☐ Không - Biển kiểm soát sơ-mi rơ-móc: Ngày (Date - dd/mm/yyyy):/...../20..... Người khai báo/Customs declarant Ký, ghi rõ họ tên/Signature and full name	

Phụ lục IX

**MẪU CHỨNG TỪ GIẤY ĐỀ THỰC HIỆN KHAI BÁO ĐỐI VỚI
TÀU HOẢ LIÊN VẬN QUỐC TẾ XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH
QUA CỬA KHẨU ĐƯỜNG SẮT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 127/2026/TT-BTC ngày 27 tháng 8 năm
2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Mẫu số 01	Danh sách hành khách
Mẫu số 02	Bản trích lược khai hàng hóa nhập khẩu dỡ xuống từng ga đường sắt liên vận quốc tế
Mẫu số 03	Bản trích lược khai hàng hóa xuất khẩu tại ga đường sắt liên vận quốc tế
Mẫu số 04	Biên bản bàn giao hàng hóa nhập khẩu vận chuyển về ga liên vận nội địa
Mẫu số 05	Biên bản bàn giao hàng hóa xuất khẩu vận chuyển đến ga liên vận biên giới

Mẫu số 01 - Phụ lục IX

ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN

Số:...../DSHK

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH

乘客名单

1. Tàu nhập cảnh 火车入境		2. Tàu xuất cảnh 火车出境		3. Trang số 页码:	
4. Số hiệu tàu: 列车号		5. Ga đi: 发站		6. Ga đến: 到站	
7. Quốc tịch tàu 列车旗国		Việt Nam ☐ Trung Quốc ☐			
8. Số thứ tự 序号	9. Họ và tên 姓名	10. Ngày sinh (Nếu có) 出生.....日.....月.....年	11. Quốc tịch 国籍	12. Loại Hộ chiếu 护照类型	13. Số Hộ chiếu 护照号码

....., ngày tháng năm

14. GA LIÊN VẬN QUỐC TẾ

(ký hoặc đóng dấu)

国际站(签字或盖章)

15. HẢI QUAN GA LIÊN VẬN QUỐC TẾ

(ký hoặc đóng dấu)

国际站海关(签字或盖章)

Mẫu số 02 - Phụ lục IX

ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN
Số:...../BTLHHNK

BẢN TRÍCH LƯỢC KHAI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU DỖ XUỐNG TỪNG GA ĐƯỜNG SẮT LIÊN VẬN QUỐC TẾ

STT	Số hiệu tàu nhập cảnh	Ngày tàu đến Việt Nam	Số hiệu toa xe	Số Vận đơn	Số niêm phong		Ngày khởi hành	Ga gửi hàng	Ga nhận hàng	Tên hàng	Lượng hàng	Đơn vị tính	Ghi chú
					Hải quan	Hãng vận tải							
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

Ngày tháng năm 20....
(14) ĐẠI DIỆN GA LIÊN VẬN BIÊN GIỚI
(ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng Năm 20....
(15) HẢI QUAN GA LIÊN VẬN BIÊN GIỚI
(ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày tháng năm 20....
(16) HẢI QUAN GA LIÊN VẬN
NỘI ĐỊA
(ký tên, đóng dấu công chức)

Mẫu số 03- Phụ lục IX

ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN
Số:/BTLHHXK

BẢN TRÍCH LƯỢC KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU TẠI GA ĐƯỜNG SẮT LIÊN VẬN QUỐC TẾ

STT	Số hiệu tàu xuất cảnh	Số hiệu toa xe	Số Vận đơn	Số niêm phong		Ngày khởi hành	Ga gửi hàng	Ga đến	Tên hàng	Lượng hàng	Đơn vị tính	Ghi chú
				Hải quan	Hãng vận tải							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	

Ngày tháng ... năm 20..

(13) ĐẠI DIỆN GA LIÊN VẬN NỘI ĐỊA
(ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng ... năm 20....

(14) HẢI QUAN GA LIÊN VẬN NỘI ĐỊA
(ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày tháng năm 20....

(15) HẢI QUAN GA LIÊN VẬN BIÊN GIỚI
(ký tên, đóng dấu công chức)

Mẫu số 04 - Phụ lục IX
CHI CỤC HẢI QUAN.....
HẢI QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BBBG-HHNK

BIÊN BẢN
BÀN GIAO HÀNG HÓA NHẬP KHẨU
VẬN CHUYỂN VỀ GA LIÊN VẬN NỘI ĐỊA

I. Phần dành cho Hải quan ga liên vận biên giới nơi lập biên bản:

Kính chuyển Hải quan quản lý ga liên vận nội địa

Hàng hóa nhập khẩu được chuyển đến đơn vị Hải quan quản lý để làm tiếp thủ tục hải quan.

Thời gian chuyển: giờ ngày/...../20.....

Dự kiến thời gian đến: giờ ngày tháng năm 20

1. Hồ sơ bàn giao gồm:

a) Biên bản bàn giao hàng hóa nhập khẩu vận chuyển về ga liên vận nội địa: 01 bản chính.

b) Bản trích lược khai hàng hóa nhập khẩu dỡ xuống từng ga liên vận nội địa: 01 bản chính.

c) Vận đơn dỡ hàng tại ga liên vận nội địa: 01 bản chụp (liên 2).

2. Hàng hóa gồm:

STT	Số hiệu toa xe	Số vận đơn	Tên hàng	Số lượng	Đơn vị tính	Số niêm phong hãng vận tải	Số niêm phong Hải quan (nếu có)	Ghi chú
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

a) Tình trạng phương tiện vận tải:

b) Tình trạng hàng hóa:

II. Phần dành cho Hải quan quản lý ga liên vận nội địa nơi tiếp nhận biên bản:

1. Thời gian tiếp nhận: hồi giờ ngày tháng năm.....

2. Xác nhận tình trạng thực tế về niêm phong của hãng vận tải và của hải quan (nếu có), tình trạng hàng hóa:.....

HẢI QUAN
GA LIÊN VẬN BIÊN GIỚI
(ký tên, đóng dấu công chức)

HẢI QUAN
GA LIÊN VẬN NỘI ĐỊA
(ký tên, đóng dấu công chức)

Mẫu số 05 - Phụ lục IX
CHI CỤC HẢI QUAN.....
HẢI QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BB-CCHQ

BIÊN BẢN
BÀN GIAO HÀNG HÓA XUẤT KHẨU
VẬN CHUYỂN ĐẾN GA LIÊN VẬN BIÊN GIỚI

I. Phần dành cho Hải quan quản lý ga liên vận nội địa nơi lập biên bản:

Kính chuyển Hải quan quản lý ga liên vận biên giới.....
Hàng hóa xuất khẩu được chuyển đến Hải quan quản lý để làm tiếp thủ tục giám sát.

Thời gian chuyển:.... giờ ngày/...../20

Dự kiến thời gian đến Hải quan quản lý: giờ ngày tháng năm 20

1. Hồ sơ bàn giao gồm:

- Biên bản bàn giao hàng hóa xuất khẩu vận chuyển về ga liên vận biên giới: 01 bản chính.
- Bản trích lược khai hàng hóa xuất khẩu tại ga liên vận nội địa: 01 bản chính.
- Vận đơn: 01 bản chụp (liên 2).

2. Hàng hóa gồm:

STT	Số hiệu toa xe	Số vận đơn	Tên hàng	Số lượng	Đơn vị tính	Số niêm phong hãng vận tải	Số niêm phong Hải quan (nếu có)	Ghi chú
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

a) Tình trạng phương tiện vận tải:

b) Tình trạng hàng hóa:

II. Phần dành cho Hải quan ga liên vận biên giới nơi tiếp nhận biên bản:

1. Thời gian tiếp nhận: hồi giờ ngày tháng năm

2. Xác nhận tình trạng thực tế về niêm phong của hãng vận tải và của hải quan (nếu có), tình trạng hàng hóa:

HẢI QUAN QUẢN LÝ
GA LIÊN VẬN NỘI ĐỊA
(ký tên, đóng dấu công chức)

HẢI QUAN QUẢN LÝ
GA LIÊN VẬN BIÊN GIỚI
(ký tên, đóng dấu công chức)

Phụ lục X

**MẪU CHỨNG TỪ GIẤY ĐỀ THỰC HIỆN KHAI BÁO ĐỐI VỚI
PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH
QUA CỬA KHẨU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 127 /2026/TT-BTC ngày 27 tháng 8 năm
2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Mẫu số 01	Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm nhập - tái xuất
Mẫu số 02	Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm xuất - tái nhập
Mẫu số 03	Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu đối với phương tiện vận tải chở hàng hóa nhập khẩu

Mẫu số 01 – Phụ lục X



**TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
TẠM NHẬP-TÁI XUẤT**
**(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY IMPORT AND
RE-EXPORT INLAND WATERWAY VESSEL)**

(Liên 1: Bản giao người điều khiển phương tiện/Copy 1: For the Operator)

Số tờ khai (Declaration No.):/TN/HQCK.....,

Ngày (date-d/m/y):/...../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE OPERATOR)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
A. Người điều khiển phương tiện/Operator's Detail information: - Họ và tên/Full name:; - Ngày, tháng, năm sinh/Date of birth:.....; - Quốc tịch/Nationality:; - Số giấy tờ nhận dạng - Hộ chiếu của người điều khiển phương tiện/Nature and No. of identity document - Captain's passport:; + Loại hộ chiếu/Type of identity or travel document.....; + Quốc gia cấp hộ chiếu/Country of issue of passport.....; + Ngày hết hạn hộ chiếu/Passport expiry date.....; - Số Căn cước /No. of Vietnamese citizen Identity.....; + Ngày cấp Căn cước (Issued date of Vietnamese citizen Identity).....; - Số giấy chứng nhận điều khiển phương tiện/Operator's license number:; - Cơ quan cấp giấy chứng nhận điều khiển phương tiện/Operator Licensing Authority:; - Giấy thông hành số/Border Pass No:; + Ngày cấp/Issue Date:; + Nơi cấp/Issue Place:; - Địa chỉ/Address:; B. Nhận dạng phương tiện/Detail of vessel information: - Loại/Type:; - Nhãn hiệu/Label or mark:; - Biển kiểm soát hoặc Số đăng ký/Licence Plate	I. XÁC NHẬN TẠM NHẬP/TEMPORARY-IMPORT CONFIRMATION 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ/Receiving officer's confirmation: ☐ Miễn kiểm tra/Inspection exempted; ☐ Kiểm tra phương tiện vận tải/Vessel inspection; Ký, đóng dấu công chức/Signature and stamp 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát/Inspecting and supervising officer's confirmation: ☐ Biên bản vi phạm (nếu có)/Violation record (if any); Kết quả/Results: ; ; Phương tiện qua cửa khẩu hồi/The vessel cleared the border gate at:..... giờ (hours) ngày/date...../...../20..... Ký, đóng dấu công chức/Signature and stamp

hoặc Registration No:;
 - Nước đăng ký/Registering Country:;
 - Trọng tải toàn phần hoặc trọng tải đăng ký hoặc
 trọng tải thực tế chuyên chở/Deadweight Tonnage
 or Registered tonnage or Actual carrying capacity
;
 - Số hiệu giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ
 thuật/Certificate of Safety Inspection No.:

C. Chủ sở hữu phương tiện/Vessel owner
 information:

Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở
 hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan)
 /Full in, if Master is not the Owner (included:
 private, company, organization)

+ Họ và tên/Full name:;
 + Quốc tịch/Nationality:;
 + Địa chỉ/Address:

D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted
 Document of vessel:

- Giấy phép qua biên giới số/Transit No.:;
 - Ngày cấp/Issue date:;
 - Cơ quan cấp/Issue by:;
 - Giấy phép có giá trị sử dụng nhiều lần/Permit
 valid for multiple uses:

☐ Có/Yes;

☐ Không/No.

- Thời hạn cho phép lưu hành tại Việt
 Nam/Duration allowed for being in

Vietnam: ngày/days;

- Ngày tái xuất/Re-export date:;

- Phạm vi hoạt động/ Area of operation:;

- Cửa khẩu tái xuất/Re-export border gate:

Đ. Thông tin về hàng hóa, hành khách/Information
 on cargo, passengers:

☐ Hàng hóa/Cargo:

- Số Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu/Import
 Cargo Manifest No.:.....;

☐ Hành khách/Passengers:

Danh sách hành khách (nếu có)/(Passengers list (if
 any));

Ngày (date-dd/mm/yyyy)

...../...../20

Người điều khiển/Operator

II. XÁC NHẬN TÁI XUẤT/RE-EXPORT CONFIRMATION

1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ
 sơ/Receiving officer's confirmation:

- Cửa khẩu tái xuất/Re-export:;

- Ngày/Date:/...../20.....

☐ Miễn kiểm tra/Inspection exempted;

☐ Kiểm tra phương tiện vận tải/Vessel
 inspection;

☐ Khai bổ sung (nếu có)/Supplementary
 declaration (if any);

Ký, đóng dấu công chức/Signature and stamp

2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám
 sát/Inspecting and supervising officer's
 confirmation:

☐ Biên bản vi phạm (nếu có)/Violation

Ký và ghi rõ họ tên/Signature and full name 	record (if any); Kết quả/Results:; Phương tiện qua cửa khẩu hồi/The vessel cleared the border gate at:..... giờ (hours) ngày/date...../...../20.....
Ghi chú/Note: Khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/ Supplementary Declaration (if any) in verso.	Ký, đóng dấu công chức/Signature and stamp

PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTARY DECLARATION FOR VESSEL)

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE OPERATOR)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có)/Changes compared to temporary entry/temporary export (if any): a/ Thay đổi người điều khiển PTVT/Change of vessel operator: ☐ - Họ và tên/Full name:.....; - Ngày, tháng, năm sinh/Date of birth:.....; - Quốc tịch/Nationality: - Địa chỉ thường trú/Permanent residential address:.....; - Số giấy chứng nhận điều khiển phương tiện/Operator's license No.: - Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành/Passport or Border-pass No.: + Loại hộ chiếu/Type of identity or travel document).....; + Quốc gia cấp hộ chiếu/Country of issue of passport.....; + Ngày hết hạn hộ chiếu /Passport expiry date.....; - Số Căn cước /No. of Vietnamese citizen Identity.....; + Ngày cấp Căn cước /Issued date of Vietnamese citizen Identity.....; b/ Gia hạn thời hạn lưu hành phương tiện/Extension of vessel circulation period: ☐ - Văn bản gia hạn số/Extension document No.:.....; + Được phép lưu hành đến hết ngày/Permitted for circulation until the end of:/...../20.....; + Cơ quan gia hạn/Extending authority: + Ngày cấp/date-dd/mm/yyyy:/...../20.....; - Lý do gia hạn/Reason(s) for such extension: + Sửa chữa/Repair ☐ + Tai nạn giao thông/Accidents ☐ + Lý do khác/Others: c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách/Information of cargo, passengers:	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận/Receiving officer's confirmation: - Về hồ sơ (Dossiers) Ngày (Date):/...../20..... Ký, đóng dấu công chức/Signature and stamp

☐ Hàng hóa/Cargo:

- Số Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu (nếu có)/

Import Cargo Manifest No.(if any):.....;

- Tờ khai hải quan số/Declaration No.:

.....ngày/date: .../.../20.....;

☐ Hành khách/Passengers:

Danh sách hành khách (nếu có)/(Passengers list (if any));

Ngày (date-dd/mm/yyyy)/...../ 20.....

Người khai báo (Declarant)

Ký và ghi rõ họ tên/Signature and full name



**TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
TẠM NHẬP-TÁI XUẤT
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY IMPORT AND
RE-EXPORT MEANS OF TRANSPORTATION)**

(Liên 2: Bản cơ quan Hải quan lưu/Copy 2: Retained by Customs)

Số tờ khai (Declaration No.):/TN/HQCK.....,

Ngày (date-d/m/y):/...../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE OPERATOR)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
A. Người điều khiển phương tiện/Operator's Detail information: - Họ và tên/Full name:; - Ngày, tháng, năm sinh/Date of birth:.....; - Quốc tịch/Nationality:; - Số giấy tờ nhận dạng - Hộ chiếu của người điều khiển phương tiện/Nature and No. of identity document - Captain's passport:; + Loại hộ chiếu/Type of identity or travel document.....; + Quốc gia cấp hộ chiếu/Country of issue of passport.....; + Ngày hết hạn hộ chiếu/Passport expiry date.....; - Số Căn cước /No. of Vietnamese citizen Identity.....; + Ngày cấp Căn cước (Issued date of Vietnamese citizen Identity).....; - Số giấy chứng nhận điều khiển phương tiện/Operator's license number:; - Cơ quan cấp giấy chứng nhận điều khiển phương tiện/Operator Licensing Authority:; - Giấy thông hành số/Border Pass No:; + Ngày cấp/Issue Date:; + Nơi cấp/Issue Place:; - Địa chỉ/Address:; B. Nhận dạng phương tiện/Detail of vessel information: - Loại/Type:; - Nhãn hiệu/Label or mark:; - Biển kiểm soát hoặc Số đăng ký/Licence Plate hoặc Registration No:.....; - Nước đăng ký/Registering Country:;	I. XÁC NHẬN TẠM NHẬP/TEMPORARY-IMPORT CONFIRMATION 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ/Receiving officer's confirmation: ☐ Miễn kiểm tra/Inspection exempted; ☐ Kiểm tra phương tiện vận tải/Vessel inspection; Ký, đóng dấu công chức/Signature and stamp 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát/Inspecting and supervising officer's confirmation: ☐ Biên bản vi phạm (nếu có)/Violation record (if any); Kết quả/Results: ; Phương tiện qua cửa khẩu hồi/The vessel cleared the border gate at:..... giờ (hours) ngày/date...../...../20..... Ký, đóng dấu công chức/Signature and stamp

- Trọng tải toàn phần hoặc trọng tải đăng ký hoặc trọng tải thực tế chuyên chở/Deadweight Tonnage or Registered tonnage or Actual carrying capacity

- Số hiệu giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật/Certificate of Safety Inspection No.:

C. Chủ sở hữu phương tiện/Vessel owner information:

Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Master is not the Owner (included: private, company, organization)

+ Họ và tên/Full name:

+ Quốc tịch/Nationality:

+ Địa chỉ/Address:

D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of vessel:

- Giấy phép qua biên giới số/Transit No.:

- Ngày cấp/Issue date:

- Cơ quan cấp/Issue by:

- Giấy phép có giá trị sử dụng nhiều lần/Permit valid for multiple uses:

☐ Có/Yes;

☐ Không/No.

- Thời hạn cho phép lưu hành tại Việt Nam/Duration allowed for being in Vietnam: ngày/days;

- Ngày tái xuất/Re-export date:

- Phạm vi hoạt động/ Area of operation:

- Cửa khẩu tái xuất/Re-export border gate:

Đ. Thông tin về hàng hóa, hành khách/Information on cargo, passengers:

☐ Hàng hóa/Cargo:

- Số Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu/Import Cargo Manifest No.:

☐ Hành khách/Passengers:

Danh sách hành khách (nếu có)/(Passengers list (if any));

Ngày (date-dd/mm/yyyy)

...../...../20

Người điều khiển/Operator

Ký và ghi rõ họ tên/Signature and full name

II. XÁC NHẬN TÁI XUẤT/RE-EXPORT CONFIRMATION

1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ/Receiving officer's confirmation:

- Cửa khẩu tái xuất/Re-export:

- Ngày/Date:/...../20.....

☐ Miễn kiểm tra/Inspection exempted;

☐ Kiểm tra phương tiện vận tải/Vessel inspection;

☐ Khai bổ sung (nếu có)/Supplementary declaration (if any);

Ký, đóng dấu công chức/Signature and stamp

.....

2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát/Inspecting and supervising officer's confirmation:

☐ Biên bản vi phạm (nếu có)/Violation record (if any);

Kết quả/Results:

.....

Phương tiện qua cửa khẩu hồi/The vessel cleared the border gate at:..... giờ (hours) ngày/date...../...../20.....

Ký, đóng dấu công chức/Signature and stamp

.....

.....

Ghi chú/Note: Khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/
Supplementary Declaration (if any) in verso.

PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTARY DECLARATION FOR VESSEL)

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE OPERATOR)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có)/Changes compared to temporary entry/temporary export (if any): a/ Thay đổi người điều khiển PTVT/Change of vessel operator: ☐ - Họ và tên/Full name:.....; - Ngày, tháng, năm sinh/Date of birth:.....; - Quốc tịch/Nationality:; - Địa chỉ thường trú/Permanent residential address:.....; - Số giấy chứng nhận điều khiển phương tiện/Operator's license No.: - Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành/Passport or Border-pass No.:; + Loại hộ chiếu/Type of identity or travel document).....; + Quốc gia cấp hộ chiếu/Country of issue of passport.....; + Ngày hết hạn hộ chiếu /Passport expiry date.....; - Số Căn cước /No. of Vietnamese citizen Identity.....; + Ngày cấp Căn cước /Issued date of Vietnamese citizen Identity.....; b/ Gia hạn thời hạn lưu hành phương tiện/Extension of vessel circulation period: ☐ - Văn bản gia hạn số/Extension document No.:.....; + Được phép lưu hành đến hết ngày/Permitted for circulation until the end of:/...../20.....; + Cơ quan gia hạn/Extending authority: + Ngày cấp/date-dd/mm/yyyy:/...../20.....; - Lý do gia hạn/Reason(s) for such extension: + Sửa chữa/Repair ☐ + Tai nạn giao thông/Accidents ☐ + Lý do khác/Others: c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách/Information of cargo, passengers:	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận/Receiving officer's confirmation: - Về hồ sơ (Dossiers) Ngày (Date):/...../20..... Ký, đóng dấu công chức/Signature and stamp

☐ Hàng hóa/Cargo:

- Số Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu (nếu có)/
Import Cargo Manifest No.(if any):.....;

- Tờ khai hải quan số/Declaration No.:
.....ngày/date: .../.../20....;

☐ Hành khách/Passengers:

Danh sách hành khách (nếu có)/(Passengers list (if
any));

Ngày (date-dd/mm/yyyy)/...../ 20.....

Người khai báo (Declarant)

Ký và ghi rõ họ tên/Signature and full name

Mẫu số 02 – Phụ lục X



**TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
TẠM XUẤT-TÁI NHẬP
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY EXPORT AND RE-IMPORT
INLAND WATERWAY VESSEL)**

(Liên 1: Bản giao người điều khiển phương tiện/Copy 1: For the Operator)

Số tờ khai (Declaration No.):/TN/HQCK.....,

Ngày (date-d/m/y):/...../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE OPERATOR)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
A. Người điều khiển phương tiện/Operator's Detail information: - Họ và tên/Full name: - Ngày, tháng, năm sinh/Date of birth: - Quốc tịch/Nationality: - Số giấy tờ nhận dạng - Hộ chiếu của người điều khiển phương tiện/Nature and No. of identity document - Captain's passport: + Loại hộ chiếu /type of identity or travel document).....; + Quốc gia cấp hộ chiếu/Country of issue of passport).....; + Ngày hết hạn hộ chiếu/Passport expiry date.....; - Số Căn cước/No. of Vietnamese citizen Identity + Ngày cấp Căn cước /Issued date of Vietnamese citizen Identity.....; - Số giấy chứng nhận điều khiển phương tiện/Operator's license No.: - Cơ quan cấp giấy chứng nhận điều khiển phương tiện/Operator Licensing Authority: - Giấy thông hành số/Border Pass No.: + Ngày cấp/Issue date: + Nơi cấp/Issue place:	I. XÁC NHẬN TẠM XUẤT/TEMPORARY EXPORT CONFIRMATION 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ/Receiving officer's confirmation: ☐ Miễn kiểm tra/Inspection exempted; ☐ Kiểm tra phương tiện vận tải/Vessel inspection; Ký, đóng dấu công chức/Signature and stamp 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát/Inspecting and supervising officer's confirmation: ☐ Biên bản vi phạm (nếu có)/Violation record (if any); Kết quả/Results: Phương tiện qua cửa khẩu hồi/The vessel cleared the border gate at:..... giờ (hours) ngày/date...../...../20..... Ký, đóng dấu công chức/Signature and stamp

- Địa chỉ/Address:;

B. Nhận dạng phương tiện/Detail of vessel information:

- Loại/Type:.....;

- Nhãn hiệu/Label or mark:;

- Biển kiểm soát hoặc Số đăng ký/Licence Plate hoặc Registration No.:;

- Nước đăng ký/Registering Country:;

- Trọng tải toàn phần hoặc trọng tải đăng ký hoặc trọng tải thực tế chuyên chở/Deadweight Tonnage or Registered tonnage or Actual carrying capacity;

- Số hiệu giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật/Certificate of Safety Inspection No.:;

C. Chủ sở hữu phương tiện/Vessel owner information:

Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Master is not the Owner (included: private, company, organization)

+ Họ và tên/Full name:;

+ Quốc tịch/Nationality:;

+ Địa chỉ/Address:;

D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of vessel:

- Giấy phép qua biên giới số/Transit No.:;

- Ngày cấp/Issue date:;

- Cơ quan cấp/Issue by:;

- Giấy phép có giá trị sử dụng nhiều lần/Permit valid for multiple uses:

☐ Có/Yes;

☐ Không/No.

- Thời hạn cho phép lưu hành tại Việt Nam/Duration allowed for being in Vietnam:..... ngày/days;

- Ngày tái nhập/Re-import date:;

- Phạm vi hoạt động/Area of operation:;

- Cửa khẩu tái nhập/Re-import border gate:;

Đ. Thông tin về hàng hóa, hành khách/Information on cargo, passengers:

☐ Hàng hóa/Cargo:

- Tên hàng/ name of goods:;

- Tờ khai hải quan số/declaration No: ngày: .../.../20...;

☐ Hành khách/Passengers:

Danh sách hành khách (nếu có)/(Passengers list (if

II. XÁC NHẬN TÁI NHẬP/RE-IMPORT CONFIRMATION

1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ/ Receiving officer's confirmation:

- Cửa khẩu tái nhập/Re-import border gate:;

- Ngày/Date:/...../20.....

☐ Miễn kiểm tra/Inspection exempted;

☐ Kiểm tra phương tiện vận tải/Vessel inspection;

☐ Khai bổ sung (nếu có)/Supplementary declaration (if any);

Ký, đóng dấu công chức/Signature and stamp

2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát/Inspecting and supervising officer's confirmation:

☐ Biên bản vi phạm (nếu có)/Violation record (if any);

Kết quả/Results:;

Phương tiện qua cửa khẩu hồi/The vessel cleared the border gate at:.....

giờ (hours) ngày/date..../...../20.....

Ký, đóng dấu công chức/Signature and stamp

any));

Ngày (date-dd/mm/yyyy)

...../...../20.....

Người điều khiển/Operator

Ký và ghi rõ họ tên/Signature and
full name

.....

Ghi chú/Note: Khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/
Supplementary Declaration (if any) in verso.

PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTARY DECLARATION FOR VESSEL)

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE OPERATOR)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có)/Changes compared to temporary entry/temporary export (if any): a/ Thay đổi người điều khiển PTVT/Change of vessel operator: ☐ - Họ và tên/Full name:.....; - Ngày, tháng, năm sinh/Date of birth:.....; - Quốc tịch/Nationality:; - Địa chỉ thường trú/Permanent residential address:.....; - Số giấy chứng nhận điều khiển phương tiện/Operator's license No.:; - Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành/Passport or Border-pass No.:; + Loại hộ chiếu/Type of identity or travel document).....; + Quốc gia cấp hộ chiếu/Country of issue of passport.....; + Ngày hết hạn hộ chiếu /Passport expiry date.....; - Số Căn cước /No. of Vietnamese citizen Identity.....; + Ngày cấp Căn cước /Issued date of Vietnamese citizen Identity.....; b/ Gia hạn thời hạn lưu hành phương tiện/Extension of vessel circulation period: ☐ - Văn bản gia hạn số/Extension document No.:.....; + Được phép lưu hành đến hết ngày/Permitted for circulation until the end of://20.....; + Cơ quan gia hạn/Extending authority:; + Ngày cấp/date-dd/mm/yyyy:/...../20.....; - Lý do gia hạn/Reason(s) for such extension: + Sửa chữa/Repair) ☐ + Tai nạn giao thông/Accidents ☐ + Lý do khác/Others:; c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách/Information of cargo, passengers:	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận/ Receiving officer's confirmation: - Về hồ sơ (Dossiers) Ngày (Date): /...../20..... Ký, đóng dấu công chức/Signature and stamp

☐ Hàng hóa/Cargo:

- Tên hàng/ name of goods:

.....;

- Tờ khai hải quan số/Declaration No.:

.....ngày/date: .../.../20.....;

☐ Hành khách/Passengers:

Danh sách hành khách (nếu có)/(Passengers list (if any));

Ngày (date-dd/mm/yyyy)/...../ 20.....

Người khai báo (Declarant)

Ký và ghi rõ họ tên/Signature and full name



**TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
TẠM XUẤT-TÁI NHẬP
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY EXPORT AND RE-
IMPORT INLAND WATERWAY VESSEL)**

(Liên 2: Bản cơ quan Hải quan lưu/Copy 2: Retained by Customs)

Số tờ khai (Declaration No.):/TN/HQCK.....,

Ngày (date-dd/mm/yyyy):/...../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE OPERATOR)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
A. Người điều khiển phương tiện/Operator's Detail information: - Họ và tên/Full name: - Ngày, tháng, năm sinh/Date of birth: - Quốc tịch/Nationality: - Số giấy tờ nhận dạng - Hộ chiếu của người điều khiển phương tiện/Nature and No. of identity document - Captain's passport: + Loại hộ chiếu/Type of identity or travel document.....; + Quốc gia cấp hộ chiếu/Country of issue of passport.....; + Ngày hết hạn hộ chiếu/Passport expiry date.....; - Số Căn cước /No. of Vietnamese citizen Identity.....; + Ngày cấp Căn cước /Issued date of Vietnamese citizen Identity) - Số giấy chứng nhận điều khiển phương tiện/Operator's license No.: - Cơ quan cấp giấy chứng nhận điều khiển phương tiện/Operator Licensing Authority: - Giấy thông hành số/Border Pass No.: + Ngày cấp/Issue date: + Nơi cấp/Issue place: - Địa chỉ/Address: B. Nhận dạng phương tiện/Detail of vessel information: - Loại/Type:.....; - Nhãn hiệu/Label or mark.....;	I. XÁC NHẬN TẠM XUẤT/TEMPORARY EXPORT CONFIRMATION 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ/Receiving officer's confirmation: ☐ Miễn kiểm tra/Inspection exempted; ☐ Kiểm tra phương tiện vận tải/Vessel inspection; Ký, đóng dấu công chức/Signature and stamp 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát/Inspecting and supervising officer's confirmation: ☐ Biên bản vi phạm (nếu có)/Violation record (if any); Kết quả/Results: Phương tiện qua cửa khẩu hồi/The vessel cleared the border gate at:..... giờ (hours) ngày/date...../...../20..... Ký, đóng dấu công chức/Signature and stamp II. XÁC NHẬN TÁI NHẬP/RE-IMPORT CONFIRMATION 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ/

- Biển kiểm soát hoặc Số đăng ký/Licence Plate hoặc Registration No.:
- Nước đăng ký/Registering Country:
- Trọng tải toàn phần hoặc trọng tải đăng ký hoặc trọng tải thực tế chuyên chở/Deadweight Tonnage or Registered tonnage or Actual carrying capacity
- Số hiệu giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật/Certificate of Safety Inspection No.:

C. Chủ sở hữu phương tiện/Vessel owner information:

Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Master is not the Owner (included: private, company, organization)

- + Họ và tên/Full name:
- + Quốc tịch/Nationality:
- + Địa chỉ/Address:

D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of vessel:

- Giấy phép qua biên giới số/Transit No.:
- Ngày cấp/Issue date:
- Cơ quan cấp/Issue by:
- Giấy phép có giá trị sử dụng nhiều lần/Permit valid for multiple uses:

- ☐ Có/Yes;
- ☐ Không/No.

- Thời hạn cho phép lưu hành tại Việt Nam/Duration allowed for being in

Vietnam:..... ngày/days;

- Ngày tái nhập/Re-import date:

.....;

- Phạm vi hoạt động/Area of operation:

- Cửa khẩu tái nhập/Re-import border gate:

.....;

Đ. Thông tin về hàng hóa, hành khách/Information on cargo, passengers:

☐ Hàng hóa/Cargo:

- Tên hàng/ name of goods:

.....;

- Tờ khai hải quan số/declaration No:

.....ngày: .../.../20...;

☐ Hành khách/Passengers:

Danh sách hành khách (nếu có)/(Passengers list (if any));

Ngày (date-dd/mm/yyyy)

...../...../20.....

Receiving officer's confirmation:

- Cửa khẩu tái nhập/Re-import border gate:

.....;

- Ngày/Date:/...../20.....

☐ Miễn kiểm tra/Inspection exempted;

☐ Kiểm tra phương tiện vận tải/Vessel inspection;

☐ Khai bổ sung (nếu có)/Supplementary declaration (if any);

Ký, đóng dấu công chức/Signature and stamp

.....

2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát/Inspecting and supervising officer's confirmation:

☐ Biên bản vi phạm (nếu có)/Violation record (if any);

Kết quả/Results:

.....;

Phương tiện qua cửa khẩu hồi/The vessel cleared the border gate at:..... giờ (hours) ngày/date.../.../20.....

Ký, đóng dấu công chức/Signature and stamp

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Người điều khiển/Operator
Ký và ghi rõ họ tên/Signature
and full name

.....
Ghi chú/Note: Khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/
Supplementary Declaration (if any) in verso.

PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTARY DECLARATION FOR VESSEL)

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE OPERATOR)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có)/Changes compared to temporary entry/temporary export (if any): a/ Thay đổi người điều khiển PTVT/Change of vessel operator: ☐ - Họ và tên/Full name:.....; - Ngày, tháng, năm sinh/Date of birth:.....; - Quốc tịch/Nationality:; - Địa chỉ thường trú/Permanent residential address:.....; - Số giấy chứng nhận điều khiển phương tiện/Operator's license No.: - Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành/Passport or Border-pass No.:; + Loại hộ chiếu/Type of identity or travel document).....; + Quốc gia cấp hộ chiếu/Country of issue of passport.....; + Ngày hết hạn hộ chiếu /Passport expiry date.....; - Số Căn cước /No. of Vietnamese citizen Identity.....; + Ngày cấp Căn cước /Issued date of Vietnamese citizen Identity.....; b/ Gia hạn thời hạn lưu hành phương tiện/Extension of vessel circulation period: ☐ - Văn bản gia hạn số/Extension document No.:.....; + Được phép lưu hành đến hết ngày/Permitted for circulation until the end of:/...../20.....; + Cơ quan gia hạn/Extending authority: + Ngày cấp/date-dd/mm/yyyy:/...../20.....; - Lý do gia hạn/Reason(s) for such extension: + Sửa chữa/Repair) ☐ + Tai nạn giao thông/Accidents ☐ + Lý do khác/Others: c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách/Information of cargo, passengers:	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận/Receiving officer's confirmation: - Về hồ sơ (Dossiers) Ngày (Date):/...../20..... Ký, đóng dấu công chức/Signature and stamp

☐ Hàng hóa/Cargo:

- Tên hàng/ name of goods:

.....;

- Tờ khai hải quan số/Declaration No.:

.....ngày/date: .../.../20....;

☐ Hành khách/Passengers:

Danh sách hành khách (nếu có)/(Passengers list (if any));

Ngày (date-dd/mm/yyyy)/...../ 20.....

Người khai báo (Declarant)

Ký và ghi rõ họ tên/Signature and full name

Mẫu số 03 - Phụ lục X

CHI CỤC HQKV....

Đội hải quan CK...

- Số tờ khai PTVT xuất cảnh/nhập cảnh (Vehicle declaration No. for exit/entry):
- Số bản kê hàng hóa (Cargo manifest No.):

BẢN KÊ THÔNG TIN HÀNG HÓA NHẬP KHẨU
PRE-ARRIVAL DECLARATION FORM

A. PHẦN KHAI BÁO/DECLARATION FORM:

I. Thông tin chung/General information:

1. Phân loại người khai hải quan (Chủ hàng/Chủ phương tiện vận tải/Người điều khiển PTVT/Đại lý hải quan/Người được chủ hàng, chủ PTVT ủy quyền):

Classification of customs declarant (Goods owner / Vehicle owner / Vehicle operator / Customs broker / Person authorized by the goods owner or vehicle owner)

2. Có giấy ủy quyền/Authorization letter attached:

☐ Có/Yes
☐ Không/No

3. Địa điểm dỡ hàng (Cửa khẩu/Kho bãi, địa điểm tập kết hàng hóa) Point of Unloading (Border check point/warehouse):

.....
.....
.....

4. Tên/Địa chỉ/Mã số thuế/Số điện thoại của người khai (Name/Address/Tax code/Phone number of declarant):

.....
.....
.....

II. Thông tin về hàng hóa nhập khẩu/Imported goods information:

Chỉ dẫn: Trên mỗi dòng, khai cụ thể tên hàng nhập khẩu, không được khai chung chung là hàng bách hóa, hàng may mặc, hàng điện tử....

1. Hàng hóa nhập khẩu đã đăng ký tờ khai hải quan/Imported goods with customs declarations

STT No.	Số tờ khai hải quan/Customs	Mã HS/HS code	Mô tả hàng hóa/Description	Số hiệu container/Container No.	Loại container/Cont. type
---------	-----------------------------	---------------	----------------------------	---------------------------------	---------------------------

	declaratio n No.				

2. Hàng hóa nhập khẩu chưa đăng ký tờ khai hải quan/Imported goods without customs declarations

ST T	Mã HS / HS code	Mô tả hàng hóa/ Desc riptio n	Số lượng /Quant ity	Đơn vị tính /Quant ity Unit	Trọng lượng /Weig ht	Đơn vị tính /Weig ht Unit	Chủ hàng (Họ tên, địa chỉ)/ Own er	Người gửi hàng (Họ tên, địa chỉ)/C onsign or	Người nhận hàng(Họ tên, mã số thuế địa chỉ)/Con signee	Số hiệu contai ner/Co ntainer No.	Loại contai ner/Co nt. type

3. Tổng trọng lượng và đơn vị tính (Total weight and unit):

.....

..., ngày (date).....tháng (month)..... năm (year)

**NGƯỜI KHAI
(CUSTOMS DECLARANT)**

B. PHẦN XÁC NHẬN CỦA HẢI QUAN:

.....Giờ.....ngày.....tháng.....Năm 20....
**CÔNG CHỨC HẢI QUAN TIẾP NHẬN/
 CUSTOMS RECEIVING OFFICER**
 (ký tên, đóng dấu công chức)
 (hoặc xác nhận trên hệ thống)

.....Giờ.....ngày.....tháng.....Năm 20....
**CÔNG CHỨC GIÁM SÁT HẢI QUAN TẠI
 CỬA KHẨU/
 CUSTOMS SUPERVISION OFFICER AT
 THE CHECKPOINT**
 (ký tên, đóng dấu công chức)
 (hoặc xác nhận trên hệ thống)

.....Giờ.....ngày.....tháng.....Năm 20....
**CÔNG CHỨC GIÁM SÁT HẢI QUAN TẠI ĐỊA ĐIỂM TẬP KẾT/
 CUSTOMS SUPERVISION OFFICER AT THE CONSOLIDATION PLACE**
 (ký tên, đóng dấu công chức)
 (hoặc xác nhận trên hệ thống)